

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
3904.22.90	- - - Loại khác	0
3904.30	- Copolyme vinyl clorua-vinyl axetat:	
3904.30.10	- - Dạng hạt	5
3904.30.20	- - Dạng bột	3
3904.30.90	- - Loại khác	0
3904.40	- Copolyme vinyl clorua khác:	
3904.40.10	- - Dạng hạt	5
3904.40.20	- - Dạng bột	3
3904.40.90	- - Loại khác	0
3904.50	- Polyme vinyliden clorua:	
3904.50.40	- - Dạng phân tán	0
3904.50.50	- - Dạng hạt	5
3904.50.60	- - Dạng bột	3
3904.50.90	- - Loại khác	0
	- Fluoro-polyme:	
3904.61	- - Polytetrafloroetylen:	
3904.61.10	- - - Dạng hạt	5
3904.61.20	- - - Dạng bột	3
3904.61.90	- - - Loại khác	0
3904.69	- - Loại khác:	
3904.69.30	- - - Dạng phân tán	0
3904.69.40	- - - Dạng hạt	5
3904.69.50	- - - Dạng bột	3
3904.69.90	- - - Loại khác	0
3904.90	- Loại khác:	
3904.90.30	- - Dạng phân tán	0
3904.90.40	- - Dạng hạt	5
3904.90.50	- - Dạng bột	3
3904.90.90	- - Loại khác	0
39.05	Polyme từ vinyl axetat hay từ các vinyl este khác, dạng nguyên sinh; các polyme vinyl khác ở dạng nguyên sinh.	
	- Poly (vinyl axetat):	
3905.12.00	- - Dạng phân tán trong môi trường nước	5
3905.19	- - Loại khác:	
3905.19.10	- - - Dạng lỏng hoặc dạng nhão	5
3905.19.90	- - - Loại khác	0
	- Copolyme vinyl axetat:	
3905.21.00	- - Dạng phân tán trong môi trường nước	10
3905.29.00	- - Loại khác	5
3905.30	- Poly (vinyl alcohol), có hoặc không chứa các nhóm axetat chưa thủy phân:	
3905.30.10	- - Dạng phân tán	5
3905.30.90	- - Loại khác	5

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
	- Loại khác:	
3905.91	-- Copolyme:	
3905.91.10	--- Dạng phân tán	5
3905.91.90	--- Loại khác	5
3905.99	-- Loại khác:	
3905.99.10	--- Dạng phân tán trong môi trường nước	10
3905.99.20	--- Dạng phân tán trong môi trường không chứa nước	5
3905.99.90	--- Loại khác	0
39.06	Polymer acrylic dạng nguyên sinh.	
3906.10	- Poly (metyl metacrylat):	
3906.10.10	-- Dạng phân tán	5
3906.10.90	-- Loại khác	5
3906.90	- Loại khác:	
3906.90.20	-- Dạng phân tán	5
	-- Loại khác:	
3906.90.92	--- Natri polyacrylat	0
3906.90.99	--- Loại khác	5
39.07	Polyaxetal, polyete khác và nhựa epoxit, dạng nguyên sinh; polycarbonat, nhựa alkyd, este polyallyl và các polyeste khác, dạng nguyên sinh.	
3907.10.00	- Polyaxetal	0
3907.20	- Polyete khác:	
3907.20.10	-- Polytetrametylen ete glycol	0
3907.20.90	-- Loại khác	0
3907.30	- Nhựa epoxit:	
3907.30.20	-- Loại dùng để phủ, dạng bột	3
3907.30.30	-- Dạng lỏng hoặc dạng nhão	0
3907.30.90	-- Loại khác	0
3907.40.00	- Polycarbonat	0
3907.50	- Nhựa alkyd:	
3907.50.10	-- Dạng lỏng hoặc dạng nhão	3
3907.50.90	-- Loại khác	0
3907.60	- Poly (etylen terephthalat):	
3907.60.10	-- Dạng phân tán	0
3907.60.20	-- Dạng hạt	3
3907.60.90	-- Loại khác	0
3907.70.00	- Poly (axit lactic)	0
	- Polyeste khác:	
3907.91	-- Chưa no:	
3907.91.20	--- Dạng mảnh vỡ	5
3907.91.30	--- Dạng lỏng hoặc dạng nhão	5
3907.91.90	--- Loại khác	5

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
3907.99	-- Loại khác:	
3907.99.40	--- Loại dùng để phủ, dạng bột	3
3907.99.90	--- Loại khác	0
39.08	Polyamide dạng nguyên sinh.	
3908.10	- Polyamide-6, -11, -12, -6,6, -6,9, -6,10 hoặc -6,12:	
3908.10.10	-- Polyamide-6	0
3908.10.90	-- Loại khác	0
3908.90.00	- Loại khác	0
39.09	Nhựa amino, nhựa phenolic và polyurethan, dạng nguyên sinh.	
3909.10	- Nhựa ure; nhựa thioure:	
3909.10.10	-- Hợp chất dùng để đúc	5
3909.10.90	-- Loại khác	3
3909.20	- Nhựa melamin:	
3909.20.10	-- Hợp chất dùng để đúc	5
3909.20.90	-- Loại khác	3
3909.30	- Nhựa amino khác:	
3909.30.10	-- Hợp chất dùng để đúc	3
	-- Loại khác:	
3909.30.91	--- Nhựa glyoxal monourein	0
3909.30.99	--- Loại khác	0
3909.40	- Nhựa phenolic:	
3909.40.10	-- Hợp chất dùng để đúc trừ phenol formaldehyt	3
3909.40.90	-- Loại khác	3
3909.50.00	- Polyurethan	3
39.10	Silicon dạng nguyên sinh.	
3910.00.20	- Dạng phân tán hoặc dạng hoà tan	0
3910.00.90	- Loại khác	0
39.11	Nhựa từ dầu mỏ, nhựa cumaron-inden, polyterpen, polysulphua, polysulphon và các sản phẩm khác đã nêu trong Chú giải 3 của Chương này, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, dạng nguyên sinh.	
3911.10.00	- Nhựa từ dầu mỏ, nhựa cumaron, nhựa inden hoặc nhựa cumaron-inden và polyterpen	0
3911.90.00	- Loại khác	3
39.12	Xenlulo và các dẫn xuất hóa học của nó, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, dạng nguyên sinh.	
	- Axetat xenlulo:	
3912.11.00	-- Chưa hóa dẻo	0

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
3912.12.00	-- Đã hóa dẻo	0
3912.20	- Nitrat xenlulo (bao gồm cả dung dịch dạng keo):	
	-- Chưa hóa dẻo:	
3912.20.11	--- Nitroxenlulo bán hoàn thiện đã ngâm nước	0
3912.20.19	--- Loại khác	0
3912.20.20	-- Đã hóa dẻo	0
	- Ete xenlulo:	
3912.31.00	-- Carboxymethylcellulose và muối của nó	0
3912.39.00	-- Loại khác	0
3912.90	- Loại khác:	
3912.90.20	-- Dạng hạt	0
3912.90.90	-- Loại khác	0
39.13	Polyme tự nhiên (ví dụ, axit alginic) và các polyme tự nhiên đã biến đổi (ví dụ, protein đã làm cứng, các dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên), chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, dạng nguyên sinh.	
3913.10.00	- Axit alginic, các muối và este của nó	0
3913.90	- Loại khác:	
3913.90.10	-- Protein đã làm cứng	0
3913.90.20	-- Các dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên	0
3913.90.30	-- Polyme từ tinh bột	0
3913.90.90	-- Loại khác	0
3914.00.00	Chất trao đổi ion làm từ các polyme thuộc các nhóm từ 39.01 đến 39.13, dạng nguyên sinh.	0

PHÂN CHƯƠNG II
PHÉ LIỆU, PHÉ THẢI VÀ MẪU VỤN; BÁN THÀNH PHẨM; THÀNH PHẨM

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
39.15	Phế liệu, phế thải và mẫu vụn, của plastic.	
3915.10	- Từ polyme etylen:	
3915.10.10	-- Dạng xốp, không cứng	10
3915.10.90	-- Loại khác	10
3915.20	- Từ polyme styren:	
3915.20.10	-- Dạng xốp, không cứng	10
3915.20.90	-- Loại khác	10
3915.30	- Từ polyme vinyl clorua:	
3915.30.10	-- Dạng xốp, không cứng	10
3915.30.90	-- Loại khác	10

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
3915.90.00	- Từ plastic khác	10
39.16	Plastic dạng sợi monofilament có kích thước mặt cắt ngang bất kỳ trên 1 mm, dạng thanh, que và các dạng hình, đã hoặc chưa gia công bề mặt, nhưng chưa gia công cách khác.	
3916.10	- Từ polyme etylen:	
3916.10.10	-- Sợi monofilament	5
3916.10.20	-- Dạng thanh, que và các dạng hình	10
3916.20	- Từ polyme vinyl clorua:	
3916.20.10	-- Sợi monofilament	5
3916.20.20	-- Dạng thanh, que và các dạng hình	10
3916.90	- Từ plastic khác:	
	-- Từ protein đã làm cứng:	
3916.90.41	--- Sợi monofilament	5
3916.90.49	--- Loại khác	10
3916.90.50	-- Từ sợi lưu hóa	10
3916.90.60	-- Từ các dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên	10
	-- Loại khác:	
3916.90.91	--- Sợi monofilament	5
3916.90.99	--- Loại khác	10
39.17	Các loại ống, ống dẫn và ống vôi, và các phụ kiện dùng để ghép nối chúng (ví dụ, các đoạn nối, khuỷu, vành đệm), bằng plastic.	
3917.10	- Ruột nhân tạo (vỏ xúc xích) bằng protein đã làm cứng hoặc bằng chất liệu xenlulo:	
3917.10.10	-- Từ protein đã được làm cứng	10
3917.10.90	-- Loại khác	10
	- Ống, ống dẫn và ống vôi, loại cứng:	
3917.21.00	-- Bằng polyme etylen	15
3917.22.00	-- Bằng polyme propylen	15
3917.23.00	-- Bằng polyme vinyl clorua	17
3917.29.00	-- Bằng plastic khác	17
	- Ống, ống dẫn và ống vôi khác:	
3917.31.00	-- Ống, ống dẫn và ống vôi, loại mềm, có áp suất bực tối thiểu là 27,6 MPa	15
3917.32	-- Loại khác, chưa gia cố hoặc kết hợp với chất liệu khác, không kèm các phụ kiện:	
3917.32.10	--- Vỏ xúc xích hoặc vỏ giăm bông	10
3917.32.90	--- Loại khác	17
3917.33.00	-- Loại khác, chưa gia cố hoặc kết hợp với chất liệu khác, có kèm các phụ kiện	15
3917.39.00	-- Loại khác	15

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
3917.40.00	- Các phụ kiện	15
39.18	Tấm trải sàn bằng plastic, có hoặc không tự dính, dạng cuộn hoặc dạng tấm rời để ghép; tấm ốp tường hoặc ốp trần bằng plastic, như đã nêu trong Chú giải 9 của Chương này.	
3918.10	- Từ polyme vinyl clorua:	
	- - Tấm trải sàn:	
3918.10.11	- - - Dạng tấm rời để ghép	27
3918.10.19	- - - Loại khác	27
3918.10.90	- - Loại khác	27
3918.90	- Từ plastic khác:	
	- - Tấm trải sàn:	
3918.90.11	- - - Dạng tấm rời để ghép, bằng polyetylen	27
3918.90.13	- - - Loại khác, bằng polyetylen	27
3918.90.14	- - - Từ dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên	27
3918.90.19	- - - Loại khác	27
	- - Loại khác:	
3918.90.91	- - - Bằng polyetylen	27
3918.90.92	- - - Bằng dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên	27
3918.90.99	- - - Loại khác	27
39.19	Tấm, phiến, màng, lá, băng, dải và các hình dạng phẳng khác tự dính, bằng plastic, có hoặc không ở dạng cuộn.	
3919.10	- Ở dạng cuộn có chiều rộng không quá 20 cm:	
3919.10.10	- - Băng polyme vinyl clorua	15
3919.10.20	- - Băng polyetylen	15
3919.10.90	- - Loại khác	15
3919.90	- Loại khác:	
3919.90.10	- - Băng polyme vinyl clorua	12
3919.90.20	- - Băng protein đã được làm cứng	12
3919.90.90	- - Loại khác	12
39.20	Tấm, phiến, màng, lá và dải khác, bằng plastic, không xốp và chưa được gia cố, chưa gắn lớp mặt, chưa được hỗ trợ hoặc chưa được kết hợp tương tự với các vật liệu khác.	
3920.10.00	- Từ polyme etylen	6
3920.20	- Từ polyme propylen:	
3920.20.10	- - Màng polypropylen định hướng hai chiều (BOPP)	6
3920.20.90	- - Loại khác	6
3920.30	- Từ polyme styren:	
3920.30.10	- - Loại được sử dụng như chất kết dính bằng cách làm nóng chảy	6

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
3920.30.20	- - Tấm Acrylonitril butadien styren (ABS) sử dụng trong sản xuất tủ lạnh	5
3920.30.90	- - Loại khác	6
	- Từ polyme vinyl clorua:	
3920.43.00	- - Có hàm lượng chất hoá dẻo không dưới 6% tính theo trọng lượng	6
3920.49.00	- - Loại khác	6
	- Từ polyme acrylic:	
3920.51.00	- - Từ poly(metyl metacrylat)	6
3920.59.00	- - Loại khác	6
	- Từ polycarbonat, nhựa alkyd, este polyallyl hoặc polyeste khác:	
3920.61	- - Từ polycarbonat:	
3920.61.10	- - - Dạng tấm và phiến	6
3920.61.90	- - - Loại khác	6
3920.62.00	- - Từ poly (etylen terephtalat)	6
3920.63.00	- - Từ polyeste chưa no	6
3920.69.00	- - Từ polyeste khác	6
	- Từ xenlulo hoặc các dẫn xuất hóa học của nó:	
3920.71	- - Từ xenlulo tái sinh:	
3920.71.10	- - - Màng xenlophan	6
3920.71.90	- - - Loại khác	6
3920.73.00	- - Từ xenlulo axetat	6
3920.79	- - Từ các dẫn xuất xenlulo khác:	
3920.79.10	- - - Từ nitrocellulose (thuốc nổ bông)	6
3920.79.90	- - - Loại khác	6
	- Từ plastic khác:	
3920.91	- - Từ poly(vinyl butyral):	
3920.91.10	- - - Màng dùng làm kính an toàn, độ dày trên 0,38 mm nhưng không quá 0,76 mm, và chiều rộng không quá 2 m	6
3920.91.90	- - - Loại khác	6
3920.92	- - Từ polyamit:	
3920.92.10	- - - Từ polyamit-6	6
3920.92.90	- - - Loại khác	6
3920.93.00	- - Từ nhựa amino	6
3920.94	- - Từ nhựa phenolic:	
3920.94.10	- - - Dạng tấm phenol formaldehyt (bakelit)	6
3920.94.90	- - - Loại khác	6
3920.99	- - Từ plastic khác:	
3920.99.10	- - - Từ protein đã làm cứng hoặc dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên	6
3920.99.90	- - - Loại khác	6
39.21	Tấm, phiến, màng, lá và dải khác, bằng plastic.	

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
	- Loại xộp:	
3921.11	- - Từ polyme styren:	
3921.11.20	- - - Loại cứng	6
3921.11.90	- - - Loại khác	6
3921.12.00	- - Từ polyme vinyl clorua	6
3921.13	- - Từ polyurethan:	
3921.13.10	- - - Loại cứng	6
3921.13.90	- - - Loại khác	6
3921.14	- - Từ xenlulo tái sinh:	
3921.14.20	- - - Loại cứng	6
3921.14.90	- - - Loại khác	6
3921.19	- - Từ plastic khác:	
3921.19.20	- - - Loại cứng	6
3921.19.90	- - - Loại khác	6
3921.90	- Loại khác:	
3921.90.10	- - Từ sợi lưu hóa	6
3921.90.20	- - Từ protein đã làm cứng	6
3921.90.30	- - Từ các dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên	6
3921.90.90	- - Loại khác	6
39.22	Bồn tắm, bồn tắm vòi sen, bồn rửa, chậu rửa, bệ rửa, bệ và nắp xí bột, bình xả nước và các thiết bị vệ sinh tương tự, bằng plastic.	
3922.10	- Bồn tắm, bồn tắm vòi sen, bồn rửa và chậu rửa:	
3922.10.10	- - Bồn tắm	22
3922.10.90	- - Loại khác	22
3922.20.00	- Bệ và nắp xí bột	22
3922.90	- Loại khác:	
	- - Bệ rửa, bình xả nước và bệ tiểu:	
3922.90.11	- - - Bộ phận của bình xả nước	22
3922.90.12	- - - Bình xả nước đã lắp sẵn các bộ phận	25
3922.90.19	- - - Loại khác	25
3922.90.90	- - Loại khác	25
39.23	Các sản phẩm dùng trong vận chuyển hoặc đóng gói hàng hóa, bằng plastic; nút, nắp, mũ van và các loại nút đậy khác, bằng plastic.	
3923.10	- Hộp, hòm, thùng thưa và các loại tương tự:	
3923.10.10	- - Hộp đựng phim, băng từ và đĩa quang	12
3923.10.90	- - Loại khác	10
	- Bao và túi (kể cả loại hình nón):	
3923.21	- - Từ polyme etylen:	
	- - - Túi vô trùng được gia cố bằng lá nhôm (trừ túi đáy nở-retort):	

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
3923.21.11	- - - - Có chiều rộng từ 315 mm trở lên và có chiều dài từ 410 mm trở lên, gắn với nắp đậy kín	12
3923.21.19	- - - - Loại khác	12
	- - - - Loại khác:	
3923.21.91	- - - - Túi vô trùng không được gia cố bằng lá nhôm (trừ túi đáy nở-retort), chiều rộng từ 315 mm trở lên và chiều dài từ 410 mm trở lên, gắn với nắp đậy kín	15
3923.21.99	- - - - Loại khác	15
3923.29	- - Túi plastic khác:	
3923.29.10	- - - Túi vô trùng đã hoặc chưa gia cố bằng lá nhôm (trừ túi đáy nở-retort), chiều rộng từ 315 mm trở lên và chiều dài từ 410 mm trở lên, gắn với nắp đậy kín	12
3923.29.90	- - - Loại khác	15
3923.30	- Bình, chai, lọ, bình thốt cổ và các sản phẩm tương tự:	
3923.30.20	- - Bình chứa nhiên liệu nhiều lớp được gia cố bằng sợi thủy tinh	10
3923.30.90	- - Loại khác	15
3923.40	- Suốt chỉ, ống chỉ, lõi và các vật phẩm tương tự:	
3923.40.10	- - Loại phù hợp sử dụng với máy móc thuộc nhóm 84.44, 84.45 hoặc 84.48	5
3923.40.90	- - Loại khác	5
3923.50.00	- Nút, nắp, mũ van và các nút đậy khác	10
3923.90	- Loại khác:	
3923.90.10	- - Tuýp để đựng kem đánh răng	10
3923.90.90	- - Loại khác	15
39.24	Bộ đồ ăn, bộ đồ dùng nhà bếp, các sản phẩm gia dụng khác và các sản phẩm phục vụ vệ sinh, bằng plastic.	
3924.10.00	- Bộ đồ ăn và bộ đồ dùng nhà bếp	22
3924.90	- Loại khác:	
3924.90.10	- - Bộ để giường bệnh, bộ đi tiêu (loại xách tay được) hoặc bộ để phòng ngủ	22
3924.90.90	- - Loại khác	22
39.25	Đồ vật bằng plastic dùng trong xây lắp, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.	
3925.10.00	- Thùng chứa, bể và các loại đồ chứa đựng tương tự, dung tích trên 300 lít	25
3925.20.00	- Cửa ra vào, cửa sổ và khung cửa chúng và ngưỡng cửa ra vào	27
3925.30.00	- Cửa chớp, màn che (kể cả màn chớp lật), các sản phẩm tương tự và các bộ phận của nó	27
3925.90.00	- Loại khác	20

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
39.26	Các sản phẩm khác bằng plastic và các sản phẩm bằng các vật liệu khác của các nhóm từ 39.01 đến 39.14.	
3926.10.00	- Đồ dùng trong văn phòng hoặc trường học	20
3926.20	- Hàng may mặc và đồ phụ trợ may mặc (kể cả găng tay, găng hở ngón và găng bao tay):	
3926.20.60	- - Hàng may mặc dùng để phòng hoá, phóng xạ hoặc lửa	10
3926.20.90	- - Loại khác	20
3926.30.00	- Phụ kiện lắp vào đồ nội thất, trên thân xe (coachwork) hoặc các loại tương tự	20
3926.40.00	- Tượng nhỏ và các đồ trang trí khác	20
3926.90	- Loại khác:	
3926.90.10	- - Phao cho lưới đánh cá	15
3926.90.20	- - Quạt và màn che kéo bằng tay, khung và tay cầm, quai kèm theo, và các bộ phận của chúng	15
	- - Các sản phẩm vệ sinh, y tế và phẫu thuật:	
3926.90.32	- - - Khuôn plastic lấy dấu răng	10
3926.90.39	- - - Loại khác	7
	- - Các thiết bị, dụng cụ an toàn và bảo vệ:	
3926.90.41	- - - Lá chắn bảo vệ của cảnh sát	5
3926.90.42	- - - Mặt nạ bảo hộ và các vật phẩm tương tự sử dụng khi hàn và trong các công việc tương tự	6
3926.90.44	- - - Đệm cứu sinh dùng để bảo vệ người ngã từ trên cao xuống	6
3926.90.49	- - - Loại khác	6
	- - Các sản phẩm dùng cho công nghiệp:	
3926.90.53	- - - Băng truyền hoặc băng tải hoặc dây curoa	6
3926.90.55	- - - Móc hình chữ J hoặc khối chòm bằng plastic dùng cho ngòi nổ, kíp nổ	6
3926.90.59	- - - Loại khác	6
3926.90.60	- - Dụng cụ cho gia cầm ăn	12
3926.90.70	- - Miếng đệm cho các sản phẩm may mặc hoặc các đồ phụ trợ của quần áo	15
	- - Tấm thẻ để trình bày đồ nữ trang hoặc những đồ vật nhỏ để trang điểm cá nhân; chuỗi hạt; phom giày:	
3926.90.81	- - - Khuôn (phom) giày	0
3926.90.82	- - - Chuỗi hạt cầu nguyện	12
3926.90.89	- - - Loại khác	12
	- - Loại khác:	
3926.90.91	- - - Loại dùng để chứa ngũ cốc	15
3926.90.92	- - - Vỏ viên nhộng loại dùng để làm thuốc	10
3926.90.99	- - - Loại khác	12

Chương 40

Cao su và các sản phẩm bằng cao su

Chú giải.

1. Trừ khi có yêu cầu khác, trong toàn bộ Danh mục, khái niệm “cao su” chỉ những sản phẩm dưới đây, đã hoặc chưa lưu hóa hoặc ở dạng cứng: cao su tự nhiên, nhựa cây balata, nhựa kết, nhựa cây cúc cao su, nhựa cây họ sacolasea và các loại nhựa tự nhiên tương tự, cao su tổng hợp, các chất thay thế cao su thu được từ các loại dầu, và những chất như vậy được tái sinh.

2. Chương này không bao gồm:

(a) Các loại hàng hóa trong Phần XI (nguyên liệu dệt và các sản phẩm dệt);

(b) Giấy dếp và các bộ phận của giấy dếp thuộc Chương 64;

(c) Mũ và các vật đội đầu khác hoặc các bộ phận của chúng (kể cả mũ tấm) thuộc Chương 65;

(d) Dụng cụ điện hoặc cơ khí hoặc các bộ phận của chúng thuộc Phần XVI (kể cả đồ điện các loại), làm bằng cao su cứng;

(e) Sản phẩm thuộc các Chương 90, 92, 94 hoặc 96; hoặc

(f) Sản phẩm thuộc Chương 95 (trừ găng tay thể thao, găng hờ ngón và găng tay bao và các sản phẩm thuộc các nhóm từ 40.11 đến 40.13).

3. Trong các nhóm 40.01 đến 40.03 và 40.05, khái niệm “dạng nguyên sinh” chỉ áp dụng cho các dạng dưới đây:

(a) Dạng lỏng và dạng nhão (kể cả latex, đã hay chưa tiền lưu hóa, và các dạng phân tán và dạng hòa tan khác);

(b) Các khối có hình dạng không đều, cục, bánh (phiến), bột, hạt, miếng, mảnh và dạng khối tương tự.

4. Theo Chú giải 1 của Chương này và nhóm 40.02, khái niệm “cao su tổng hợp” chỉ các sản phẩm sau:

(a) Các chất tổng hợp chưa no mà chúng có thể chuyển đổi một chiều bằng quá trình lưu hóa với lưu huỳnh thành chất nhựa nhiệt cứng (non-thermoplastic), khi ở khoảng nhiệt độ từ 18°C và 29°C, sẽ không đứt dù cho kéo đến ba lần chiều dài ban đầu của chúng, và sau khi bị kéo giãn tới 2 lần chiều dài ban đầu trong vòng 5 phút, nó sẽ co lại không lớn hơn 1,5 lần chiều dài ban đầu. Theo mục đích của phương pháp thử này, các chất cần thiết để tạo liên kết ngang, như các chất xúc tác hoặc các chất kích hoạt lưu hoá, có thể được thêm vào; sự có mặt của các chất theo quy định của Chú giải 5(B)(ii) và (iii) cũng được chấp nhận. Tuy nhiên, sự có mặt của bất kỳ một chất nào không cần thiết để tạo liên kết ngang, như chất độn, chất hoá dẻo và chất trương nở, là không được chấp nhận;

(b) Chất dẻo có chứa lưu huỳnh (TM); và

(c) Cao su tự nhiên đã biến đổi do ghép hoặc pha trộn với plastic, cao su tự nhiên đã khử trùng hợp, hỗn hợp của các chất tổng hợp chưa no với các polyme cao phân tử tổng hợp no với điều kiện là tất cả các sản phẩm kể trên đáp ứng các yêu cầu về lưu hoá, kéo giãn và phục hồi như đã nêu ở mục (a) trên.

5. (A) Các nhóm 40.01 và 40.02 không áp dụng cho bất kỳ loại cao su hay hỗn hợp cao su nào đã kết hợp trước hoặc sau khi đông tụ với:

(i) các chất lưu hoá, chất xúc tác, chất hãm hoặc các chất kích hoạt (trừ các chất được thêm vào để chuẩn bị quá trình tiền lưu hoá mù cao su);

(ii) thuốc màu hoặc các chất màu khác, trừ trường hợp những chất này thêm vào chỉ để nhận biết;

(iii) các chất hoá dẻo hoặc chất trương nở (trừ dầu khoáng trong trường hợp cao su đã được trương nở bởi dầu), chất độn, tác nhân gia cố, các dung môi hữu cơ hay bất kỳ chất nào khác, trừ những chất trong mục (B);

(B) Sự có mặt của những chất dưới đây trong bất kỳ một loại cao su hay hỗn hợp cao su nào sẽ không ảnh hưởng đến việc phân loại mặt hàng đó trong nhóm 40.01 hoặc 40.02, miễn là cao su hoặc hỗn hợp cao su đó vẫn giữ được đặc trưng cơ bản như một nguyên liệu thô, có thể trong những trường hợp sau:

(i) các chất nhũ hoá hoặc chất chống dính;

(ii) lượng nhỏ các sản phẩm phân nhỏ của chất nhũ hoá;

(iii) một lượng rất nhỏ các chất sau đây: chất nhạy nhiệt (thông thường để sản xuất latex cao su nhạy nhiệt), tác nhân hoạt động bề mặt cation (thông thường để sản xuất latex cao su có điện dương), chất chống oxy hoá, chất làm đông tụ, chất làm bờ, chất chịu lạnh, chất bảo quản, chất pepti hoá, chất ổn định, chất điều chỉnh độ nhớt hoặc các chất phụ gia với mục đích đặc biệt tương tự.

6. Theo mục đích của nhóm 40.04, khái niệm “phế liệu, phế thải và mảnh vụn” chỉ các chất thải cao su, chất phế liệu, mảnh vụn từ quá trình sản xuất hoặc gia công cao su và các sản phẩm cao su không còn sử dụng được như mục đích ban đầu của chúng vì cắt ra thành từng mảnh, mài mòn hoặc các lý do khác.

7. Chỉ sợi hoàn toàn bằng cao su lưu hoá, có kích thước mặt cắt ngang trên 5 mm, được phân loại như các loại dải, thanh hoặc dạng hình khác thuộc nhóm 40.08.

8. Nhóm 40.10 gồm cả băng tải, đai tải, băng truyền (dây curoa) hoặc dây truyền bằng vải dệt đã ngâm tẩm, tráng, phủ, hoặc ép với cao su hoặc làm từ sợi dệt, dây dệt đã ngâm tẩm, tráng phủ hoặc bao ngoài bằng cao su.

9. Trong các nhóm 40.01, 40.02, 40.03, 40.05 và 40.08 khái niệm “tấm”, “tờ” và “dải” chỉ áp dụng cho các loại tấm, tờ và dải và khối hình học đều, chưa cắt hoặc mới chỉ cắt đơn giản thành hình chữ nhật (kể cả hình vuông), có hoặc chưa có tính chất của sản phẩm đã hoặc chưa in hoặc gia công bề mặt theo cách khác, nhưng chưa cắt thành hình hoặc gia công thêm theo cách khác.

Trong nhóm 40.08 khái niệm “thanh” và “dạng hình” chỉ áp dụng cho sản phẩm như đã mô tả, đã hoặc chưa cắt thành từng đoạn hoặc gia công bề mặt nhưng chưa gia công cách khác.

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
40.01	Cao su tự nhiên, nhựa cây balata, nhựa két, nhựa cây cóc cao su, nhựa cây họ sacolasea và các loại nhựa tự nhiên tương tự, ở dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, lá hoặc dải.	
4001.10	- Mù cao su tự nhiên, đã hoặc chưa tiền lưu hóa: - - Chứa trên 0,5% hàm lượng amoniac tính theo thể tích:	

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
4001.10.11	- - - Được cô đặc bằng ly tâm	3
4001.10.19	- - - Loại khác	3
	- - Chứa không quá 0,5% hàm lượng amoniac tính theo thể tích:	
4001.10.21	- - - Được cô đặc bằng ly tâm	3
4001.10.29	- - - Loại khác	3
	- Cao su tự nhiên ở dạng khác:	
4001.21	- - Tờ cao su xông khói:	
4001.21.10	- - - RSS hạng 1	3
4001.21.20	- - - RSS hạng 2	3
4001.21.30	- - - RSS hạng 3	3
4001.21.40	- - - RSS hạng 4	3
4001.21.50	- - - RSS hạng 5	3
4001.21.90	- - - Loại khác	3
4001.22	- - Cao su tự nhiên đã định chuẩn về kỹ thuật (TSNR):	
4001.22.10	- - - TSNR 10	3
4001.22.20	- - - TSNR 20	3
4001.22.30	- - - TSNR L	3
4001.22.40	- - - TSNR CV	3
4001.22.50	- - - TSNR GP	3
4001.22.90	- - - Loại khác	3
4001.29	- - Loại khác:	
4001.29.10	- - - Cao su dạng tờ được làm khô bằng không khí	3
4001.29.20	- - - Crêp từ mũ cao su	3
4001.29.30	- - - Crêp làm để giấy	3
4001.29.40	- - - Crêp tái chế, kể cả vỏ crêp làm từ mẫu cao su vụn	3
4001.29.50	- - - Crêp loại khác	3
4001.29.60	- - - Cao su chế biến cao cấp	3
4001.29.70	- - - Váng cao su	3
4001.29.80	- - - Loại tận thu (trên cây, dưới đất hoặc loại đã hun khói) và phần thừa lại trên cốc	3
	- - - Loại khác:	
4001.29.91	- - - - Dạng nguyên sinh	3
4001.29.99	- - - - Loại khác	3
4001.30	- Nhựa cây balata, nhựa két, nhựa cây cóc cao su, nhựa cây họ sacolasea và các loại nhựa tự nhiên tương tự:	
	- - Jelutong:	
4001.30.11	- - - Dạng nguyên sinh	3
4001.30.19	- - - Loại khác	3
	- - Loại khác:	
4001.30.91	- - - Dạng nguyên sinh	3
4001.30.99	- - - Loại khác	3
40.02	Cao su tổng hợp và các chất thay thế cao su dẫn xuất từ	

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
	dầu, ở dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, tờ hoặc dải; hỗn hợp của một sản phẩm bất kỳ của nhóm 40.01 với một sản phẩm bất kỳ của nhóm này, ở dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, tờ hoặc dải.	
	- Cao su styren-butadien (SBR); cao su styren-butadien đã được carboxyl hoá (XSBR):	
4002.11.00	- - Dạng latex (dạng mũ cao su)	0
4002.19	- - Loại khác:	
4002.19.10	- - - Dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, tờ hoặc dải chưa lưu hóa, chưa pha trộn	0
4002.19.90	- - - Loại khác	0
4002.20	- Cao su butadien (BR):	
4002.20.10	- - Dạng nguyên sinh	0
4002.20.90	- - Loại khác	0
	- Cao su isobuten-isopren (butyl) (IIR); cao su halo-isobuten-isopren (CIIR hoặc BIIR):	
4002.31	- - Cao su isobuten-isopren (butyl) (IIR):	
4002.31.10	- - - Dạng tấm, tờ hoặc dải chưa lưu hóa, chưa pha trộn	0
4002.31.90	- - - Loại khác	0
4002.39	- - Loại khác:	
4002.39.10	- - - Dạng tấm, tờ hoặc dải chưa lưu hóa, chưa pha trộn	0
4002.39.90	- - - Loại khác	0
	- Cao su clopren (clobutadien) (CR):	
4002.41.00	- - Dạng latex (dạng mũ cao su)	0
4002.49	- - Loại khác:	
4002.49.10	- - - Dạng nguyên sinh	0
4002.49.90	- - - Loại khác	0
	- Cao su acrylonitril-butadien (NBR):	
4002.51.00	- - Dạng latex (dạng mũ cao su)	0
4002.59	- - Loại khác:	
4002.59.10	- - - Dạng nguyên sinh	0
4002.59.90	- - - Loại khác	0
4002.60	- Cao su isopren (IR):	
4002.60.10	- - Dạng nguyên sinh	0
4002.60.90	- - Loại khác	0
4002.70	- Cao su diene chưa liên hợp- etylen- propylen (EPDM):	
4002.70.10	- - Dạng nguyên sinh	0
4002.70.90	- - Loại khác	0
4002.80	- Hỗn hợp của sản phẩm bất kỳ thuộc nhóm 40.01 với sản phẩm bất kỳ của nhóm này:	
4002.80.10	- - Hỗn hợp mũ cao su tự nhiên với mũ cao su tổng hợp	3
4002.80.90	- - Loại khác	3
	- Loại khác:	
4002.91.00	- - Dạng latex (dạng mũ cao su)	0

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
4002.99	-- Loại khác:	
4002.99.20	--- Dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, tờ hoặc dải chưa lưu hóa, chưa pha trộn	3
4002.99.90	--- Loại khác	3
4003.00.00	Cao su tái sinh ở dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, tờ hoặc dải.	3
4004.00.00	Phế liệu, phế thải và mảnh vụn từ cao su (trừ cao su cứng) và bột và hạt thu được từ chúng.	3
40.05	Cao su hỗn hợp, chưa lưu hóa, ở dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, tờ hoặc dải.	
4005.10	- Hỗn hợp với muối carbon hoặc silica:	
4005.10.10	-- Cửa keo tự nhiên	5
4005.10.90	-- Loại khác	5
4005.20.00	- Dạng hòa tan; dạng phân tán trừ các sản phẩm thuộc phân nhóm 4005.10	5
	- Loại khác:	
4005.91	-- Dạng tấm, tờ và dải:	
4005.91.10	--- Cửa keo tự nhiên	5
4005.91.90	--- Loại khác	5
4005.99	-- Loại khác:	
4005.99.10	--- Dạng latex (dạng mũ cao su)	5
4005.99.90	--- Loại khác	5
40.06	Các dạng khác (ví dụ, thanh, ống và dạng hình) và các sản phẩm khác (ví dụ, đĩa và vòng), bằng cao su chưa lưu hóa.	
4006.10.00	- Dải "camel-back" dùng để đắp lại lớp cao su	3
4006.90	- Loại khác:	
4006.90.10	-- Cửa keo tự nhiên	3
4006.90.90	-- Loại khác	3
4007.00.00	Chỉ sợi và dây bện bằng cao su lưu hóa.	5
40.08	Tấm, tờ, dải, thanh và dạng hình, bằng cao su lưu hoá trừ cao su cứng.	
	- Từ cao su xốp:	
4008.11	-- Dạng tấm, tờ và dải:	
4008.11.10	--- Chiều dày trên 5 mm, có một mặt được lót vải dệt	3
4008.11.20	--- Loại khác, miếng, tấm ghép với nhau lát nền và ốp tường	3
4008.11.90	--- Loại khác	3

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
4008.19.00	-- Loại khác	3
	- Từ cao su không xốp:	
4008.21	-- Dạng tấm, tờ và dải:	
4008.21.10	--- Chiều dày trên 5 mm, có một mặt được lót vải dệt	3
4008.21.20	--- Loại khác, miếng, tấm ghép với nhau lát nền và ốp tường	3
4008.21.90	--- Loại khác	3
4008.29.00	-- Loại khác	3
40.09	Các loại ống, ống dẫn và ống vòi, bằng cao su lưu hóa trừ cao su cứng, có hoặc không kèm theo các phụ kiện để ghép nối (ví dụ, các đoạn nối, khớp, khuỷu, vành đệm).	
	- Chưa gia cố hoặc kết hợp với các vật liệu khác:	
4009.11.00	-- Không kèm phụ kiện ghép nối	3
4009.12	-- Có kèm phụ kiện ghép nối:	
4009.12.10	--- Ống hút và xả bùn dùng trong khai thác mỏ	3
4009.12.90	--- Loại khác	3
	- Đã gia cố hoặc kết hợp duy nhất với kim loại:	
4009.21	-- Không kèm phụ kiện ghép nối:	
4009.21.10	--- Ống hút và xả bùn dùng trong khai thác mỏ	3
4009.21.90	--- Loại khác	3
4009.22	-- Có kèm phụ kiện ghép nối:	
4009.22.10	--- Ống hút và xả bùn dùng trong khai thác mỏ	3
4009.22.90	--- Loại khác	3
	- Đã gia cố hoặc kết hợp duy nhất với vật liệu dệt:	
4009.31	-- Không kèm phụ kiện ghép nối:	
4009.31.10	--- Ống hút và xả bùn dùng trong khai thác mỏ	3
	--- Loại khác:	
4009.31.91	---- Ống dẫn nhiên liệu, ống dẫn nhiệt và ống dẫn nước, dùng cho xe gắn động cơ thuộc nhóm 87.02, 87.03, 87.04 hoặc 87.11	3
4009.31.99	---- Loại khác	3
4009.32	-- Có kèm phụ kiện ghép nối:	
4009.32.10	--- Ống hút và xả bùn dùng trong khai thác mỏ	3
4009.32.90	--- Loại khác	3
	- Đã gia cố hoặc kết hợp với vật liệu khác:	
4009.41.00	-- Không kèm phụ kiện ghép nối	3
4009.42	-- Có kèm phụ kiện ghép nối:	
4009.42.10	--- Ống hút và xả bùn dùng trong khai thác mỏ	3
4009.42.90	--- Loại khác	3
40.10	Băng tải hoặc đai tải băng truyền (dây cu roa) hoặc đai truyền, bằng cao su lưu hóa.	
	- Băng tải hoặc đai tải:	

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
4010.11.00	-- Chỉ được gia công bằng kim loại	5
4010.12.00	-- Chỉ được gia công bằng vật liệu dệt	5
4010.19.00	-- Loại khác	5
	- Băng truyền hoặc đai truyền:	
4010.31.00	-- Băng truyền liên tục có mặt cắt hình thang (băng chữ V), có gân hình chữ V, với chu vi ngoài trên 60 cm đến 180 cm	15
4010.32.00	-- Băng truyền có mặt cắt hình thang (băng chữ V), trừ băng truyền có gân hình chữ V, với chu vi ngoài trên 60 cm đến 180 cm	15
4010.33.00	-- Băng truyền liên tục có mặt cắt hình thang (băng chữ V), có gân hình chữ V, với chu vi ngoài trên 180 cm đến 240 cm	15
4010.34.00	-- Băng truyền liên tục có mặt cắt hình thang (băng chữ V), trừ băng truyền có gân hình chữ V, với chu vi ngoài trên 180 cm đến 240 cm	15
4010.35.00	-- Băng truyền đồng bộ liên tục, có chu vi ngoài trên 60 cm đến 150 cm	5
4010.36.00	-- Băng truyền đồng bộ liên tục, có chu vi ngoài trên 150 cm đến 198 cm	5
4010.39.00	-- Loại khác	5
40.11	Lốp loại bơm hơi bằng cao su, chưa qua sử dụng.	
4011.10.00	- Loại sử dụng cho ô tô con (motor car) (kể cả loại ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô đua)	25
4011.20	- Loại dùng cho ô tô buýt hoặc ô tô vận tải:	
4011.20.10	-- Chiều rộng không quá 450 mm	25
4011.20.90	-- Loại khác	10
4011.30.00	- Loại sử dụng cho phương tiện bay	0
4011.40.00	- Loại dùng cho xe mô tô	35
4011.50.00	- Loại dùng cho xe đạp	35
	- Loại khác, có hoa lốp hình chữ chi hoặc tương tự:	
4011.61	-- Loại dùng cho xe và máy nông nghiệp hoặc lâm nghiệp:	
4011.61.10	-- -- Loại dùng cho máy kéo nông nghiệp hoặc lâm nghiệp thuộc nhóm 87.01 hoặc dùng cho máy nông nghiệp hoặc lâm nghiệp thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30	15
4011.61.90	-- -- Loại khác	20
4011.62	-- Loại dùng cho xe và máy xây dựng hoặc xếp dỡ công nghiệp và có kích thước vành không quá 61 cm:	
4011.62.10	-- -- Loại dùng cho máy kéo, máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30, xe nâng hàng hoặc xe và máy xếp dỡ công nghiệp khác	15
4011.62.90	-- -- Loại khác	20
4011.63	-- Loại dùng cho xe và máy xây dựng hoặc xếp dỡ công	

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
	ngành và có kích thước vành trên 61 cm:	
4011.63.10	- - - Loại dùng cho máy kéo, máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30, xe nâng hàng hoặc xe và máy xếp dỡ công nghiệp khác	15
4011.63.90	- - - Loại khác	20
4011.69.00	- - Loại khác	10
	- Loại khác:	
4011.92	- - Loại dùng cho xe và máy nông nghiệp hoặc lâm nghiệp:	
4011.92.10	- - - Loại dùng cho máy kéo, máy thuộc phân nhóm 84.29 hoặc 84.30 hoặc xe cút kít	15
4011.92.90	- - - Loại khác	20
4011.93	- - Loại dùng cho xe và máy xây dựng hoặc xếp dỡ công nghiệp và có kích thước vành không quá 61 cm:	
4011.93.10	- - - Loại dùng cho máy kéo, máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30, xe nâng hàng hoặc xe và máy xếp dỡ công nghiệp khác	15
4011.93.90	- - - Loại khác	20
4011.94	- - Loại dùng cho xe và máy xây dựng hoặc xếp dỡ công nghiệp và có kích thước vành trên 61cm:	
4011.94.10	- - - Loại dùng cho máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30	15
4011.94.20	- - - Loại dùng cho máy kéo, xe nâng hàng hoặc xe và máy xếp dỡ công nghiệp khác	20
4011.94.90	- - - Loại khác	20
4011.99	- - Loại khác:	
4011.99.10	- - - Loại dùng cho xe thuộc Chương 87	20
4011.99.20	- - - Loại dùng cho máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30	15
4011.99.30	- - - Loại khác, có chiều rộng trên 450 mm	10
4011.99.90	- - - Loại khác	10
40.12	Lốp bằng cao su loại bơm hơi đã qua sử dụng hoặc đập lại; lốp đặc hoặc nửa đặc, hoa lốp và lót vành, bằng cao su.	
	- Lốp đập lại:	
4012.11.00	- - Loại sử dụng cho ô tô con (motor car) (kể cả loại ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô đua)	30
4012.12	- - Loại dùng cho ô tô buýt hoặc ô tô vận tải:	
4012.12.10	- - - Chiều rộng không quá 450 mm	30
4012.12.90	- - - Loại khác	10
4012.13.00	- - Loại sử dụng cho phương tiện bay	0
4012.19	- - Loại khác:	
4012.19.10	- - - Loại dùng cho xe mô tô	35
4012.19.20	- - - Loại dùng cho xe đạp	35
4012.19.30	- - - Loại dùng cho máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30	20

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
4012.19.40	- - - Loại dùng cho các xe khác thuộc Chương 87	20
4012.19.90	- - - Loại khác	20
4012.20	- Lớp loại bơm hơi đã qua sử dụng:	
4012.20.10	- - Loại sử dụng cho ô tô con (motor car) (kể cả loại ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô đua)	25
	- - Loại dùng cho ô tô buýt hoặc ô tô vận tải:	
4012.20.21	- - - Chiều rộng không quá 450 mm	25
4012.20.29	- - - Loại khác	20
4012.20.30	- - Loại sử dụng cho phương tiện bay	0
4012.20.40	- - Loại dùng cho xe mô tô	25
4012.20.50	- - Loại dùng cho xe đạp	25
4012.20.60	- - Loại dùng cho máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30	20
4012.20.70	- - Loại dùng cho các xe khác thuộc Chương 87	20
	- - Loại khác:	
4012.20.91	- - - Lớp trơn	20
4012.20.99	- - - Loại khác	20
4012.90	- Loại khác:	
	- - Lớp đặc:	
4012.90.14	- - - Lớp đặc có đường kính ngoài trên 250 mm, chiều rộng không quá 450 mm	5
4012.90.15	- - - Lớp đặc có đường kính ngoài trên 250 mm, chiều rộng trên 450 mm, dùng cho xe thuộc nhóm 87.09	5
4012.90.16	- - - Lớp đặc khác có đường kính ngoài trên 250 mm, chiều rộng trên 450 mm	5
4012.90.19	- - - Loại khác	30
	- - Lớp nửa đặc:	
4012.90.21	- - - Có chiều rộng không quá 450 mm	30
4012.90.22	- - - Có chiều rộng trên 450 mm	5
4012.90.70	- - Lớp có thể đắp lại hoa lốp chiều rộng không quá 450 mm	30
4012.90.80	- - Lót vành	30
4012.90.90	- - Loại khác	5
40.13	Săm các loại, bằng cao su.	
4013.10	- Loại dùng cho ô tô con (motor car) (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô đua), ô tô buýt hoặc ô tô tải:	
	- - Loại dùng cho ô tô con (motor car) (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô đua):	
4013.10.11	- - - Dùng cho loại lốp có chiều rộng không quá 450 mm	30
4013.10.19	- - - Dùng cho loại lốp có chiều rộng trên 450 mm	10
	- - Loại dùng cho ô tô buýt hoặc ô tô tải:	
4013.10.21	- - - Dùng cho loại lốp có chiều rộng không quá 450 mm	30
4013.10.29	- - - Dùng cho loại lốp có chiều rộng trên 450 mm	10

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
4013.20.00	- Loại dùng cho xe đạp	35
4013.90	- Loại khác:	
	- - Loại dùng cho máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30:	
4013.90.11	- - - Phù hợp lắp cho loại lốp có chiều rộng không quá 450 mm	20
4013.90.19	- - - Phù hợp lắp cho loại lốp có chiều rộng trên 450 mm	5
4013.90.20	- - Loại dùng cho xe mô tô	35
	- - Loại dùng cho các xe khác thuộc Chương 87:	
4013.90.31	- - - Phù hợp lắp cho loại lốp có chiều rộng không quá 450 mm	30
4013.90.39	- - - Phù hợp lắp cho loại lốp có chiều rộng trên 450 mm	10
4013.90.40	- - Loại sử dụng cho phương tiện bay	0
	- - Loại khác:	
4013.90.91	- - - Phù hợp lắp cho loại lốp có chiều rộng không quá 450 mm	30
4013.90.99	- - - Phù hợp lắp cho loại lốp có chiều rộng trên 450 mm	10
40.14	Sản phẩm vệ sinh hoặc y tế (kể cả núm vú cao su), bằng cao su lưu hóa trừ cao su cứng, có hoặc không kèm theo các phụ kiện để ghép nối bằng cao su cứng.	
4014.10.00	- Bao tránh thai	5
4014.90	- Loại khác:	
4014.90.10	- - Núm vú của bình cho trẻ em ăn và các loại tương tự	3
4014.90.40	- - Nút chai dùng cho dược phẩm	3
4014.90.90	- - Loại khác	3
40.15	Sản phẩm may mặc và đồ phụ trợ may mặc (kể cả găng tay, găng hờ ngón và găng bao tay), dùng cho mọi mục đích, bằng cao su lưu hóa trừ cao su cứng.	
	- Găng tay, găng tay hờ ngón và găng bao tay:	
4015.11.00	- - Dùng trong phẫu thuật	20
4015.19.00	- - Loại khác	20
4015.90	- Loại khác:	
4015.90.10	- - Tạp dề chỉ để chống phóng xạ	5
4015.90.20	- - Trang phục lặn	15
4015.90.90	- - Loại khác	20
40.16	Các sản phẩm khác bằng cao su lưu hóa trừ cao su cứng.	
4016.10	- Băng cao su xốp:	
4016.10.10	- - Miếng đệm cho các sản phẩm may mặc hoặc các đồ phụ trợ của quần áo	20
4016.10.20	- - Tấm, miếng ghép để trải nền và ốp tường	20
4016.10.90	- - Loại khác	20
	- Loại khác:	

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
4016.91	-- Tấm phủ sàn và tấm (đệm) trải sàn (mat):	
4016.91.10	--- Tấm đệm (mat)	30
4016.91.20	--- Dạng miếng ghép với nhau	30
4016.91.90	--- Loại khác	30
4016.92	-- Tẩy:	
4016.92.10	--- Đầu tẩy (eraser tips)	20
4016.92.90	--- Loại khác	20
4016.93	-- Miếng đệm, vòng đệm và các miếng chèn khác:	
4016.93.10	--- Loại dùng để cách điện cho các chân tụ điện	3
4016.93.20	--- Miếng đệm và vành khung tròn, loại dùng cho xe có động cơ thuộc nhóm 87.02, 87.03, 87.04 hoặc 87.11	3
4016.93.90	--- Loại khác	3
4016.94.00	-- Đệm chống va cho tàu thuyền hoặc ụ tàu, có hoặc không bơm phồng được	5
4016.95.00	-- Các sản phẩm có thể bơm phồng khác	5
4016.99	-- Loại khác:	
	--- Bộ phận và phụ kiện dùng cho xe thuộc Chương 87:	
4016.99.13	---- Viên cao su quanh kính cửa, dùng cho xe có động cơ thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04	10
4016.99.14	---- Loại khác, dùng cho xe thuộc nhóm 87.02, 87.03, 87.04, 87.05 hoặc 87.11	10
4016.99.15	---- Dùng cho xe thuộc nhóm 87.09, 87.13, 87.15 hoặc 87.16	10
4016.99.16	---- Chấn bùn xe đạp	25
4016.99.17	---- Bộ phận của xe đạp	25
4016.99.18	---- Phụ kiện khác của xe đạp	25
4016.99.19	---- Loại khác	5
4016.99.20	--- Bộ phận và phụ kiện của dù xoay thuộc nhóm 88.04	5
4016.99.30	--- Dải cao su	5
4016.99.40	--- Miếng ghép với nhau để ốp tường	5
	--- Các sản phẩm khác sử dụng cho máy hoặc các thiết bị điện hoặc cơ khí, hoặc cho các mục đích kỹ thuật khác:	
4016.99.51	---- Trục lăn cao su	3
4016.99.52	---- Cốt làm lốp (Tyre mould bladders)	3
4016.99.53	---- Nắp chụp cách điện	3
4016.99.54	---- Vòng và vỏ bọc bằng cao su sử dụng cho hệ thống dây điện của ô tô	5
4016.99.59	---- Loại khác	3
4016.99.60	--- Lót đường ray xe lửa (rail pad)	5
4016.99.70	--- Loại chịu lực xây dựng kê cả lực cầu	5
	--- Loại khác:	
4016.99.91	---- Khăn trải bàn	20
4016.99.99	---- Loại khác	5

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
40.17	Cao su cứng (ví dụ, ebonit) ở các dạng, kể cả phế liệu và phế thải; các sản phẩm bằng cao su cứng.	
4017.00.10	- Miếng ghép với nhau để ốp tường và lát sàn	10
4017.00.20	- Các sản phẩm bằng cao su cứng khác	10
4017.00.90	- Loại khác	10

PHẦN VIII
DA SỐNG, DA THUỘC, DA LÔNG VÀ CÁC SẢN PHẨM TỪ DA;
YÊN CƯƠNG VÀ BỘ ĐỒ YÊN CƯƠNG; HÀNG DU LỊCH,
TÚI XÁCH TAY VÀ CÁC LOẠI ĐỒ CHỨA TƯƠNG TỰ;
CÁC MẶT HÀNG TỪ RUỘT ĐỘNG VẬT (TRỪ RUỘT CON TÂM)

Chương 41
Da sống (trừ da lông) và da thuộc

Chú giải.

1. Chương này không bao gồm:
- (a) Da vụn hoặc phế liệu tương tự từ da sống (nhóm 05.11);
- (b) Da chim hoặc các phần da chim, còn lông vũ hoặc lông tơ, thuộc nhóm 05.05 hoặc nhóm 67.01; hoặc
- (c) Da sống, còn lông, đã thuộc hoặc chuội (Chương 43); tuy nhiên, những sản phẩm sau vẫn được xếp vào Chương 41, các loại da sống còn lông, của động vật họ trâu bò (kể cả trâu), ngựa, cừu hoặc cừu non (trừ các loại cừu Astrakhan, cừu Broadtail, cừu Ba Tư, hoặc cừu Ấn Độ, cừu Trung Quốc, cừu Mông cổ hoặc cừu Tây Tạng) hoặc thuộc loài dê hoặc dê non (trừ dê Yemen, dê Mông Cổ hoặc dê Tây Tạng), lợn (kể cả lợn lòi Pecari), sơn dương, linh dương gazen, lạc đà (kể cả lạc đà một bướu), tuần lộc, nai Anxet, hươu, hoẵng hoặc chó.
2. (A) Các nhóm từ 41.04 đến 41.06 không bao gồm da sống đã qua quy trình thuộc (kể cả chuẩn bị thuộc da) có thể lộn được (các nhóm từ 41.01 đến 41.03, trong trường hợp có thể).
- (B) Theo mục đích của các nhóm từ 41.04 đến 41.06, thuật ngữ “da mọc” kể cả da sống đã được thuộc lại, tạo màu hoặc được thấm nhũ tương dầu (thêm chất béo) trước khi làm khô.
3. Trong toàn bộ Danh mục khái niệm “da tổng hợp” chỉ các chất liệu quy định trong nhóm 41.15.

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
41.01	Da sống của động vật họ trâu bò (kể cả trâu) hoặc động vật họ ngựa (tươi, hoặc muối, khô, ngâm vôi, axit hoá hoặc được bảo quản cách khác, nhưng chưa thuộc, chưa làm thành da giấy hoặc gia công thêm), đã hoặc chưa khử lông hoặc lạng xẻ.	
4101.20	- Da sống nguyên con, trọng lượng da một con không quá 8 kg khi làm khô đơn giản, 10 kg khi muối khô, hoặc 16 kg ở dạng tươi, dạng muối ướt hoặc bảo quản cách khác:	
4101.20.10	-- Đã được chuẩn bị để thuộc	0
4101.20.90	-- Loại khác	0
4101.50	- Da sống nguyên con, trọng lượng trên 16 kg:	
4101.50.10	-- Đã được chuẩn bị để thuộc	0

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
4101.50.90	-- Loại khác	0
4101.90	- Loại khác, kể cả da mông, khuỷu và bụng:	
4101.90.10	-- Đã được chuẩn bị để thuộc	5
4101.90.90	-- Loại khác	0
41.02	Da sống của cừu hoặc cừu non (tươi, hoặc muối, khô, ngâm vôi, axit hóa hoặc được bảo quản cách khác, nhưng chưa thuộc, chưa làm thành da giấy hoặc gia công thêm), có hoặc không còn lông hoặc lạng xẻ, trừ các loại đã ghi ở Chú giải 1(c) của Chương này.	
4102.10.00	- Loại còn lông	0
	- Loại không còn lông:	
4102.21.00	-- Đã được axit hoá	0
4102.29	-- Loại khác:	
4102.29.10	--- Đã được chuẩn bị để thuộc	0
4102.29.90	--- Loại khác	0
41.03	Da sống của loài động vật khác (tươi, hoặc muối, khô, ngâm vôi, axit hoá hoặc được bảo quản cách khác, nhưng chưa thuộc, chưa làm thành da giấy hoặc gia công thêm), đã hoặc chưa khử lông hoặc lạng xẻ, trừ các loại đã loại trừ trong Chú giải 1(b) hoặc 1(c) của Chương này.	
4103.20	- Của loài bò sát:	
4103.20.10	-- Đã được chuẩn bị để thuộc	0
4103.20.90	-- Loại khác	0
4103.30.00	- Của lợn	5
4103.90.00	- Loại khác	0
41.04	Da thuộc hoặc da mọc của động vật họ trâu bò (kể cả trâu) hoặc loài ngựa, không có lông, đã hoặc chưa lạng xẻ, nhưng chưa được gia công thêm.	
	- Ở dạng ướt (kể cả xanh-ướt):	
4104.11.00	-- Da cật, chưa xẻ; da váng có mặt cật (da lộn)	3
4104.19.00	-- Loại khác	3
	- Ở dạng khô (mộc):	
4104.41.00	-- Da cật, chưa xẻ; da váng có mặt cật (da lộn)	5
4104.49.00	-- Loại khác	5
41.05	Da thuộc hoặc da mọc của cừu hoặc cừu non, không có lông, đã hoặc chưa lạng xẻ, nhưng chưa được gia công thêm.	
4105.10.00	- Ở dạng ướt (kể cả xanh-ướt)	0
4105.30.00	- Ở dạng khô (mộc)	5

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
41.06	Da thuộc hoặc da mộc của các loài động vật khác, không có lông, đã hoặc chưa xẻ, nhưng chưa được gia công thêm.	
	- Của dê:	
4106.21.00	-- Ở dạng ướt (kể cả xanh-ướt)	0
4106.22.00	-- Ở dạng khô (mộc)	5
	- Của lợn:	
4106.31.00	-- Ở dạng ướt (kể cả xanh-ướt)	0
4106.32.00	-- Ở dạng khô (mộc)	0
4106.40	- Của loài bò sát:	
4106.40.10	-- Ở dạng ướt (kể cả xanh-ướt)	0
4106.40.20	-- Ở dạng khô (mộc)	0
	- Loại khác:	
4106.91.00	-- Ở dạng ướt (kể cả xanh-ướt)	0
4106.92.00	-- Ở dạng khô (mộc)	5
41.07	Da thuộc đã được gia công thêm sau khi thuộc hoặc làm mộc, kể cả da giấy, của động vật họ trâu bò (kể cả trâu) hoặc của ngựa, không có lông, đã hoặc chưa xẻ, trừ da thuộc nhóm 41.14.	
	- Da nguyên con:	
4107.11.00	-- Da cật, chưa xẻ	10
4107.12.00	-- Da váng có mặt cật (da lợn)	10
4107.19.00	-- Loại khác	10
	- Loại khác, kể cả nửa con:	
4107.91.00	-- Da cật, chưa xẻ	10
4107.92.00	-- Da váng có mặt cật (da lợn)	5
4107.99.00	-- Loại khác	10
4112.00.00	Da thuộc đã được gia công thêm sau khi thuộc hoặc làm mộc, kể cả da giấy, của cừu hoặc cừu non, không có lông, đã hoặc chưa xẻ, trừ da thuộc nhóm 41.14.	10
41.13	Da thuộc đã được gia công thêm sau khi thuộc hoặc làm mộc, kể cả da giấy, của các loài động vật khác, không có lông, đã hoặc chưa xẻ, trừ da thuộc nhóm 41.14.	
4113.10.00	- Của dê hoặc dê non	10
4113.20.00	- Của lợn	5
4113.30.00	- Của loài bò sát	10
4113.90.00	- Loại khác	10
41.14	Da thuộc dẫu (kể cả da thuộc dẫu kết hợp); da lạng và da lạng bằng màng mỏng được tạo trước; da nhũ kim	

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
	loại.	
4114.10.00	- Da thuộc dẫu (kể cả da thuộc dẫu kết hợp)	5
4114.20.00	- Da láng và da láng bằng màng mỏng được tạo trước; da nhũ kim loại	5
41.15	Da thuộc tổng hợp với thành phần cơ bản là da thuộc hoặc sợi da thuộc, dạng tấm, tấm mỏng hoặc dạng dải, có hoặc không ở dạng cuộn; da vụn và phế liệu khác từ da thuộc hoặc da tổng hợp, không phù hợp dùng cho sản xuất hàng da; bụi da và các loại bột da.	
4115.10.00	- Da thuộc tổng hợp với thành phần cơ bản là da thuộc hoặc sợi da thuộc, dạng tấm, tấm mỏng hoặc dạng dải, có hoặc không ở dạng cuộn	5
4115.20.00	- Da vụn và phế liệu khác từ da thuộc hoặc da tổng hợp, không phù hợp dùng cho sản xuất hàng da; bụi da, các loại bột da	5

Chương 42

Các sản phẩm bằng da thuộc; yên cương và bộ yên cương; các mặt hàng du lịch, túi xách và các loại đồ chứa tương tự; các sản phẩm làm từ ruột động vật (trừ ruột con tằm)

Chú giải.

1. Theo mục đích của chương này, thuật ngữ "da thuộc" gồm cả da thuộc của sơn dương (bao gồm cả da sơn dương kết hợp), da láng, da láng bằng màng mỏng được tạo trước và da thuộc kim loại.

2. Chương này không bao gồm:

(a) Chỉ catgut vô trùng dùng trong phẫu thuật hoặc các vật liệu khâu vô trùng tương tự dùng trong phẫu thuật (nhóm 30.06);

(b) Hàng may mặc hoặc đồ phụ trợ quần áo (trừ găng tay, găng hở ngón và găng tay bao), được lót bằng da lông hoặc da lông nhân tạo hoặc gắn da lông hoặc da lông nhân tạo ở mặt ngoài trừ đồ trang trí thuần túy (nhóm 43.03 hoặc 43.04);

(c) Các loại lưới hoàn chỉnh (nhóm 56.08);

(d) Các mặt hàng thuộc Chương 64;

(e) Mũ và các vật đội đầu khác hoặc các bộ phận của các sản phẩm trên thuộc Chương 65;

(f) Roi da, roi điều khiển súc vật hoặc các mặt hàng khác thuộc nhóm 66.02;

(g) Khuy măng sét, vòng tay hoặc các đồ trang sức làm bằng chất liệu khác (nhóm 71.17);

(h) Các đồ gắn trang trí cho bộ đồ yên cương, như bàn đạp ở yên cương ngựa, hàm thiếc ngựa, yếm ngựa và khóa yên ngựa, được trình bày riêng (chủ yếu ở Phần XV);

(ij) Dây da, da để làm trống hoặc loại tương tự, hoặc các bộ phận khác của nhạc cụ (nhóm 92.09);

(k) Các sản phẩm thuộc Chương 94 (ví dụ, đồ nội thất, đèn và bộ đèn);

(l) Các sản phẩm thuộc Chương 95 (ví dụ, đồ chơi, thiết bị trò chơi, dụng cụ thể thao); hoặc

(m) Khuy các loại, khuy bấm, khóa bấm, khuy tán bấm, lõi khuy (loại khuy bọc) hoặc bộ phận khác của các mặt hàng này, khuy chưa hoàn chỉnh, thuộc nhóm 96.06.

3. (A) Ngoài các loại trừ của Chú giải 2 nói trên, nhóm 42.02 không bao gồm:

(a) Túi làm bằng các tấm plastic, đã hoặc chưa in, có tay cầm, không được thiết kế để sử dụng lâu dài (nhóm 39.23);

(b) Sản phẩm bằng vật liệu tết bền (nhóm 46.02).

(B) Các sản phẩm của nhóm 42.02 và 42.03 có các bộ phận làm bằng kim loại quý hoặc kim loại mạ kim loại quý, ngọc trai tự nhiên hay nuôi cấy, đá quý hoặc đá bán quý (tự nhiên, tổng hợp hoặc tái tạo) cũng được phân loại vào nhóm này ngay cả khi các bộ phận như vậy không chỉ ghép nối hoặc trang trí đơn giản, miễn là chúng không làm cho sản phẩm có thêm đặc tính khác. Trong trường

hợp, các bộ phận đó tạo ra đặc tính cho sản phẩm thì sản phẩm đó được xếp vào Chương 71.

4. Theo mục đích của nhóm 42.03, thuật ngữ “hàng may mặc và đồ phụ trợ quần áo” chỉ các loại găng tay, găng hở ngón và găng tay bao (kể cả các loại găng dùng trong thể thao và bảo hộ), tạp dề và các loại quần áo bảo hộ khác, thắt lưng, dây đeo quần, dây đeo súng và đai da cổ tay, nhưng trừ dây đeo đồng hồ (nhóm 91.13).

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
4201.00.00	Yên cương và bộ yên cương dùng cho các loại động vật (kể cả dây kéo, dây dắt, miếng đệm đầu gối, đai hoặc rọ bịt mõm, vải lót yên, túi yên, áo chó và các loại tương tự), làm bằng vật liệu bất kỳ.	20
42.02	Hòm, va ly, xác đựng đồ nữ trang, cặp tài liệu, cặp sách, túi, cặp đeo vai cho học sinh, bao kính, bao ống nhòm, hộp camera, hộp nhạc cụ, bao súng, bao súng ngắn mắc vào yên ngựa và các loại đồ chứa tương tự; túi du lịch, túi đựng đồ ăn hoặc đồ uống có phủ lớp cách, túi đựng đồ vệ sinh cá nhân, ba lô, túi xách tay, túi đi chợ, xác cốt, ví, túi đựng bản đồ, hộp đựng thuốc lá điếu, hộp đựng thuốc lá sợi, túi để dụng cụ, túi thể thao, túi đựng chai rượu, hộp đựng đồ trang sức, hộp đựng phấn, hộp đựng dao kéo và các loại túi hộp tương tự bằng da thuộc hoặc da thuộc tổng hợp, bằng tấm plastic, bằng vật liệu dệt, bằng sợi lưu hóa hoặc bằng bìa, hoặc được phủ toàn bộ hay chủ yếu bằng các vật liệu trên hoặc bằng giấy.	
	- Hòm, valy, xác đựng đồ nữ trang, cặp tài liệu, cặp sách, túi, cặp đeo vai cho học sinh và các loại đồ chứa tương tự:	
4202.11.00	- - Mặt ngoài bằng da thuộc hoặc da thuộc tổng hợp	25
4202.12	- - Mặt ngoài bằng plastic hoặc vật liệu dệt:	
	- - - Túi, cặp đeo vai cho học sinh:	
4202.12.11	- - - - Mặt ngoài bằng sợi lưu hóa	25
4202.12.19	- - - - Loại khác	25
	- - - Loại khác:	
4202.12.91	- - - - Mặt ngoài bằng sợi lưu hóa	25
4202.12.99	- - - - Loại khác	25
4202.19	- - Loại khác:	
4202.19.20	- - - Mặt ngoài bằng bìa	25
4202.19.90	- - - Loại khác	25
	- Túi xách tay, có hoặc không có quai đeo vai, kể cả loại không có tay cầm:	
4202.21.00	- - Mặt ngoài bằng da thuộc hoặc da thuộc tổng hợp	25
4202.22.00	- - Mặt ngoài bằng plastic hoặc vật liệu dệt	25

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
4202.29.00	-- Loại khác	25
	- Các đồ vật thuộc loại thường mang theo trong túi hoặc trong túi xách tay:	
4202.31.00	-- Mặt ngoài bằng da thuộc hoặc da thuộc tổng hợp	25
4202.32.00	-- Mặt ngoài bằng tấm plastic hoặc vật liệu dệt	25
4202.39	-- Loại khác:	
4202.39.10	--- Bảng đồng	25
4202.39.20	--- Bảng ni-ken	25
4202.39.30	--- Bảng gỗ hoặc kẽm hoặc vật liệu được trạm khắc từ nguồn động vật hoặc thực vật hoặc khoáng vật	25
4202.39.90	--- Loại khác	25
	- Loại khác:	
4202.91	-- Mặt ngoài bằng da thuộc hoặc da thuộc tổng hợp:	
	--- Túi đựng đồ thể thao:	
4202.91.11	---- Túi đựng đồ Bowling	25
4202.91.19	---- Loại khác	25
4202.91.90	--- Loại khác	25
4202.92	-- Mặt ngoài bằng plastic hoặc vật liệu dệt:	
4202.92.10	--- Túi dùng trong nhà vệ sinh, làm bằng plastic	25
4202.92.20	--- Túi đựng đồ Bowling	25
4202.92.90	--- Loại khác	25
4202.99	-- Loại khác:	
4202.99.10	--- Mặt ngoài bằng sợi lưu hóa hoặc bìa	25
4202.99.20	--- Bảng đồng	25
4202.99.30	--- Bảng ni-ken	25
4202.99.40	--- Bảng kẽm hoặc vật liệu được trạm khắc từ nguồn động vật hoặc thực vật hoặc khoáng vật	25
4202.99.90	--- Loại khác	25
42.03	Hàng may mặc và đồ phụ trợ quần áo, bằng da thuộc hoặc bằng da tổng hợp.	
4203.10.00	- Hàng may mặc	25
	- Găng tay thường, găng tay hở ngón và găng tay bao:	
4203.21.00	-- Thiết kế đặc biệt dùng cho thể thao	20
4203.29	-- Găng tay khác:	
4203.29.10	--- Găng tay bảo hộ lao động	25
4203.29.90	--- Loại khác	25
4203.30.00	- Thất lưng và dây đeo súng	25
4203.40.00	- Đồ phụ trợ quần áo khác	25
42.05	Sản phẩm khác bằng da thuộc hoặc da tổng hợp.	
4205.00.10	- Dây buộc giày; tấm lót	20
4205.00.20	- Dây đai an toàn và dây bảo vệ dùng trong công nghiệp	20
4205.00.30	- Dây hoặc dây tết bằng da thuộc dùng để trang sức hoặc sản	20

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
	phẩm trang điểm cá nhân	
4205.00.40	- Sản phẩm khác dùng cho máy móc hoặc thiết bị cơ khí hoặc mục đích kỹ thuật khác	5
4205.00.90	- Loại khác	20
42.06	Sản phẩm làm bằng ruột động vật (trừ ruột con tằm), bằng màng ruột già (dùng trong kỹ thuật dát vàng), bằng bong bóng hoặc bằng gân.	
4206.00.10	- Hộp đựng thuốc lá	0
4206.00.90	- Loại khác	0

Chương 43

Da lông và da lông nhân tạo; các sản phẩm làm từ da lông và da lông nhân tạo

Chú giải.

1. Trong toàn bộ Danh mục những nội dung liên quan đến “da lông”, trừ da lông sống thuộc nhóm 43.01, áp dụng cho da sống còn lông của các loài động vật, đã thuộc hoặc chuội.

2. Chương này không bao gồm:

(a) Da chim hoặc các phần của da chim, có lông vũ hoặc lông tơ (nhóm 05.05 hay 67.01);

(b) Da sống, còn lông, thuộc Chương 41 (xem Chú giải 1(c) Chương đó);

(c) Găng tay, găng hở ngón và găng tay bao, bằng da thuộc và da lông hoặc bằng da thuộc và da lông nhân tạo (nhóm 42.03);

(d) Các vật phẩm thuộc Chương 64;

(e) Mũ và các vật đội đầu khác hoặc các bộ phận của chúng thuộc Chương 65; hoặc

(f) Các mặt hàng thuộc Chương 95 (ví dụ, đồ chơi, thiết bị trò chơi, dụng cụ thể thao).

3. Nhóm 43.03 kể cả da lông và các phần da lông, được ghép cùng với vật liệu khác, và da lông và các phần da lông, được may lại với nhau tạo thành quần áo hay các chi tiết hoặc phụ trợ quần áo hoặc dưới dạng sản phẩm khác.

4. Hàng may mặc và phụ trợ quần áo (trừ các sản phẩm mà phần Chú giải 2 đã loại trừ) được lót bằng da lông hoặc da lông nhân tạo hoặc ở mặt ngoài được đính da lông hoặc da lông nhân tạo trừ đồ trang trí thuần túy được xếp vào nhóm 43.03 hay 43.04 tùy theo từng trường hợp.

5. Trong toàn bộ Danh mục cụm từ “da lông nhân tạo” là loại giả da lông gồm lông cừu, lông động vật hay các loại sợi khác được gắn hoặc may lên da thuộc, lên vải dệt hoặc lên các loại vật liệu khác, nhưng không bao gồm giả da lông làm bằng cách dệt thoi hay dệt kim (thông thường, thuộc nhóm 58.01 hay 60.01).

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
43.01	Da lông sống (kể cả đầu, đuôi, bàn chân và các mẫu hoặc các mảnh cắt khác, thích hợp cho việc thuộc da lông), trừ da sống trong nhóm 41.01, 41.02 hoặc 41.03.	
4301.10.00	- Của loài chồn vizôn, da nguyên con, có hoặc không có đầu, đuôi hoặc bàn chân	0
4301.30.00	- Của các giống cừu như: Astrakhan, Broadtail, Caracul, Ba Tư và các giống cừu tương tự, cừu Ấn Độ, Trung Quốc, Mông Cổ hoặc Tây Tạng, da nguyên con, có hoặc không có đầu, đuôi hoặc bàn chân	0
4301.60.00	- Của loài cáo, da nguyên con, có hoặc không có đầu, đuôi hoặc bàn chân	0

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
4301.80.00	- Của loài động vật khác, da nguyên con, có hoặc không có đầu, đuôi hoặc bàn chân	0
4301.90.00	- Đầu, đuôi, bàn chân và các mẫu hoặc mảnh cắt khác, thích hợp cho việc thuộc da lông	0
43.02	Da lông đã thuộc hoặc chuội (kể cả đầu, đuôi, bàn chân và các mẫu hoặc các mảnh cắt khác), đã hoặc chưa ghép nối (không có thêm các vật liệu phụ trợ khác) trừ loại thuộc nhóm 43.03.	
	- Loại da nguyên con, có hoặc không có đầu, đuôi hoặc bàn chân, chưa ghép nối:	
4302.11.00	- - Của loài chồn vizon	0
4302.19.00	- - Loại khác	0
4302.20.00	- Đầu, đuôi, bàn chân và các mẫu hoặc các mảnh cắt, chưa ghép nối	0
4302.30.00	- Loại da nguyên con và các mẫu hoặc các mảnh cắt của chúng, đã ghép nối	0
43.03	Hàng may mặc, đồ phụ trợ quần áo và các vật phẩm khác bằng da lông.	
4303.10.00	- Hàng may mặc và đồ phụ trợ quần áo	25
4303.90	- Loại khác:	
4303.90.20	- - Sản phẩm dùng cho mục đích công nghiệp	25
4303.90.90	- - Loại khác	15
43.04	Da lông nhân tạo và các sản phẩm làm bằng da lông nhân tạo.	
4304.00.10	- Da lông nhân tạo	25
4304.00.20	- Sản phẩm dùng cho mục đích công nghiệp	25
	- Loại khác:	
4304.00.91	- - Túi thể thao	25
4304.00.99	- - Loại khác	25

PHẦN IX
GỖ VÀ CÁC MẶT HÀNG BẰNG GỖ; THAN TỪ GỖ; LIE VÀ CÁC SẢN PHẨM BẰNG LIE; CÁC SẢN PHẨM TỪ RƠM, CỎ GIẤY HOẶC CÁC VẬT LIỆU TẾT BỆN KHÁC; CÁC SẢN PHẨM BẰNG LIỄU GAI VÀ SONG MÂY

Chương 44
Gỗ và các mặt hàng bằng gỗ; than từ gỗ

Chú giải.

1. Chương này không bao gồm:

- (a) Gỗ, dưới dạng mảnh, mẫu vụn, vỏ bào, được nghiền hoặc tán nhỏ thành bột, dùng chủ yếu trong công nghệ làm nước hoa, dược phẩm, hoặc thuốc diệt côn trùng, diệt nấm hay các mục đích tương tự (nhóm 12.11);
- (b) Tre hoặc các vật liệu khác có tính chất như gỗ loại chủ yếu dùng để tết bện, dạng thô, đã hoặc chưa chế, xẻ theo chiều dài hoặc cắt thành từng đoạn (nhóm 14.01);
- (c) Gỗ, dưới dạng mảnh, mẫu vụn, vỏ bào, đã được nghiền thành bột, dùng chủ yếu cho công nghệ nhuộm hoặc thuộc da (nhóm 14.04);
- (d) Than hoạt tính (nhóm 38.02);
- (e) Các sản phẩm thuộc nhóm 42.02;
- (f) Các mặt hàng thuộc Chương 46;
- (g) Giấy dếp hoặc các bộ phận của chúng thuộc Chương 64;
- (h) Các mặt hàng thuộc Chương 66 (ví dụ, ô dù và batoong và các bộ phận của chúng);
- (ij) Các mặt hàng thuộc nhóm 68.08;
- (k) Đồ trang sức làm bằng chất liệu khác thuộc nhóm 71.17;
- (l) Các mặt hàng thuộc Phần XVI hoặc Phần XVII (ví dụ, các bộ phận của máy móc, hòm, vỏ, hộp dùng cho máy móc và thiết bị và đồ dùng của thợ đóng xe);
- (m) Các mặt hàng thuộc Phần XVIII (ví dụ, vỏ đồng hồ và nhạc cụ và các bộ phận của chúng);
- (n) Các bộ phận của súng (nhóm 93.05);
- (o) Các mặt hàng thuộc Chương 94 (ví dụ, đồ nội thất, đèn và bộ đèn, nhà lắp ghép);
- (p) Các mặt hàng thuộc Chương 95 (ví dụ, đồ chơi, thiết bị trò chơi, dụng cụ thể thao);
- (q) Các mặt hàng thuộc Chương 96 (ví dụ, tẩu hút thuốc và phụ tùng của chúng, khay, bút chì) trừ thân và tay cầm, bằng gỗ, dùng cho các sản phẩm thuộc nhóm 96.03; hoặc
- (r) Các mặt hàng thuộc Chương 97 (ví dụ, các tác phẩm nghệ thuật).

2. Trong Chương này, khái niệm "gỗ đã được làm tăng độ rắn" chỉ loại gỗ đã qua xử lý về mặt hoá học hoặc lý học (trong trường hợp loại gỗ này, được cấu tạo bằng các lớp được liên kết với nhau, việc xử lý thêm chỉ để đảm bảo sự liên kết tốt giữa các lớp), và do đó đã tăng tỷ trọng (mật độ) hoặc độ cứng cũng như tăng sức bền cơ học hoặc độ bền khi có tác động hoá học hoặc điện.

3. Các nhóm từ 44.14 đến 44.21 áp dụng đối với các mặt hàng có mô tả riêng của các loại ván dăm hoặc ván tương tự, ván sợi ép, ván ghép hoặc gỗ đã được làm tăng độ rắn.

4. Các mặt hàng thuộc nhóm 44.10, 44.11 hoặc 44.12 có thể được gia công tạo hình như đã đưa ra trong nhóm 44.09, đã được uốn cong, làm sóng, đục lỗ, được cắt hoặc tạo dáng thành các hình dạng khác nhau trừ hình chữ nhật hoặc hình vuông hoặc trái qua bất kỳ thao tác nào khác với điều kiện là không tạo cho chúng những đặc trưng của các mặt hàng thuộc các nhóm khác.

5. Nhóm 44.17 không bao gồm các dụng cụ có lưỡi, gờ, bề mặt hoặc bộ phận làm việc khác được tạo ra từ vật liệu bất kỳ được chi tiết ở Chú giải 1 của Chương 82.

6. Theo mục đích của Chú giải 1 ở trên và trừ khi có yêu cầu khác, khái niệm "gỗ" trong một nhóm của Chương này cũng áp dụng đối với tre và các vật liệu khác có tính chất gỗ.

Chú giải phân nhóm.

1. Theo mục đích của phân nhóm 4401.31, thuật ngữ "viên gỗ" có nghĩa là các sản phẩm phụ như vỏ bào, mùn cưa, của công nghiệp chế biến gỗ cơ học, công nghiệp làm đồ nội thất hoặc các quá trình chế biến gỗ khác, đã được đóng thành khối bằng cách ép trực tiếp hoặc thêm chất kết dính với hàm lượng không quá 3% tính theo trọng lượng. Những viên gỗ như vậy có hình trụ, với đường kính không vượt quá 25 mm và chiều dài không quá 100 mm.

2. Theo mục đích của các phân nhóm từ 4403.41 đến 4403.49, 4407.21 đến 4407.29, 4408.31 đến 4408.39 và 4412.31, thuật ngữ "gỗ nhiệt đới" chỉ một trong các loại gỗ dưới đây:

Abura, Acajou d'Afrique, Afromosia, Ako, Alan, Andiroba, Aningré, Avodiré, Azobé, Balau, Balsa, Bossé clair, Bossé foncé, Cativo, Cedro, Dabema, Meranti đỏ sẫm, Dibétou, Doussié, Framiré, Freijo, Fromager, Fuma, Gerongang, Ilomba, Imbuia, Ipé, Iroko, Jaboty, Jelutong, Jequitiba, Jongkong, Kapur, Kempas, Keruing, Kosipo, Kotibé, Koto, Meranti đỏ nhạt, Limba, Louro, Macaranduba, Mahogany, Makoré, Mandioqueira, Mansonia, Mengkulang, Meranti Bakau, Merawan, Merbau, Merpauh, Mersawa, Moabi, Niangon, Nyatoh, Obeche, Okoumé, Onzabili, Orey, Ovengkol, Ozigo, Padauk, Paldao, Palissandre de Guatemala, Palissandre de Para, Palissandre de Rio, Palissandre de Rose, Pau Amarelo, Pau Marfim, Pulai, Punah, Quaruba, Ramin, Sapelli, Saqui-Saqui, Sepetir, Sipo, Sucupira, Suren, Tauari, Teak, Tiama, Tola, Virola, Lauan trắng, Meranti trắng, Seraya trắng, Meranti vàng.

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
44.01	Gỗ nhiên liệu, dạng khúc, thanh nhỏ, cành, bó hoặc các dạng tương tự; vỏ bào hoặc dăm gỗ; mùn cưa và phế liệu gỗ, đã hoặc chưa đóng thành khối, bánh (briquettes), viên hoặc các dạng tương tự.	
4401.10.00	- Gỗ nhiên liệu, dạng khúc, thanh nhỏ, cành, bó hoặc các	3

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
	dạng tương tự	
	- Vỏ bảo hoặc dăm gỗ:	
4401.21.00	- - Từ cây lá kim	3
4401.22.00	- - Từ cây không thuộc loại lá kim	3
	- Mùn cưa và phế liệu gỗ, đã hoặc chưa đóng thành dạng khối, bánh (briquettes), viên hoặc các dạng tương tự:	
4401.31.00	- - Viên gỗ	3
4401.39.00	- - Loại khác	3
44.02	Than củi (kể cả than đốt từ vỏ quả hoặc hạt), đã hoặc chưa đóng thành khối.	
4402.10.00	- Củi tre	5
4402.90	- Loại khác:	
4402.90.10	- - Than gáo dừa	5
4402.90.90	- - Loại khác	5
44.03	Gỗ cây dạng thô, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc dác gỗ hoặc đẽo vuông thô.	
4403.10	- Đã xử lý bằng sơn, chất màu, chất creozot hoặc các chất bảo quản khác:	
4403.10.10	- - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	0
4403.10.90	- - Loại khác	0
4403.20	- Loại khác, từ cây lá kim:	
4403.20.10	- - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	0
4403.20.90	- - Loại khác	0
	- Loại khác, bằng gỗ nhiệt đới đã nêu trong Chú giải phân nhóm 2 của Chương này:	
4403.41	- - Meranti đỏ sẫm, gỗ Meranti đỏ nhạt và gỗ Meranti Bakau:	
4403.41.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	0
4403.41.90	- - - Loại khác	0
4403.49	- - Loại khác:	
4403.49.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	0
4403.49.90	- - - Loại khác	0
	- Loại khác:	
4403.91	- - Gỗ sồi (<i>Quercus spp.</i>):	
4403.91.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	0
4403.91.90	- - - Loại khác	0
4403.92	- - Gỗ dẻ gai (<i>Fagus spp.</i>):	
4403.92.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	0
4403.92.90	- - - Loại khác	0
4403.99	- - Loại khác:	
4403.99.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	0
4403.99.90	- - - Loại khác	0

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
44.04	Gỗ đai thùng; cọc chẻ; sào, cột và cọc bằng gỗ, vót nhọn, nhưng không xẻ dọc; gậy gỗ, đã cắt nhưng chưa tiện, uốn cong hoặc gia công cách khác, phù hợp cho sản xuất ba toong, cán ô, chuôi, tay cầm dụng cụ hoặc tương tự; nan gỗ (chipwood) và các dạng tương tự.	
4404.10.00	- Từ cây lá kim	3
4404.20	- Từ cây không thuộc loại lá kim:	
4404.20.10	- - Nan gỗ (Chipwood)	3
4404.20.90	- - Loại khác	3
44.05	Sợi gỗ; bột gỗ.	
4405.00.10	- Sợi gỗ	0
4405.00.20	- Bột gỗ	3
44.06	Tà vẹt đường sắt hoặc đường xe điện (thanh ngang) bằng gỗ.	
4406.10.00	- Loại chưa được ngâm tẩm	0
4406.90.00	- Loại khác	0
44.07	Gỗ đã cưa hoặc xẻ theo chiều dọc, lạng hoặc bóc, đã hoặc chưa bào, chà nhám hoặc ghép nối đầu, có độ dày trên 6 mm.	
4407.10.00	- Gỗ từ cây lá kim	0
	- Các loại gỗ nhiệt đới được nêu trong Chú giải phân nhóm 2 của Chương này:	
4407.21	- - Gỗ Mahogany (<i>Swietenia spp.</i>):	
4407.21.10	- - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	0
4407.21.90	- - - Loại khác	0
4407.22	- - Gỗ Virola, Imbuia và Balsa:	
4407.22.10	- - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	0
4407.22.90	- - - Loại khác	0
4407.25	- - Gỗ Meranti đỏ sẫm, gỗ Meranti đỏ nhạt và gỗ Meranti Bakau:	
	- - - Gỗ Meranti đỏ sẫm hoặc gỗ Meranti đỏ nhạt:	
4407.25.11	- - - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	0
4407.25.19	- - - - Loại khác	0
	- - - Gỗ Meranti Bakau:	
4407.25.21	- - - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	0
4407.25.29	- - - - Loại khác	0
4407.26	- - Gỗ Lauan trắng, gỗ Meranti trắng, gỗ Seraya trắng, gỗ Meranti vàng và gỗ Alan:	
4407.26.10	- - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	0
4407.26.90	- - - Loại khác	0

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
4407.27	-- Gỗ Sapelli:	
4407.27.10	--- Đã bào, đã chà nhám hoặc nổi đầu	0
4407.27.90	--- Loại khác	0
4407.28	-- Gỗ Iroko:	
4407.28.10	--- Đã bào, đã chà nhám hoặc nổi đầu	0
4407.28.90	--- Loại khác	0
4407.29	-- Loại khác:	
	--- Gỗ Jelutong (<i>Dyera spp.</i>):	
4407.29.11	---- Đã bào, đã chà nhám hoặc nổi đầu	0
4407.29.19	---- Loại khác	0
	--- Gỗ Kapur (<i>Dryobalanops spp.</i>):	
4407.29.21	---- Đã bào, đã chà nhám hoặc nổi đầu	0
4407.29.29	---- Loại khác	0
	--- Gỗ Kempas (<i>Koompassia spp.</i>):	
4407.29.31	---- Đã bào, đã chà nhám hoặc nổi đầu	0
4407.29.39	---- Loại khác	0
	--- Gỗ Keruing (<i>Dipterocarpus spp.</i>):	
4407.29.41	---- Đã bào, đã chà nhám hoặc nổi đầu	0
4407.29.49	---- Loại khác	0
	--- Gỗ Ramin (<i>Gonystylus spp.</i>):	
4407.29.51	---- Đã bào, đã chà nhám hoặc nổi đầu	0
4407.29.59	---- Loại khác	0
	--- Gỗ Têch (<i>Tectong spp.</i>):	
4407.29.61	---- Đã bào, đã chà nhám hoặc nổi đầu	0
4407.29.69	---- Loại khác	0
	--- Gỗ Balau (<i>Shorea spp.</i>):	
4407.29.71	---- Đã bào, đã chà nhám hoặc nổi đầu	0
4407.29.79	---- Loại khác	0
	--- Gỗ Mengkulang (<i>Heritiera spp.</i>):	
4407.29.81	---- Đã bào, đã chà nhám hoặc nổi đầu	0
4407.29.89	---- Loại khác	0
	--- Loại khác:	
4407.29.91	---- Gỗ Jongkong (<i>Dactylocladus spp.</i>) và gỗ Merbau (<i>Intsia spp.</i>), đã bào, đã chà nhám hoặc nổi đầu	0
4407.29.92	---- Gỗ Jongkong (<i>Dactylocladus spp.</i>) và gỗ Merbau (<i>Intsia spp.</i>), loại khác	0
4407.29.93	---- Loại khác, đã bào, đã chà nhám hoặc nổi đầu	0
4407.29.99	---- Loại khác	0
	- Loại khác:	
4407.91	-- Gỗ sồi (<i>Quercus spp.</i>):	
4407.91.10	--- Đã bào, đã chà nhám hoặc nổi đầu	0
4407.91.90	--- Loại khác	0
4407.92	-- Gỗ dẻ gai (<i>Fagus spp.</i>):	
4407.92.10	--- Đã bào, đã chà nhám hoặc nổi đầu	0

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
4407.92.90	- - - Loại khác	0
4407.93	- - Gỗ thích (<i>Acer spp.</i>):	
4407.93.10	- - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nổi đầu	0
4407.93.90	- - - Loại khác	0
4407.94	- - Gỗ anh đào (<i>Prunus spp.</i>):	
4407.94.10	- - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nổi đầu	0
4407.94.90	- - - Loại khác	0
4407.95	- - Gỗ tần bì (<i>Fraxinus spp.</i>):	
4407.95.10	- - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nổi đầu	0
4407.95.90	- - - Loại khác	0
4407.99	- - Loại khác:	
4407.99.10	- - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nổi đầu	0
4407.99.90	- - - Loại khác	0
44.08	Tấm gỗ để làm lớp mặt (kể cả những tấm thu được bằng cách lạng gỗ ghép), để làm gỗ dán hoặc để làm gỗ ghép tương tự khác và gỗ khác, đã được xẻ dọc, lạng hoặc bóc tách, đã hoặc chưa bào, chà nhám, ghép hoặc nổi đầu, có độ dày không quá 6 mm.	
4408.10	- Từ cây lá kim:	
4408.10.10	- - Thanh mỏng bằng gỗ tuyết tùng loại sử dụng để sản xuất bút chì; gỗ thông radiata loại sử dụng để sản xuất ván ghép (blockboard)	0
4408.10.30	- - Ván lạng làm lớp mặt	0
4408.10.90	- - Loại khác	0
	- Các loại gỗ nhiệt đới được ghi trong Chú giải phân nhóm 2 của Chương này:	
4408.31.00	- - Gỗ Meranti đỏ sẫm, gỗ Meranti đỏ nhạt và gỗ Meranti Bakau	0
4408.39	- - Loại khác:	
4408.39.10	- - - Thanh mỏng gỗ Jelutong loại sử dụng để sản xuất bút chì	0
4408.39.90	- - - Loại khác	0
4408.90.00	- Loại khác	0
44.09	Gỗ (kể cả gỗ thanh và viên dài gỗ trang trí (friezes) để làm sàn, chưa lắp ghép) được tạo dáng liên tục (làm mỏng, soi rãnh, bào rãnh, vát cạnh, ghép chữ V, tạo gân, gờ dạng chuỗi hạt, tạo khuôn hình, tiện tròn hoặc gia công tương tự) dọc theo các cạnh, đầu hoặc bề mặt, đã hoặc chưa bào, chà nhám hoặc nổi đầu.	
4409.10.00	- Từ cây lá kim	3
	- Từ cây không thuộc loại lá kim:	
4409.21.00	- - Từ tre	3

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
4409.29.00	-- Loại khác	3
44.10	Ván dăm, ván dăm định hướng (OSB) và các loại ván tương tự (ví dụ, ván xốp) bằng gỗ hoặc bằng các loại vật liệu có chất gỗ khác, đã hoặc chưa liên kết bằng keo hoặc bằng chất kết dính hữu cơ khác.	
	- Bảng gỗ:	
4410.11.00	-- Ván dăm	5
4410.12.00	-- Ván dăm định hướng (OSB)	5
4410.19.00	-- Loại khác	5
4410.90.00	- Loại khác	5
44.11	Ván sợi bằng gỗ hoặc bằng các loại vật liệu có chất gỗ khác, đã hoặc chưa ghép lại bằng keo hoặc bằng các chất kết dính hữu cơ khác.	
	- Ván sợi có tỷ trọng trung bình (MDF):	
4411.12.00	-- Loại có chiều dày không quá 5 mm	8
4411.13.00	-- Loại có chiều dày trên 5 mm nhưng không quá 9 mm	8
4411.14.00	-- Loại có chiều dày trên 9 mm	8
	- Loại khác:	
4411.92.00	-- Có tỷ trọng trên 0,8 g/cm ³	8
4411.93.00	-- Có tỷ trọng trên 0,5 g/cm ³ nhưng không quá 0,8 g/cm ³	8
4411.94.00	-- Có tỷ trọng không quá 0,5 g/cm ³	8
44.12	Gỗ dán, tấm gỗ dán ván lạng và các loại gỗ ghép tương tự.	
4412.10.00	- Từ tre	5
	- Gỗ dán khác, chỉ bao gồm những lớp gỗ (trừ tre), mỗi lớp có chiều dày không quá 6 mm:	
4412.31.00	-- Có ít nhất một lớp mặt ngoài bằng gỗ nhiệt đới đã được nêu trong Chú giải phân nhóm 2 của Chương này	5
4412.32.00	-- Loại khác, với ít nhất một lớp mặt ngoài bằng gỗ không thuộc loại lá kim	5
4412.39.00	-- Loại khác	5
	- Loại khác:	
4412.94.00	-- Tấm khối, tấm mỏng và tấm lót	5
4412.99.00	-- Loại khác	5
4413.00.00	Gỗ đã được làm tăng độ rắn, ở dạng khối, tấm, thanh hoặc các dạng hình.	3
4414.00.00	Khung tranh, khung ảnh, khung gương bằng gỗ hoặc các sản phẩm bằng gỗ tương tự.	25

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
44.15	Hòm, hộp, thùng thưa, thùng hình trống và các loại bao bì tương tự, bằng gỗ; tang cuốn cáp bằng gỗ; giá kê để kê hàng, giá để hàng kiểu thùng và các loại giá để hàng khác, bằng gỗ; vành đệm giá kê để hàng bằng gỗ.	
4415.10.00	- Hòm, hộp, thùng thưa, thùng hình trống và các loại bao bì tương tự; tang cuốn cáp	20
4415.20.00	- Giá kê để kê hàng, giá kê để hàng kiểu thùng và các loại giá để hàng khác; vành đệm giá kê để hàng	20
44.16	Thùng tô nôm, thùng tròn, thùng hình trống, hình trụ, có đai, các loại thùng có đai khác và các bộ phận của chúng, bằng gỗ, kể cả các loại tấm ván cong.	
4416.00.10	- Tấm ván cong	20
4416.00.90	- Loại khác	20
44.17	Dụng cụ các loại, thân dụng cụ, tay cầm dụng cụ, thân và cán chổi hoặc bàn chải, bằng gỗ; cốt và khuôn giày hoặc ủng, bằng gỗ.	
4417.00.10	- Cốt hoặc khuôn (phom) của giày hoặc ủng	20
4417.00.90	- Loại khác	20
44.18	Đồ mộc dùng trong xây dựng, kể cả panel gỗ có lõi xốp, panel lát sàn và ván lợp đã lắp ghép.	
4418.10.00	- Cửa sổ, cửa sổ sát đất và khung cửa sổ	5
4418.20.00	- Cửa ra vào và khung cửa ra vào và ngưỡng cửa của chúng	5
4418.40.00	- Ván cốp pha xây dựng	5
4418.50.00	- Ván lợp	5
4418.60.00	- Cột trụ và xà, rầm	3
	- Panel lát sàn đã lắp ghép:	
4418.71.00	- - Cho sàn đã khám	3
4418.72.00	- - Loại khác, nhiều lớp	5
4418.79.00	- - Loại khác	5
4418.90	- Loại khác:	
4418.90.10	- - Panel gỗ có lõi xốp	3
4418.90.90	- - Loại khác	3
4419.00.00	Bộ đồ ăn và bộ đồ làm bếp, bằng gỗ.	25
44.20	Gỗ khảm và dát; tráp và các loại hộp đựng đồ trang sức hoặc đựng dao kéo, và các sản phẩm tương tự, bằng gỗ; tượng nhỏ và đồ trang trí khác, bằng gỗ; các loại đồ nội thất bằng gỗ không thuộc Chương 94.	
4420.10.00	- Tượng nhỏ và các đồ trang trí khác, bằng gỗ	20
4420.90	- Loại khác:	

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
4420.90.10	- - Các đồ nội thất bằng gỗ không thuộc Chương 94	20
4420.90.90	- - Loại khác	20
44.21	Các sản phẩm bằng gỗ khác.	
4421.10.00	- Mắc treo quần áo	25
4421.90	- Loại khác:	
4421.90.10	- - Lõi cuộn chỉ, ống sợi và suốt sợi, guồng cuộn chỉ may và các sản phẩm tương tự	20
4421.90.20	- - Thanh gỗ để làm diêm	25
4421.90.30	- - Móc gỗ hoặc ghim gỗ dùng cho giày dép	25
4421.90.40	- - Que kẹo, que kem và thìa xúc kem	25
4421.90.70	- - Quạt tay và màn che kéo bằng tay, khung và cán của khung và bộ phận của khung và cán	25
4421.90.80	- - Tấm	25
	- - Loại khác:	
4421.90.93	- - - Chuối hạt cầu nguyệt	25
4421.90.94	- - - Chuối hạt khác	25
4421.90.99	- - - Loại khác	25

Chương 45
Lie và các sản phẩm bằng lie

Chú giải.

1. Chương này không bao gồm:

(a) Giày dép hoặc các bộ phận của giày dép thuộc Chương 64;

(b) Mũ và các vật đội đầu khác hay các bộ phận của chúng thuộc Chương 65; hoặc

(c) Các mặt hàng thuộc Chương 95 (ví dụ, đồ chơi, thiết bị trò chơi, dụng cụ thể thao).

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
45.01	Lie tự nhiên, thô hoặc đã sơ chế; lie phế liệu; lie đã ép, nghiền thành hạt hoặc thành bột.	
4501.10.00	- Lie tự nhiên, thô hoặc đã sơ chế	0
4501.90.00	- Loại khác	0
4502.00.00	Lie tự nhiên, đã bóc vỏ hoặc đã đẽo thô thành hình vuông, hoặc ở dạng khối, tấm, lá, hình chữ nhật (kể cả hình vuông) hoặc dải (kể cả dạng phi lie đã cắt cạnh dùng làm nút hoặc nắp dây).	5
45.03	Các sản phẩm bằng lie tự nhiên.	
4503.10.00	- Nút và nắp dây	20
4503.90.00	- Loại khác	20
45.04	Lie kết dính (có hoặc không có chất gắn) và các sản phẩm bằng lie kết dính.	
4504.10.00	- Dạng khối, tấm, lá và dải; tấm lát ở mọi hình dạng; dạng hình trụ đặc, kể cả dạng đĩa	10
4504.90.00	- Loại khác	20

Chương 46
Sản phẩm làm từ rơm, cỏ giấy hoặc từ các loại vật liệu tết bện khác;
các sản phẩm bằng liễu gai và song mây

Chú giải

1. Trong Chương này khái niệm "vật liệu tết bện" dùng để chỉ các loại vật liệu ở trạng thái hoặc hình dạng thích hợp cho việc tết bện hoặc gia công tương tự; kể cả rơm, liễu gai hoặc liễu, tre, bấc, sậy, dải gỗ mỏng, dải từ vật liệu gốc thực vật khác (ví dụ, dải vỏ cây, các lá dải hẹp chiều ngang, cây cọ sợi hoặc các dải khác thu được từ các lá to), sợi dệt tự nhiên chưa xe, sợi monofilamen, dải và dạng tương tự bằng plastic và dải giấy, nhưng không bao gồm dải bằng da thuộc hoặc da thuộc tổng hợp hoặc dải bằng ni hay sản phẩm không dệt, tóc, lông đuôi hoặc bờm ngựa, sợi dệt thô hoặc sợi dệt, hoặc monofilament, dải và dạng tương tự thuộc Chương 54.

2. Chương này không bao gồm:

(a) Tấm phủ tường thuộc nhóm 48.14;

(b) Dây xe, chảo bện (cordage), thùng hoặc cáp, đã hoặc chưa tết bện (nhóm 56.07);

(c) Giấy, dếp hoặc mũ và các vật đội đầu khác hoặc các bộ phận của chúng thuộc Chương 64 hoặc 65;

(d) Xe hoặc thân xe bằng song mây (thuộc Chương 87); hoặc

(e) Các mặt hàng thuộc Chương 94 (ví dụ, đồ nội thất, các loại đèn và bộ đèn).

3. Theo mục đích của nhóm 46.01, khái niệm "vật liệu tết bện, dây bện và các sản phẩm tương tự bằng vật liệu tết bện, đã kết lại với nhau thành các tao dây song song" dùng để chỉ các vật liệu tết bện, các dây bện và các sản phẩm tương tự bằng vật liệu tết bện, đã được xếp kê cạnh và liên kết với nhau, thành dạng tấm, có hoặc không có vật liệu kết nối là vật liệu dệt đã xe.

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
46.01	Dây tết bện và các sản phẩm tương tự làm bằng vật liệu tết bện, đã hoặc chưa ghép thành dải; các vật liệu tết bện, các dây bện và các sản phẩm tương tự bằng vật liệu tết bện, đã kết lại với nhau trong các tao dây song song hoặc đã được dệt, ở dạng tấm, có hay không ở dạng thành phẩm (ví dụ, chiếu, thảm, màn).	
	- Chiếu, thảm và màn bằng vật liệu thực vật:	
4601.21.00	- - Từ tre	20
4601.22.00	- - Từ song mây	20
4601.29.00	- - Loại khác	20
	- Loại khác:	
4601.92	- - Từ tre:	
4601.92.10	- - - Dây tết bện và các sản phẩm tương tự làm bằng vật liệu tết bện, đã hoặc chưa ghép thành dải	20

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
4601.92.90	- - - Loại khác	20
4601.93	- - Từ song mây:	
4601.93.10	- - - Dây tết bện và các sản phẩm tương tự làm bằng vật liệu tết bện, đã hoặc chưa ghép thành dải	20
4601.93.90	- - - Loại khác	20
4601.94	- - Từ vật liệu thực vật khác:	
4601.94.10	- - - Dây tết bện và các sản phẩm tương tự làm bằng vật liệu tết bện, đã hoặc chưa ghép thành dải	20
4601.94.90	- - - Loại khác	20
4601.99	- - Loại khác:	
4601.99.10	- - - Chiếu và thảm	20
4601.99.20	- - - Dây tết bện và các sản phẩm tương tự làm bằng vật liệu tết bện, đã hoặc chưa ghép thành dải	20
4601.99.90	- - - Loại khác	20
46.02	Hàng mây tre, liễu gai và các mặt hàng khác, làm trực tiếp từ vật liệu tết bện hoặc làm từ các mặt hàng thuộc nhóm 46.01; các sản phẩm từ cây họ mướp.	
	- Băng vật liệu thực vật:	
4602.11.00	- - Từ tre	20
4602.12.00	- - Từ song mây	20
4602.19.00	- - Loại khác	20
4602.90.00	- Loại khác	20

PHẦN X
BỘT GIẤY TỪ GỖ HOẶC TỪ NGUYÊN LIỆU XƠ SỢI XENLULO
KHÁC; GIẤY LOẠI HOẶC BÌA LOẠI THU HỒI (PHẾ LIỆU VÀ VỤN
THỪA); GIẤY VÀ BÌA VÀ CÁC SẢN PHẨM CỦA CHÚNG

Chương 47

Bột giấy từ gỗ hoặc từ nguyên liệu xơ xenlulo khác;
giấy loại hoặc bìa loại thu hồi (phế liệu và vụn thừa)

Chú giải.

1. Theo mục đích của nhóm 47.02, khái niệm "bột giấy hoá học từ gỗ, loại hoà tan" có nghĩa là bột giấy hoá học từ gỗ có hàm lượng phần không hoà tan từ 92% trở lên đối với bột giấy sản xuất bằng phương pháp sulphat hoặc kiềm hoặc 88% trở lên đối với bột giấy sản xuất bằng phương pháp sulphit sau khi ngâm một giờ trong dung dịch natri hydroxit (NaOH) nồng độ 18% ở nhiệt độ 20°C, và đối với bột giấy sản xuất bằng phương pháp sulphit hàm lượng tro không được lớn hơn 0,15% tính theo trọng lượng.

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
4701.00.00	Bột giấy cơ học từ gỗ.	1
4702.00.00	Bột giấy hoá học từ gỗ, loại hoà tan.	1
47.03	Bột giấy hoá học từ gỗ, sản xuất bằng phương pháp sulphat hoặc kiềm, trừ loại hòa tan.	
	- Chưa tẩy trắng:	
4703.11.00	- - Từ gỗ cây lá kim	0
4703.19.00	- - Từ gỗ không thuộc loại cây lá kim	0
	- Đã qua bán tẩy trắng hoặc tẩy trắng:	
4703.21.00	- - Từ gỗ cây lá kim	0
4703.29.00	- - Từ gỗ không thuộc loại cây lá kim	0
47.04	Bột giấy hoá học từ gỗ, sản xuất bằng phương pháp sulphite, trừ loại hòa tan.	
	- Chưa tẩy trắng:	
4704.11.00	- - Từ gỗ cây lá kim	0
4704.19.00	- - Từ gỗ không thuộc loại cây lá kim	0
	- Đã qua bán tẩy trắng hoặc tẩy trắng:	
4704.21.00	- - Từ gỗ cây lá kim	0
4704.29.00	- - Từ gỗ không thuộc loại cây lá kim	0
4705.00.00	Bột giấy từ gỗ thu được bằng việc kết hợp các phương pháp nghiền cơ học và hoá học.	0

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
47.06	Bột giấy từ xơ, sợi thu được từ việc tái chế giấy loại hoặc bìa loại (phế liệu và vụn thừa) hoặc từ vật liệu xơ sợi xenlulo khác.	
4706.10.00	- Bột giấy từ xơ bông vụn	0
4706.20.00	- Bột giấy từ xơ, sợi thu được từ việc tái chế giấy loại hoặc bìa loại (phế liệu và vụn thừa)	0
4706.30.00	- Loại khác, từ tre	0
	- Loại khác:	
4706.91.00	- - Thu được từ quá trình cơ học	0
4706.92.00	- - Thu được từ quá trình hoá học	0
4706.93.00	- - Thu được từ quá trình kết hợp cơ học và hóa học	0
47.07	Giấy loại hoặc bìa loại thu hồi (phế liệu và vụn thừa).	
4707.10.00	- Giấy kraft hoặc bìa kraft hoặc giấy hoặc bìa sóng, chưa tẩy trắng	0
4707.20.00	- Giấy hoặc bìa khác được làm chủ yếu bằng bột giấy thu được từ quá trình hóa học đã tẩy trắng, chưa nhuộm màu toàn bộ	0
4707.30.00	- Giấy hoặc bìa được làm chủ yếu bằng bột giấy thu được từ quá trình cơ học (ví dụ, giấy in báo, tạp chí và các ấn phẩm tương tự)	0
4707.90.00	- Loại khác, kể cả phế liệu và vụn thừa chưa phân loại	0

Chương 48

Giấy và bìa; các sản phẩm làm bằng bột giấy, bằng giấy hoặc bằng bìa

Chú giải.

1. Theo mục đích của Chương này, trừ khi có yêu cầu khác, khi đề cập đến "giấy" đều kể đến bìa (bất kể độ dày hoặc định lượng).
2. Chương này không bao gồm:
 - (a) Các sản phẩm thuộc Chương 30;
 - (b) Lá phôi dập của nhóm 32.12;
 - (c) Các loại giấy thơm hoặc các loại giấy đã thấm tẩm hoặc tráng bằng các loại mỹ phẩm (Chương 33);
 - (d) Giấy hoặc tấm lót xenlulo đã thấm tẩm, tráng hoặc phủ bằng xà phòng hoặc chất tẩy (nhóm 34.01), hoặc bằng các chất đánh bóng, kem hoặc các chế phẩm tương tự (nhóm 34.05);
 - (e) Giấy hoặc bìa có phủ lớp chất nhạy thuộc các nhóm từ 37.01 đến 37.04;
 - (f) Giấy được thấm tẩm chất thử chẩn đoán bệnh hoặc chất thử dùng trong thí nghiệm (nhóm 38.22);
 - (g) Tấm plastic phân tầng được gia cố bằng giấy, hoặc một lớp giấy hoặc bìa được tráng hoặc phủ một lớp plastic, lớp plastic này dày hơn 1/2 tổng bề dày, hoặc các sản phẩm làm bằng vật liệu như vậy, trừ các tấm phủ tường thuộc nhóm 48.14 (Chương 39);
 - (h) Các sản phẩm thuộc nhóm 42.02 (ví dụ, hàng du lịch);
 - (i) Các sản phẩm thuộc Chương 46 (các sản phẩm làm bằng vật liệu tết bện);
 - (k) Sợi giấy hoặc các sản phẩm dệt bằng sợi giấy (Phần XI);
 - (l) Các sản phẩm thuộc Chương 64 hoặc Chương 65;
 - (m) Bìa hoặc giấy ráp (nhóm 68.05) hoặc mica được bồi giấy hoặc bìa (nhóm 68.14) (tuy nhiên, bìa hoặc giấy tráng phủ với bột mica, được xếp vào Chương này);
 - (n) Lá kim loại bồi trên giấy hoặc bìa (thường thuộc Phần XIV hoặc XV);
 - (o) Các sản phẩm thuộc nhóm 92.09;
 - (p) Các sản phẩm thuộc Chương 95 (ví dụ, đồ chơi, thiết bị trò chơi, dụng cụ thể thao); hoặc
 - (q) Các sản phẩm thuộc Chương 96 (ví dụ, các loại khay, cốc, băng (miếng) và nút bông vệ sinh, tã lót (bỉm) và khăn lót vệ sinh cho trẻ).
3. Theo nội dung Chú giải 7, các nhóm từ 48.01 đến 48.05 kể cả giấy và bìa được cán láng, cán láng cao cấp, làm bóng hoặc hoàn thiện bằng các phương pháp tương tự, làm giả hình bóng nước hoặc gia keo bề mặt, và cũng kể cả các loại giấy, bìa, tấm xenlulo và màng xơ sợi xenlulo, đã nhuộm màu hoặc tạo vân toàn bộ chiều dày bằng phương pháp bất kỳ. Trừ khi nhóm 48.03 có yêu cầu khác, các nhóm này không áp dụng cho giấy, bìa, màng xơ sợi xenlulo hoặc súc xơ sợi xenlulo được xử lý theo các phương pháp khác.
4. Trong Chương này "giấy in báo" có nghĩa là loại giấy không tráng sử dụng để in báo, có hàm lượng bột gỗ thu được từ quá trình cơ học hoặc quá trình hoá cơ-hóa học không nhỏ hơn 50% so với tổng lượng bột giấy, không gia keo

hoặc được gia keo nhẹ, có độ nhám bề mặt Parker Print Surf (1MPa) trên mỗi mặt trên 2,5 micromet (microns), định lượng từ 40 g/m² đến 65 g/m².

5. Theo mục đích của nhóm 48.02, các thuật ngữ “giấy và bìa, loại dùng để viết, in hoặc các mục đích đồ bản khác” và “giấy làm thẻ và giấy băng chưa đục lỗ” nghĩa là giấy và bìa được làm chủ yếu từ bột giấy tẩy trắng hoặc bột giấy thu được từ quá trình cơ học hoặc quá trình hoá học-cơ học và thoả mãn một trong những tiêu chí sau đây:

Đối với loại giấy hoặc bìa định lượng không quá 150 g/m²:

(a) có hàm lượng bột giấy thu được từ quá trình cơ học hoặc quá trình hoá học-cơ học từ 10% so với tổng lượng bột giấy trở lên, và

1. định lượng không quá 80 g/m², hoặc
2. được nhuộm màu toàn bộ; hoặc

(b) có hàm lượng tro trên 8%, và

1. định lượng không quá 80 g/m², hoặc
2. được nhuộm màu toàn bộ; hoặc

(c) có hàm lượng tro trên 3% và độ trắng từ 60% trở lên; hoặc

(d) có hàm lượng tro trên 3% nhưng không quá 8%, độ trắng dưới 60%, và chỉ số đục từ 2,5 kPa.m²/g trở xuống; hoặc

(e) có hàm lượng tro từ 3% trở xuống, độ trắng từ 60% trở lên và chỉ số đục từ 2,5 kPa.m²/g trở xuống.

Đối với loại giấy hoặc bìa có định lượng trên 150 g/m²:

(a) được nhuộm màu toàn bộ; hoặc

(b) có độ trắng từ 60% trở lên, và

1. độ dày từ 225 micromet trở xuống, hoặc

2. độ dày trên 225 micromet (microns) nhưng không quá 508 micromet và hàm lượng tro trên 3%; hoặc

(c) có độ trắng dưới 60%, độ dày từ 254 micromet (microns) trở xuống và hàm lượng tro trên 8%.

Tuy nhiên, nhóm 48.02 không bao gồm giấy hoặc bìa lọc (kể cả giấy làm túi lọc chè) hoặc giấy ni hoặc bìa ni.

6. Trong Chương này "giấy và bìa kraft" có nghĩa là loại giấy và bìa có hàm lượng bột giấy sản xuất bằng quá trình sulphat hoặc kiềm hóa học không dưới 80% so với tổng lượng bột giấy.

7. Trừ khi nội dung của nhóm có yêu cầu khác, giấy, bìa, tấm xenlulo và màng xơ sợi xenlulo đáp ứng mô tả trong hai hoặc nhiều nhóm từ 48.01 đến 48.11 được phân loại vào nhóm có số thứ tự cuối cùng trong Danh mục.

8. Các nhóm 48.01 và từ 48.03 đến 48.09 chỉ áp dụng đối với giấy, bìa, tấm xenlulo và màng xơ sợi xenlulo:

(a) ở dạng dải hoặc cuộn có chiều rộng trên 36 cm; hoặc

(b) ở dạng tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông) với một chiều trên 36 cm và chiều kia trên 15 cm ở dạng không gấp.

9. Theo mục đích của nhóm 48.14, khái niệm "giấy dán tường và các loại tấm phủ tường tương tự" chỉ áp dụng đối với:

(a) Giấy ở dạng cuộn, chiều rộng từ 45 cm và không quá 160 cm, thích hợp với trang trí tường hoặc trần nhà:

(i) Giả vân, rập nổi, tạo màu bề mặt, in theo thiết kế hoặc trang trí bề mặt bằng cách khác (ví dụ, bằng vụn xơ dẹt), có hoặc không tráng hoặc phủ bằng lớp plastic bảo vệ trong suốt;

(ii) Mặt gồ ghề do gắn trang trí bằng vụn rom, vụn gỗ, v.v.;

(iii) Tráng hoặc phủ bề mặt bằng plastic, lớp plastic được làm giả vân, rập nổi, tạo màu, in theo thiết kế hoặc trang trí kiểu khác; hoặc

(iv) Phủ bề mặt bằng vật liệu tết bện, có hoặc không gắn với nhau theo kiểu các tao song song hoặc dẹt thoi;

(b) Các loại diêm và băng trang trí, bằng giấy, được xử lý như trên, có hoặc không ở dạng cuộn, thích hợp cho việc trang trí tường hoặc trần nhà;

(c) Giấy phủ tường đã làm thành các tấm panel, ở dạng cuộn hoặc tờ, đã được in để ghép làm phong cảnh, mẫu thiết kế hoặc môtip khi phủ lên tường.

Các sản phẩm bằng giấy hoặc bìa, thích hợp cho cả việc dùng để trải sàn và phủ tường, được phân loại trong nhóm 48.23.

10. Nhóm 48.20 không bao gồm các loại tờ rời hoặc thiếp, thẻ rời, đã cắt theo cỡ, đã hoặc chưa in, rập nổi hoặc đục lỗ.

11. Nhóm 48.23 áp dụng cho các loại thiếp, thẻ đã đục lỗ, làm bằng giấy hoặc bìa dùng cho máy Jacquard hoặc các loại máy tương tự và ren giấy.

12. Trừ các hàng hoá thuộc nhóm 48.14 hoặc 48.21, giấy, bìa, tấm xơ sợi xenlulo và các sản phẩm của chúng, đã in các motip, các ký tự hoặc biểu tượng tranh ảnh, mà không chỉ đơn thuần phục vụ cho công dụng chính của sản phẩm đó, được xếp vào Chương 49.

Chú giải phân nhóm.

1. Theo mục đích của các phân nhóm 4804.11 và 4804.19, "kraft lớp mặt" có nghĩa là loại giấy và bìa được sản xuất hoàn chỉnh trực tiếp trên máy hoặc làm bóng bề mặt trên máy, có từ 80% trở lên tính theo trọng lượng trên tổng hàm lượng bột giấy là bột gỗ thu được từ quá trình sulphat hoặc kiềm hóa học, ở dạng cuộn, định lượng lớn hơn 115 g/m² và có độ bục Mullen tối thiểu như đã chỉ ra trong bảng dưới đây hoặc giá trị tương đương nội suy hoặc ngoại suy tuyến tính cho các loại có định lượng khác.

Trọng lượng g/m ²	Độ bục Mullen tối thiểu kPa
115	393
125	417
200	637
300	824
400	961

2. Theo mục đích của các phân nhóm 4804.21 và 4804.29, "giấy kraft làm bao" có nghĩa là loại giấy được sản xuất hoàn chỉnh trực tiếp trên máy, có hàm lượng bột giấy sản xuất theo quá trình sulphat hoặc kiềm từ 80% trở lên so với tổng lượng bột giấy tính theo trọng lượng, ở dạng cuộn, định lượng từ 60 g/m² nhưng không quá 115 g/m² và thoả mãn một trong các bộ tiêu chí sau đây:

a) Chỉ số bục Mullen không dưới $3,7 \text{ kPa}\cdot\text{m}^2/\text{g}$ và hệ số giãn dài trên 4,5% theo chiều ngang và trên 2% theo chiều dọc.

b) Có độ bền xé và độ bền kéo tối thiểu được chỉ ra trong bảng sau đây hoặc giá trị tương đương nội suy tuyến tính cho các định lượng khác:

Định lượng g/m^2	Độ bền xé tối thiểu mN		Độ bền kéo tối thiểu kN/m	
	Chiều dọc	Chiều dọc + chiều ngang	Chiều ngang	Chiều dọc + chiều ngang
60	700	1.510	1,9	6
70	830	1.790	2,3	7,2
80	965	2.070	2,8	8,3
100	1.230	2.635	3,7	10,6
115	1.425	3.060	4,4	12,3

3. Theo mục đích của phân nhóm 4805.11, "giấy để tạo lớp sóng sản xuất từ bột giấy bán hoá học" có nghĩa là giấy, ở dạng cuộn, có từ 65% trở lên tính theo trọng lượng trên tổng hàm lượng bột giấy là bột gỗ cứng chưa tẩy trắng thu từ việc kết hợp quá trình xử lý bột giấy cơ học và hóa học, và có độ bền nén CMT 30 (phép thử độ bền nén phẳng sau khi đã làm sóng trong phòng thí nghiệm với thời gian để điều hoà mẫu 30 phút) lớn hơn $1,8 \text{ N}/\text{g}\cdot\text{m}^2$ trong điều kiện thử nghiệm có độ ẩm tương đối là 50%, nhiệt độ 23°C .

4. Phân nhóm 4805.12 bao gồm giấy, dạng cuộn, được làm chủ yếu từ bột giấy rom rạ thu được từ việc kết hợp quá trình sản xuất cơ học và hóa học, định lượng từ $130 \text{ g}/\text{m}^2$ trở lên, và có độ bền nén CMT 30 (phép thử độ bền nén phẳng sau khi đã làm sóng trong phòng thí nghiệm với thời gian để điều hoà mẫu 30 phút) trên $1,4 \text{ N}/\text{g}\cdot\text{m}^2$ trong điều kiện thử nghiệm có độ ẩm tương đối là 50%, nhiệt độ 23°C .

5. Các phân nhóm 4805.24 và 4805.25 bao gồm giấy và bia được làm toàn bộ hoặc chủ yếu bằng bột giấy tái chế từ giấy loại và bia loại (phế liệu và mảnh vụn). Bia lớp mặt có thể có một lớp mặt bằng giấy đã nhuộm hoặc bằng giấy làm từ bột giấy không phải là bột giấy tái chế đã tẩy trắng hoặc không tẩy trắng. Các sản phẩm này có chỉ số bục Mullen không nhỏ hơn $2 \text{ kPa}\cdot\text{m}^2/\text{g}$.

6. Theo mục đích của phân nhóm 4805.30, "giấy bao gói làm từ bột giấy sulphit" có nghĩa là loại giấy được làm bóng trên máy, có trên 40% tính theo trọng lượng trên tổng hàm lượng bột giấy là bột gỗ thu được từ quá trình sulphit hóa học, hàm lượng tro không quá 8 % và chỉ số bục Mullen không dưới $1,47 \text{ kPa}\cdot\text{m}^2/\text{g}$.

7. Theo mục đích của phân nhóm 4810.22, "giấy trắng nhẹ" là loại giấy, được tráng 2 mặt, có định lượng không quá $72 \text{ g}/\text{m}^2$, trọng lượng chất trắng trên mỗi mặt không quá $15 \text{ g}/\text{m}^2$, trên giấy nền có từ 50% trở lên tính theo trọng lượng trên tổng hàm lượng bột giấy là bột gỗ thu được từ quá trình cơ học.

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
48.01	Giấy in báo, dạng cuộn hoặc tờ.	
4801.00.10	- Định lượng không quá 55g/m ²	20
4801.00.90	- Loại khác	20
48.02	Giấy và bìa không trắng, loại dùng để in, viết hoặc dùng cho các mục đích đồ bản khác, và giấy làm thẻ và giấy băng chưa đục lỗ, dạng cuộn hoặc tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông), kích thước bất kỳ, trừ giấy thuộc nhóm 48.01 hoặc 48.03; giấy và bìa sản xuất thủ công.	
4802.10.00	- Giấy và bìa sản xuất thủ công	20
4802.20	- Giấy và bìa sử dụng làm nền cho sản xuất giấy và bìa nhạy sáng, nhạy nhiệt hoặc nhạy điện:	
4802.20.10	- - Ở dạng cuộn có chiều rộng không quá 15cm hoặc ở dạng tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông) không có chiều nào trên 36 cm ở dạng không gấp	5
4802.20.90	- - Loại khác	5
4802.40	- Giấy làm nền sản xuất giấy dán tường:	
4802.40.10	- - Ở dạng cuộn có chiều rộng không quá 15cm hoặc ở dạng tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông) không có chiều nào trên 36 cm ở dạng không gấp	5
4802.40.90	- - Loại khác	5
	- Giấy và bìa khác, không chứa bột giấy thu được từ quá trình cơ học hoặc quá trình hoá cơ hoặc có hàm lượng các bột giấy này không quá 10% so với tổng lượng bột giấy tính theo trọng lượng:	
4802.54	- - Có định lượng dưới 40 g/m ² :	
	- - - Giấy làm nền sản xuất giấy carbon, có định lượng dưới 20g/m ² :	
4802.54.11	- - - - Ở dạng cuộn với chiều rộng không lớn hơn 15 cm hoặc ở dạng tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông) không có chiều nào trên 36 cm ở dạng không gấp	5
4802.54.19	- - - - Loại khác	5
	- - - Giấy làm nền sản xuất giấy carbon khác:	
4802.54.21	- - - - Ở dạng cuộn với chiều rộng không lớn hơn 15 cm hoặc ở dạng tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông) không có chiều nào trên 36 cm ở dạng không gấp	5
4802.54.29	- - - - Loại khác	5
4802.54.30	- - - Giấy làm nền sản xuất giấy trắng nhôm	5
4802.54.90	- - - Loại khác	20
4802.55	- - Có định lượng từ 40 g/m ² trở lên nhưng không quá 150g/m ² , dạng cuộn:	
4802.55.20	- - - Giấy và bìa trang trí, kể cả loại có hình bóng nước, loại làm giả vân đá, loại có hoa văn xơ sợi, đốm màu hoặc hoa	20

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
	văn da giả cỏ	
	- - - Giấy làm nền sản xuất giấy carbon:	
4802.55.31	- - - - Với chiều rộng không quá 150mm	5
4802.55.39	- - - - Loại khác	5
4802.55.40	- - - Giấy làm nền sản xuất giấy tráng nhôm	5
4802.55.50	- - - Giấy làm nền sản xuất giấy chống dính	5
4802.55.90	- - - Loại khác	20
4802.56	- - Có định lượng từ 40g/m ² trở lên nhưng không quá 150g/m ² , dạng tờ với một chiều không quá 435 mm và chiều kia không quá 297 mm ở dạng không gấp:	
4802.56.20	- - - Giấy và bìa trang trí, kể cả loại có hình bóng nước, loại làm giả vân đá, loại có hoa văn xơ sợi, đốm màu hoặc hoa văn da giả cỏ	25
	- - - Giấy làm nền sản xuất giấy carbon:	
4802.56.31	- - - - Không có chiều nào trên 36 cm ở dạng không gấp	5
4802.56.39	- - - - Loại khác	5
4802.56.90	- - - Loại khác	20
4802.57	- - Loại khác, định lượng từ 40 g/m ² trở lên nhưng không quá 150 g/m ² :	
	- - - Giấy làm nền sản xuất giấy carbon:	
4802.57.11	- - - - Không có chiều nào trên 36 cm ở dạng không gấp	5
4802.57.19	- - - - Loại khác	5
4802.57.90	- - - Loại khác	20
4802.58	- - Định lượng lớn hơn 150 g/m ² :	
	- - - Giấy và bìa trang trí, kể cả loại có hình bóng nước, loại làm giả vân đá, loại có hoa văn xơ sợi, đốm màu hoặc hoa văn da giả cỏ:	
4802.58.21	- - - - Ở dạng cuộn với chiều rộng từ 15 cm trở xuống hoặc ở dạng tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông) với một chiều từ 36 cm trở xuống và chiều kia từ 15 cm trở xuống ở dạng không gấp	20
4802.58.29	- - - - Loại khác	20
4802.58.90	- - - Loại khác	20
	- Giấy và bìa khác, có hàm lượng bột giấy thu được từ quá trình cơ học hoặc cơ - hoá trên 10% so với tổng bột giấy tính theo trọng lượng:	
4802.61	- - Dạng cuộn:	
4802.61.30	- - - Giấy và bìa trang trí kể cả loại có hình bóng nước, loại làm giả vân đá, loại có hoa văn xơ sợi, đốm màu hoặc hoa văn da giả cỏ	20
4802.61.40	- - - Giấy làm nền sản xuất giấy tráng nhôm	5
4802.61.90	- - - Loại khác	20
4802.62	- - Dạng tờ với một chiều không quá 435 mm và chiều kia không quá 297 mm ở dạng không gấp:	

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
4802.62.10	- - - Giấy và bì trang trí, kể cả loại có hình bóng nước, loại làm giả vân đá, loại có hoa văn xơ sợi, đốm màu hoặc hoa văn da giả cổ, dạng tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông) với một chiều từ 36 cm trở xuống và chiều kia từ 15 cm trở xuống ở dạng không gấp	20
4802.62.20	- - - Giấy và bì trang trí, kể cả loại có hình bóng nước, loại làm giả vân đá, loại có hoa văn xơ sợi, đốm màu hoặc hoa văn da giả cổ	20
4802.62.90	- - - Loại khác	20
4802.69.00	- - Loại khác	20
48.03	Giấy để làm giấy vệ sinh hoặc lau mặt, khăn giấy, khăn ăn và các loại giấy tương tự dùng trong gia đình hoặc vệ sinh, tấm xenlulo và màng xơ sợi xenlulo, đã hoặc chưa làm chun, làm nhẵn, rập nổi, đục lỗ, nhuộm màu bề mặt, trang trí hoặc in bề mặt, ở dạng cuộn hoặc tờ.	
4803.00.30	- Tấm xenlulo hoặc màng xơ sợi xenlulo	20
4803.00.90	- Loại khác	20
48.04	Giấy và bì kraft không trắng, ở dạng cuộn hoặc tờ, trừ loại thuộc nhóm 48.02 hoặc 48.03.	
	- Kraft lớp mặt:	
4804.11.00	- - Loại chưa tẩy trắng	15
4804.19.00	- - Loại khác	18
	- Giấy kraft làm bao:	
4804.21	- - Loại chưa tẩy trắng:	
4804.21.10	- - - Loại dùng làm bao xi măng	3
4804.21.90	- - - Loại khác	17
4804.29.00	- - Loại khác	20
	- Giấy và bì kraft khác có định lượng từ 150 g/m ² trở xuống:	
4804.31	- - Loại chưa tẩy trắng:	
4804.31.10	- - - Giấy kraft cách điện	5
4804.31.30	- - - Có độ bền ướt từ 40 g đến 60 g, dùng để sản xuất băng dán gỗ dán	10
4804.31.40	- - - Giấy làm nền sản xuất giấy rập	5
4804.31.50	- - - Loại dùng làm bao xi măng	3
4804.31.90	- - - Loại khác	20
4804.39	- - Loại khác:	
4804.39.10	- - - Có độ bền ướt từ 40 g đến 60 g, dùng để sản xuất băng dán gỗ dán	10
4804.39.20	- - - Giấy gói thực phẩm	17
4804.39.90	- - - Loại khác	20
	- Giấy và bì kraft khác có định lượng trên 150 g/m ² nhưng	

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
	dưới 225 g/m ² :	
4804.41	- - Loại chưa tẩy trắng:	
4804.41.10	- - - Giấy kraft cách điện	5
4804.41.90	- - - Loại khác	20
4804.42.00	- - Loại đã được tẩy trắng toàn bộ và có trên 95% trọng lượng của bột giấy là bột gỗ thu được từ quá trình hóa học	20
4804.49	- - Loại khác:	
4804.49.10	- - - Bia gói thực phẩm	20
4804.49.90	- - - Loại khác	20
	- Giấy và bia kraft khác có định lượng từ 225 g/m ² trở lên:	
4804.51	- - Loại chưa tẩy trắng:	
4804.51.10	- - - Giấy kraft cách điện	5
4804.51.20	- - - Bia ép có định lượng từ 600g/m ² trở lên	5
4804.51.30	- - - Có độ bền ướt từ 40 g đến 60 g, dùng để sản xuất băng dán gỗ dán	10
4804.51.90	- - - Loại khác	20
4804.52.00	- - Loại đã được tẩy trắng toàn bộ và có trên 95% trọng lượng của bột giấy là bột gỗ thu được từ quá trình hóa học	17
4804.59.00	- - Loại khác	20
48.05	Giấy và bia không tráng khác, ở dạng cuộn hoặc tờ, chưa được gia công hơn mức đã chi tiết trong Chú giải 3 của Chương này.	
	- Giấy để tạo lớp sóng:	
4805.11.00	- - Từ bột giấy bán hóa	10
4805.12	- - Từ bột giấy rom rạ:	
4805.12.10	- - - Có định lượng trên 150 g/m ² nhưng dưới 225 g/m ²	10
4805.12.90	- - - Loại khác	10
4805.19	- - Loại khác:	
4805.19.10	- - - Có định lượng trên 150 g/m ² nhưng dưới 225 g/m ²	10
4805.19.90	- - - Loại khác	10
	- Bia lớp mặt (chủ yếu hoặc toàn bộ từ bột giấy tái chế):	
4805.24.00	- - Có định lượng từ 150 g/m ² trở xuống	10
4805.25	- - Có định lượng trên 150 g/m ² :	
4805.25.10	- - - Có định lượng nhỏ hơn 225 g/m ²	10
4805.25.90	- - - Loại khác	10
4805.30	- Giấy bao gói làm từ bột giấy sulphit:	
4805.30.10	- - Giấy bao quanh hộp diêm, đã nhuộm màu	10
4805.30.90	- - Loại khác	10
4805.40.00	- Giấy lọc và bia lọc	5
4805.50.00	- Giấy ni và bia ni	10
	- Loại khác:	
4805.91	- - Có định lượng từ 150 g/m ² trở xuống:	
4805.91.10	- - - Giấy dùng để lót vào giữa các sản phẩm thủy tinh phẳng	5

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
	khi đóng gói, có hàm lượng nhựa không quá 0,6% tính theo trọng lượng	
4805.91.20	- - - Giấy vàng mã	20
4805.91.90	- - - Loại khác	5
4805.92	- - Có định lượng trên 150 g/m ² nhưng dưới 225 g/m ² :	
4805.92.10	- - - Giấy và bìa nhiều lớp	10
4805.92.90	- - - Loại khác	10
4805.93	- - Có định lượng từ 225 g/m ² trở lên:	
4805.93.10	- - - Giấy và bìa nhiều lớp	10
4805.93.20	- - - Giấy thấm	10
4805.93.90	- - - Loại khác	10
48.06	Giấy giả da gốc thực vật, giấy không thấm dầu mỡ, giấy can, giấy bóng mờ và giấy bóng trong hoặc các loại giấy trong khác, dạng cuộn hoặc tờ.	
4806.10.00	- Giấy giả da gốc thực vật	3
4806.20.00	- Giấy không thấm dầu mỡ	10
4806.30.00	- Giấy can	3
4806.40.00	- Giấy bóng mờ và giấy bóng trong hoặc các loại giấy trong khác	5
4807.00.00	Giấy và bìa bồi (được làm bằng cách dán các lớp giấy phẳng hoặc bìa phẳng với nhau bằng keo dính), chưa tráng hoặc chưa thấm tẩm bề mặt, đã hoặc chưa được gia cố bên trong, ở dạng cuộn hoặc tờ.	20
48.08	Giấy và bìa, đã tạo sóng (có hoặc không dán các lớp mặt phẳng), đã làm chun, làm nhăn, rập nổi hoặc đục lỗ, ở dạng cuộn hoặc tờ, trừ các loại thuộc nhóm 48.03.	
4808.10.00	- Giấy và bìa sóng, đã hoặc chưa đục lỗ	10
4808.40.00	- Giấy kraft, đã làm chun hoặc làm nhăn, có hoặc không rập nổi hoặc đục lỗ	10
4808.90	- Loại khác:	
4808.90.20	- - Đã làm chun hoặc làm nhăn	10
4808.90.30	- - Đã dập nổi	10
4808.90.90	- - Loại khác	10
48.09	Giấy than, giấy tự nhân bản và các loại giấy sao chép hoặc giấy chuyển khác (kể cả giấy đã tráng hoặc thấm tẩm dùng cho giấy nền nhân bản hoặc các tẩm in offset), đã hoặc chưa in, dạng cuộn hoặc tờ.	
4809.20.00	- Giấy tự nhân bản	10
4809.90	- Loại khác:	
4809.90.10	- - Giấy than và các loại giấy sao chép tương tự	20

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
4809.90.90	-- Loại khác	20
48.10	Giấy và bìa, đã tráng một hoặc cả hai mặt bằng cao lanh (China clay) hoặc bằng các chất vô cơ khác, có hoặc không có chất kết dính, và không có lớp phủ tráng nào khác, có hoặc không nhuộm màu bề mặt, có hoặc không trang trí hoặc in bề mặt, ở dạng cuộn hoặc tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông), với mọi kích cỡ.	
	- Giấy và bìa loại dùng để viết, in hoặc các mục đích đồ bản khác, không chứa bột giấy thu được từ quá trình cơ học hoặc quá trình hoá cơ hoặc có hàm lượng các bột giấy này không quá 10% so với tổng lượng bột giấy tính theo trọng lượng:	
4810.13	-- Dạng cuộn:	
	--- Đã in, dùng cho máy ghi tự động, có chiều rộng từ 150 mm trở xuống:	
4810.13.11	---- Dùng cho các máy điện tim, siêu âm, phở dung kế, não điện kế và kiểm tra thai nhi	5
4810.13.19	---- Loại khác	5
	--- Loại khác:	
4810.13.91	---- Có chiều rộng từ 150mm trở xuống	5
4810.13.99	---- Loại khác	5
4810.14	-- Dạng tờ có một cạnh không quá 435 mm và cạnh kia không quá 297 mm ở dạng không gấp:	
	--- Đã in, dùng cho máy ghi tự động, không có chiều nào trên 360 mm:	
4810.14.11	---- Dùng cho các máy điện tim, siêu âm, phở dung kế, não điện kế và kiểm tra thai nhi	5
4810.14.19	---- Loại khác	5
	--- Loại khác:	
4810.14.91	---- Không có chiều nào trên 360 mm	5
4810.14.99	---- Loại khác	5
4810.19	-- Loại khác:	
	--- Đã in, dùng cho máy ghi tự động, không có chiều nào trên 360 mm ở dạng không gấp:	
4810.19.11	---- Dùng cho các máy điện tim, siêu âm, phở dung kế, não điện kế và kiểm tra thai nhi	5
4810.19.19	---- Loại khác	5
	--- Loại khác:	
4810.19.91	---- Không có chiều nào trên 360 mm	5
4810.19.99	---- Loại khác	5
	- Giấy và bìa loại dùng để viết, in hoặc các mục đích đồ bản khác, có hàm lượng bột giấy thu được từ quá trình cơ học hoặc quá trình hoá cơ trên 10% so với tổng lượng bột giấy	

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
	tính theo trọng lượng:	
4810.22	-- Giấy tráng nhẹ:	
	--- Đã in, dùng cho máy ghi tự động, dạng cuộn có chiều rộng từ 150 mm trở xuống, hoặc dạng tờ không có chiều nào quá 360 mm ở dạng không gấp:	
4810.22.11	---- Dùng cho máy điện tim, siêu âm, phê dung kế, nã điện kế và kiểm tra thai nhi	5
4810.22.19	---- Loại khác	5
	--- Loại khác:	
4810.22.91	---- Dạng cuộn có chiều rộng không quá 150 mm, hoặc dạng tờ không có chiều nào quá 360 mm ở dạng không gấp	5
4810.22.99	---- Loại khác	5
4810.29	-- Loại khác:	
	--- Đã in, dùng cho máy ghi tự động, dạng cuộn có chiều rộng từ 150 mm trở xuống, hoặc dạng tờ không có chiều nào quá 360 mm ở dạng không gấp:	
4810.29.11	---- Dùng cho máy điện tim, siêu âm, phê dung kế, nã điện kế và kiểm tra thai nhi	5
4810.29.19	---- Loại khác	5
	--- Loại khác:	
4810.29.91	---- Dạng cuộn có chiều rộng từ 150 mm trở xuống, hoặc dạng tờ không có chiều nào trên 360 mm ở dạng không gấp	5
4810.29.99	---- Loại khác	5
	- Giấy kraft và bìa kraft, trừ loại dùng để viết, in hoặc dùng cho các mục đích đồ bản khác:	
4810.31	-- Loại làm toàn bộ bằng bột giấy tẩy trắng có hàm lượng bột giấy từ gỗ thu được từ quá trình hoá học trên 95% so với tổng lượng bột giấy tính theo trọng lượng, và có định lượng từ 150g/m ² trở xuống:	
	--- Dạng cuộn có chiều rộng không quá 150 mm hoặc dạng tờ không có chiều nào trên 360 mm ở dạng không gấp:	
4810.31.31	---- Giấy làm nền sản xuất giấy tráng nhôm	10
4810.31.39	---- Loại khác	10
	--- Loại khác:	
4810.31.91	---- Giấy làm nền sản xuất giấy tráng nhôm	10
4810.31.99	---- Loại khác	10
4810.32	-- Loại làm toàn bộ bằng bột giấy tẩy trắng có hàm lượng bột giấy từ gỗ thu được từ quá trình hoá học trên 95% so với tổng lượng bột giấy tính theo trọng lượng, và có định lượng trên 150 g/m ² :	
4810.32.30	--- Dạng cuộn có chiều rộng không quá 150 mm hoặc ở dạng tờ không có chiều nào trên 360 mm ở dạng không gấp	5
4810.32.90	--- Loại khác	5
4810.39	-- Loại khác:	

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
4810.39.30	- - - Dạng cuộn có chiều rộng không quá 150 mm hoặc ở dạng tờ không có chiều nào trên 360 mm ở dạng không gấp	10
4810.39.90	- - - Loại khác	10
	- Giấy và bìa khác:	
4810.92	- - Loại nhiều lớp:	
4810.92.40	- - - Dạng cuộn có chiều rộng không quá 150 mm hoặc ở dạng tờ không có chiều nào trên 360 mm ở dạng không gấp	10
4810.92.90	- - - Loại khác	10
4810.99	- - Loại khác:	
4810.99.40	- - - Dạng cuộn có chiều rộng không quá 150 mm hoặc ở dạng tờ không có chiều nào trên 360 mm ở dạng không gấp	10
4810.99.90	- - - Loại khác	10
48.11	Giấy, bìa, tấm xenlulo và màng xơ sợi xenlulo, đã trắng, thấm tẩm, phủ, nhuộm màu bề mặt, trang trí hoặc in bề mặt, ở dạng cuộn hoặc tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông), với kích thước bất kỳ, trừ các loại thuộc các nhóm 48.03, 48.09 hoặc 48.10.	
4811.10	- Giấy và bìa đã quét hắc ín, chất bi-tum hoặc nhựa đường:	
	- - Dạng cuộn có chiều rộng từ 15 cm trở xuống hoặc ở dạng tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông) không có chiều nào trên 36 cm ở dạng không gấp:	
4811.10.21	- - - Tấm phủ sản phẩm làm từ giấy hoặc bìa	25
4811.10.29	- - - Loại khác	5
	- - Loại khác:	
4811.10.91	- - - Tấm phủ sản phẩm làm từ giấy hoặc bìa	25
4811.10.99	- - - Loại khác	5
	- Giấy và bìa dính hoặc đã quét lớp keo dính:	
4811.41	- - Loại tự dính:	
4811.41.20	- - - Dạng cuộn có chiều rộng từ 15 cm trở xuống hoặc ở dạng tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông) không có chiều nào trên 36 cm ở dạng không gấp	15
4811.41.90	- - - Loại khác	15
4811.49	- - Loại khác:	
4811.49.20	- - - Dạng cuộn có chiều rộng từ 15 cm trở xuống hoặc ở dạng tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông) không có chiều nào trên 36 cm ở dạng không gấp	15
4811.49.90	- - - Loại khác	15
	- Giấy và bìa đã trắng, thấm tẩm hoặc phủ bằng plastic (trừ chất dính):	
4811.51	- - Loại đã tẩy trắng, định lượng trên 150 g/m ² :	
	- - - Dạng cuộn có chiều rộng từ 15 cm trở xuống hoặc ở dạng tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông) không có chiều nào trên 36 cm ở dạng không gấp:	

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
4811.51.31	- - - - Tấm phủ sàn làm từ giấy hoặc bìa	25
4811.51.39	- - - - Loại khác	15
	- - - Loại khác:	
4811.51.91	- - - -Tấm phủ sàn làm từ giấy hoặc bìa	25
4811.51.99	- - - - Loại khác	15
4811.59	-- Loại khác:	
4811.59.20	- - - Giấy và bìa đã phủ cả hai mặt bằng màng plastic trong suốt và được lót trong bằng một lớp nhôm mỏng, sử dụng để đóng gói thực phẩm dạng lỏng	3
	- - - Dạng cuộn có chiều rộng từ 15 cm trở xuống hoặc ở dạng tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông) không có chiều nào trên 36 cm ở dạng không gấp:	
4811.59.41	- - - -Tấm phủ sàn làm từ giấy hoặc bìa	25
4811.59.49	- - - - Loại khác	15
	- - - Loại khác:	
4811.59.91	- - - -Tấm phủ sàn làm từ giấy hoặc bìa	25
4811.59.99	- - - - Loại khác	15
4811.60	- Giấy và bìa, đã trắng, thấm, tấm hoặc phủ bằng sáp, sáp parafin, stearin, dầu hoặc glycerol:	
4811.60.20	- - Dạng cuộn có chiều rộng từ 15 cm trở xuống hoặc ở dạng tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông) không có chiều nào trên 36 cm ở dạng không gấp	15
4811.60.90	- - Loại khác	15
4811.90	- Giấy, bìa, tấm xenlulo và màng xơ sợi xenlulo khác:	
	- - Dạng cuộn có chiều rộng từ 15 cm trở xuống hoặc ở dạng tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông) không có chiều nào trên 36 cm ở dạng không gấp:	
4811.90.41	- - - Tấm phủ sàn làm từ giấy hoặc bìa	25
4811.90.49	- - - Loại khác	5
	- - Loại khác:	
4811.90.91	- - - Tấm phủ sàn làm từ giấy hoặc bìa	25
4811.90.99	- - - Loại khác	5
4812.00.00	Khối, miếng và tấm lọc, bằng bột giấy.	0
48.13	Giấy cuộn thuốc lá, đã hoặc chưa cắt theo cỡ hoặc ở dạng tập nhỏ hoặc cuộn sẵn thành ống.	
4813.10.00	- Dạng tập hoặc cuộn sẵn thành ống	20
4813.20.00	- Dạng cuộn với chiều rộng không quá 5 cm	20
4813.90	- Loại khác:	
4813.90.10	- - Dạng cuộn với chiều rộng trên 5 cm, đã phủ	20
4813.90.90	- - Loại khác	20
48.14	Giấy dán tường và các loại tấm phủ tường tương tự; tấm	

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
	che cửa sổ trong suốt bằng giấy.	
4814.20.00	- Giấy dán tường và các loại tấm phủ tường tương tự, bao gồm giấy đã được tráng hoặc phủ, trên bề mặt, bằng một lớp plastic có hạt nổi, rập nổi, nhuộm màu, in hình hoặc trang trí cách khác	25
4814.90.00	- Loại khác	20
48.16	Giấy than, giấy tự nhân bản và các loại giấy dùng để sao chụp khác hoặc giấy chuyển (trừ các loại thuộc nhóm 48.09), giấy nền nhân bản và các tấm in offset, bằng giấy, đã hoặc chưa đóng hộp.	
4816.20	- Giấy tự nhân bản:	
4816.20.10	- - Dạng cuộn với chiều rộng trên 15 cm nhưng không quá 36 cm	10
4816.20.90	- - Loại khác	10
4816.90	- Loại khác:	
4816.90.10	- - Giấy than	20
4816.90.20	- - Giấy dùng để sao chụp khác	20
4816.90.30	- - Tấm in offset	10
4816.90.40	- - Giấy chuyển nhiệt	15
4816.90.90	- - Loại khác	20
48.17	Phong bì, bưu thiếp, bưu thiếp tron và các loại danh thiếp, bằng giấy hoặc bìa; các loại hộp, túi ví, cặp tài liệu và cặp hồ sơ in sẵn, bằng giấy hoặc bìa, có chứa văn phòng phẩm bằng giấy.	
4817.10.00	- Phong bì	25
4817.20.00	- Bưu thiếp, bưu thiếp tron và danh thiếp	25
4817.30.00	- Hộp, túi ví, cặp tài liệu và cặp hồ sơ in sẵn, bằng giấy hoặc bìa, có chứa văn phòng phẩm bằng giấy	25
48.18	Giấy vệ sinh và giấy tương tự, tấm xenlulo hoặc màng xơ sợi xenlulo, dùng trong gia đình hoặc vệ sinh, dạng cuộn có chiều rộng không quá 36 cm, hoặc cắt theo hình dạng hoặc kích thước; khăn tay, giấy lụa lau, khăn mặt, khăn trải bàn, khăn ăn, khăn trải giường và các đồ dùng nội trợ, vệ sinh hoặc các vật phẩm dùng cho bệnh viện tương tự, các vật phẩm trang trí và đồ phụ kiện may mặc, bằng bột giấy, giấy, tấm xenlulo hoặc màng xơ sợi xenlulo.	
4818.10.00	- Giấy vệ sinh	18
4818.20.00	- Khăn tay, giấy lụa lau chùi hoặc lau mặt và khăn mặt	18
4818.30	- Khăn trải bàn và khăn ăn:	
4818.30.10	- - Khăn trải bàn	20

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
4818.30.20	- - Khăn ăn	20
4818.50.00	- Các vật phẩm dùng cho trang trí và đồ phụ kiện may mặc	20
4818.90.00	- Loại khác	20
48.19	Thùng, hộp, vỏ chứa, túi xách và các loại bao bì khác, bằng giấy, bìa, tấm xenlulo hoặc màng xơ sợi xenlulo; hộp đựng hồ sơ (files), khay thư, và các vật phẩm tương tự, bằng giấy hoặc bìa dùng cho văn phòng, cửa hàng hoặc những nơi tương tự.	
4819.10.00	- Thùng, hộp và vỏ chứa, bằng giấy sóng hoặc bìa sóng	15
4819.20.00	- Thùng, hộp và vỏ chứa gấp lại được, bằng giấy hoặc bìa không sóng	15
4819.30.00	- Bao và túi xách, có đáy rộng từ 40 cm trở lên	20
4819.40.00	- Bao và túi xách loại khác, kể cả hình nón cụt (cones)	20
4819.50.00	- Bao bì đựng khác, kể cả túi đựng đĩa	20
4819.60.00	- Hộp đựng hồ sơ (box files), khay thư, hộp lưu trữ và các vật phẩm tương tự, loại dùng trong văn phòng, cửa hàng hoặc những nơi tương tự	20
48.20	Sổ đăng ký, sổ sách kế toán, vở ghi chép, sổ đặt hàng, quyền biên lai, tập viết thư, tập ghi nhớ, sổ nhật ký và các ấn phẩm tương tự, vở bài tập, quyển giấy thấm, bìa đóng hồ sơ (loại tờ rời hoặc loại khác), bìa kẹp hồ sơ, vỏ bìa kẹp hồ sơ, biểu mẫu thương mại các loại, tập giấy ghi chép có chèn giấy than và các vật phẩm văn phòng khác, bằng giấy hoặc bìa; album để mẫu hoặc để bộ sưu tập và các loại bìa sách, bằng giấy hoặc bìa.	
4820.10.00	- Sổ đăng ký, sổ kế toán, vở ghi chép, sổ đặt hàng, quyền biên lai, tập viết thư, tập ghi nhớ, sổ nhật ký và các ấn phẩm tương tự	25
4820.20.00	- Vở bài tập	25
4820.30.00	- Bìa đóng hồ sơ (trừ bìa đóng sách), bìa kẹp hồ sơ và vỏ bìa kẹp hồ sơ	25
4820.40.00	- Biểu mẫu thương mại và tập giấy ghi chép có chèn giấy than	25
4820.50.00	- Album để mẫu hay để bộ sưu tập	25
4820.90.00	- Loại khác	25
48.21	Các loại nhãn mác bằng giấy hoặc bìa, đã hoặc chưa in.	
4821.10	- Đã in:	
4821.10.10	- - Nhãn mác dùng cho đồ trang sức, kể cả loại cho đồ trang sức cá nhân hoặc các vật dụng cá nhân được để trong ví, túi xách hoặc mang trên người	20
4821.10.90	- - Loại khác	15

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
4821.90	- Loại khác:	
4821.90.10	- - Nhãn mác dùng cho đồ trang sức, kể cả loại cho đồ trang sức cá nhân hoặc các vật dụng cá nhân được để trong ví, túi xách hoặc mang trên người	20
4821.90.90	- - Loại khác	20
48.22	Ống lõi, suốt, củi và các loại lõi tương tự bằng bột giấy, giấy hoặc bìa (đã hoặc chưa đục lỗ hoặc làm cứng).	
4822.10	- Loại dùng để cuộn sợi dệt:	
4822.10.10	- - Hình nón cụt (cones)	5
4822.10.90	- - Loại khác	5
4822.90	- Loại khác:	
4822.90.10	- - Hình nón cụt (cones)	5
4822.90.90	- - Loại khác	5
48.23	Giấy, bìa, tấm xenlulo và màng xơ sợi xenlulo khác, đã cắt theo kích cỡ hoặc hình dạng; các vật phẩm khác bằng bột giấy, giấy, bìa, tấm xenlulo hoặc màng xơ sợi xenlulo.	
4823.20	- Giấy lọc và bìa lọc:	
4823.20.10	- - Dạng dải, cuộn hoặc tờ	5
4823.20.90	- - Loại khác	5
4823.40	- Dạng cuộn, tờ và đĩa, đã in dùng cho máy tự ghi:	
	- - Dùng cho máy điện ghi trong ngành y:	
4823.40.21	- - - Giấy ghi điện tâm đồ	0
4823.40.29	- - - Loại khác	0
4823.40.90	- - Loại khác	0
	- khay, bát, đĩa, cốc, chén và các sản phẩm tương tự, bằng giấy hoặc bìa:	
4823.61.00	- - Từ tre (bamboo)	20
4823.69.00	- - Loại khác	20
4823.70.00	- Các sản phẩm đúc hoặc nén bằng bột giấy	5
4823.90	- Loại khác:	
4823.90.10	- - Khung kén tấm	20
4823.90.20	- - Thẻ trưng bày đồ trang sức, kể cả loại cho đồ trang sức cá nhân hoặc các vật dụng cá nhân được để trong ví, túi xách hoặc mang trên người	20
4823.90.30	- - Bìa tráng polyetylen đã cắt dập thành hình để sản xuất cốc giấy	20
4823.90.40	- - Bộ ống giấy để sản xuất pháo hoa	20
	- - Giấy kraft ở dạng cuộn có chiều rộng 209 mm, loại sử dụng làm bao gói cho thỏi dynamit:	
4823.90.51	- - - Định lượng từ 150 g/m ² trở xuống	10
4823.90.59	- - - Loại khác	10

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
4823.90.60	-- Thẻ jacquard đã đục lỗ	20
4823.90.70	-- Quạt và màn che kéo bằng tay	20
	-- Loại khác:	
4823.90.92	--- Giấy vàng mã	20
4823.90.94	--- Tâm xenlulo và màng xơ sợi xenlulo, được tạo màu hoặc tạo vân toàn bộ	20
4823.90.95	--- Tâm phủ sản làm từ giấy hoặc bìa	20
4823.90.96	--- Loại khác, đã cắt thành hình trừ hình chữ nhật hoặc hình vuông	20
4823.90.99	--- Loại khác	20

Chú giải mặt hàng.

1. Mặt hàng “Giấy làm vỏ bao xi măng” thuộc các mã hàng 4804.21.10 và 4804.31.50 phải thoả mãn các tiêu chuẩn kỹ thuật về giấy làm vỏ bao xi măng quy định tại TCVN 7062: 2007 do Bộ Khoa học và Công nghệ công bố.

2. Mặt hàng “Giấy phức hợp đã in và mặt hàng hộp loại chưa ghép hoặc đã ghép thành hình ống, chưa tạo thành hộp hoàn chỉnh”, kể cả các mặt hàng “giấy và các tông, đã tráng hoặc phủ lớp nhôm ở mặt trong, có gắn chữ hoặc nhãn để chỉ ra rằng loại giấy hoặc các tông này được dùng để đựng sữa” và mặt hàng “vỏ bao, vỏ nút thuốc lá, có cấu tạo ở dạng giấy, các tông đã in hình, in chữ, mới chỉ gấp nếp theo hình vỏ nút, vỏ bao thuốc lá, chưa phải là hộp hoàn chỉnh” được phân loại vào phân nhóm 4811, mã hàng 4811.90.49, 4811.90.99 tùy theo từng chủng loại; nếu nhập khẩu ở dạng cắt rời thành từng chiếc thì thuộc nhóm 4819, mã hàng 4819.50.00.

3. Mặt hàng “Giấy tạo vân” thuộc mã hàng 4811.90.99, là giấy tạo bề mặt sản phẩm giả da, có vân gồ ghề, vân mịn hoặc láng bóng. Cấu tạo gồm có:

- Lớp đế: là giấy chịu nhiệt cao từ 150 độ C – 220 độ C.
- Lớp mặt: là màng plastic hay silicon.
- Đáp ứng các tiêu chuẩn kỹ thuật sau:
 - + Chịu nhiệt cao từ 150 độ C – 220 độ C;
 - + Xử lý quay vòng đến 20 lần;
 - + Độ dày: 0.15 mm – 0,25 mm;
 - + Dạng cuộn, khổ 150 cm – 155 cm;
 - + Trọng lượng 115 – 220 g/m²;
 - + Chịu được trong môi trường dung môi: Metyl Etyl Xeton, Toluene.

Chương 49
Sách, báo, tranh ảnh và các sản phẩm khác của công nghiệp in;
các loại bản thảo viết bằng tay, đánh máy và sơ đồ

Chú giải.

1. Chương này không bao gồm:

- (a) Phim tạo ảnh âm bản hoặc dương bản (Chương 37);
- (b) Bản đồ, sơ đồ hoặc quả địa cầu, dạng nổi, đã hoặc chưa in (nhóm 90.23);
- (c) Bộ bài để chơi hoặc hàng hoá khác thuộc Chương 95; hoặc
- (d) Bản khắc, bản in hoặc bản in đá gốc (nhóm 97.02), tem bưu chính hoặc tem thuế, dấu in cước, phong bì ngày phát hành đầu tiên, ấn phẩm bưu chính hoặc những loại hàng hoá tương tự thuộc nhóm 97.04, đồ cổ có tuổi trên 100 năm hoặc các loại hàng hoá khác thuộc Chương 97.

2. Theo mục đích của Chương 49, khái niệm "đã in" cũng có nghĩa là đã được tái bản bằng máy nhân bản, được tạo ra nhờ một máy xử lý dữ liệu tự động, được rập nổi, được chụp lại, được photocopy, được copy nhiệt hoặc được đánh máy.

3. Các loại báo, tạp chí chuyên ngành và các xuất bản phẩm định kỳ được đóng bìa không phải bìa giấy mềm, và các bộ báo, tạp chí chuyên ngành, xuất bản phẩm định kỳ được đóng thành tập có từ 2 số trở lên trong một bìa thì phải được phân loại vào nhóm 49.01, có hoặc không chứa tư liệu quảng cáo.

4. Nhóm 49.01 cũng bao gồm:

- (a) Bộ sưu tập các tái bản, ví dụ như của các tác phẩm nghệ thuật hoặc tranh vẽ, có kèm theo phần lời đề mục, chủ đề, với cách đánh số trang phù hợp để đóng gói thành một hoặc nhiều tập;
- (b) Tập tranh ảnh minh họa, và phụ lục cho một cuốn sách; và
- (c) Các phần đã in của sách hoặc sách nhỏ, ở dạng đã xếp thành tập hoặc tờ rời hoặc đã có ký hiệu trang để đóng gói thành bộ hoàn chỉnh hoặc từng phần của tác phẩm hoàn chỉnh và được thiết kế để đóng quyển.

Tuy nhiên, các loại tranh ảnh đã in hoặc minh họa không kèm theo lời đề mục, hoặc ở dạng tập có số trang hoặc ở dạng tờ rời, thì được xếp vào nhóm 49.11.

5. Theo Chú giải 3 của Chương này, nhóm 49.01 không bao gồm các xuất bản phẩm chỉ dành riêng cho việc quảng cáo (ví dụ, các loại sách gấp, sách chuyên đề (pamphlet), sách mỏng, tờ rơi, catalogue quảng cáo thương mại, niên giám do các tổ chức thương mại, cơ quan tuyên truyền du lịch xuất bản). Các ấn phẩm này được phân loại trong nhóm 49.11.

6. Theo mục đích của nhóm 49.03, khái niệm "sách tranh ảnh cho trẻ em" có nghĩa là loại sách dành cho trẻ em trong đó chủ yếu là tranh ảnh và lời chỉ là phụ.

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
49.01	Các loại sách in, sách gấp, sách mỏng và các ấn phẩm in	

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
	tương tự, dạng tờ đơn hoặc không phải dạng tờ đơn.	
4901.10.00	- Dạng tờ đơn, có hoặc không gấp	0
	- Loại khác:	
4901.91.00	- - Từ điển và bộ bách khoa toàn thư, và các phụ trương của chúng	0
4901.99	- - Loại khác:	
4901.99.10	- - - Sách giáo dục, kỹ thuật, khoa học, lịch sử hoặc văn hoá xã hội	0
4901.99.90	- - - Loại khác	5
49.02	Báo, tạp chí chuyên ngành và các xuất bản phẩm định kỳ, có hoặc không có minh họa tranh ảnh hoặc chứa nội dung quảng cáo.	
4902.10.00	- Phát hành ít nhất 4 lần trong một tuần	0
4902.90	- Loại khác:	
4902.90.10	- - Tạp chí và ấn phẩm định kỳ về giáo dục, kỹ thuật, khoa học, lịch sử hoặc văn hoá	0
4902.90.90	- - Loại khác	0
4903.00.00	Sách tranh ảnh, sách vẽ hoặc sách tô màu cho trẻ em.	0
4904.00.00	Bản nhạc, in hoặc viết tay, đã hoặc chưa đóng thành quyển hoặc minh họa tranh ảnh.	5
49.05	Bản đồ và biểu đồ thủy văn hoặc các loại biểu đồ tương tự, kể cả tập bản đồ, bản đồ treo tường, bản đồ địa hình và quả địa cầu, đã in.	
4905.10.00	- Quả địa cầu	0
	- Loại khác:	
4905.91.00	- - Dạng quyển	0
4905.99.00	- - Loại khác	0
49.06	Các loại sơ đồ và bản vẽ cho kiến trúc, kỹ thuật, công nghiệp, thương mại, địa hình hoặc các mục đích tương tự, là bản gốc vẽ tay; bản viết tay; các bản sao chụp lại bằng giấy có phủ lớp chất nhạy và bằng giấy than của các loại kể trên.	
4906.00.10	- Các loại sơ đồ và bản vẽ, kể cả các bản sao chụp lại trên giấy có chất nhạy sáng	0
4906.00.90	- Loại khác	0
49.07	Các loại tem bưu chính, tem thuế hoặc tem tương tự đang được lưu hành hoặc mới phát hành, chưa sử dụng tại nước mà chúng có, hoặc sẽ có giá trị, mệnh giá được	

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
	công nhận; giấy có dấu tem sẵn; các loại giấy bạc (tiền giấy); mẫu séc, chứng khoán, cổ phiếu hoặc chứng chỉ trái phiếu và các loại tương tự.	
4907.00.10	- Giấy bạc (tiền giấy), hợp pháp nhưng chưa đưa vào lưu thông	0
	- Tem bưu chính, tem thuế hoặc các loại tem tương tự chưa sử dụng:	
4907.00.21	- - Tem bưu chính	20
4907.00.29	- - Loại khác	0
4907.00.40	- Chứng khoán, cổ phiếu hoặc chứng chỉ trái phiếu và các loại chứng từ, tài liệu tương tự; mẫu séc	0
4907.00.90	- Loại khác	20
49.08	Đề can các loại (decalcomanias).	
4908.10.00	- Đề can các loại (decalcomanias), dùng cho các sản phẩm thủy tinh	5
4908.90.00	- Loại khác	15
4909.00.00	Bưu thiếp in hoặc bưu ảnh; các loại thiếp in sẵn chứa lời chúc, thông điệp hoặc thông báo, có hoặc không có minh họa, có hoặc không có phong bì kèm theo hoặc phụ kiện trang trí.	20
4910.00.00	Các loại lịch in, kể cả bloc lịch.	20
49.11	Các ấn phẩm in khác, kể cả tranh và ảnh in.	
4911.10	- Các ấn phẩm quảng cáo thương mại, các catalog thương mại và các ấn phẩm tương tự:	
4911.10.10	- - Catalog liệt kê tên sách và các ấn phẩm về giáo dục, kỹ thuật, khoa học, lịch sử, văn hoá	20
4911.10.90	- - Loại khác	20
	- Loại khác:	
4911.91	- - Tranh, bản thiết kế và ảnh các loại:	
	- - - Tranh ảnh và sơ đồ treo tường dùng cho mục đích hướng dẫn:	
4911.91.21	- - - - Biểu đồ và đồ thị giải phẫu động vật hoặc thực vật	10
4911.91.29	- - - - Loại khác	20
	- - - Tranh in và ảnh khác:	
4911.91.31	- - - - Biểu đồ và đồ thị giải phẫu động vật hoặc thực vật	10
4911.91.39	- - - - Loại khác	20
4911.91.90	- - - Loại khác	10
4911.99	- - Loại khác:	
4911.99.10	- - - Thẻ in sẵn cho đồ trang sức hoặc cho các đồ tư trang nhỏ trang điểm cá nhân hoặc đồ dùng cá nhân thường được	20

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
	mang theo trong ví, túi sách tay hoặc mang theo người	
4911.99.20	- - - Nhân đã được in để báo nguy hiểm để nổ	20
4911.99.30	- - - Bộ thẻ đã được in nội dung về giáo dục, kỹ thuật, khoa học, lịch sử hoặc văn hoá	20
4911.99.90	- - - Loại khác	20

PHẦN XI NGUYÊN LIỆU DỆT VÀ CÁC SẢN PHẨM DỆT

Chú giải.

1. Phần này không bao gồm:

(a) Lông cứng hoặc lông động vật dùng làm bàn chải (nhóm 05.02); lông đuôi hoặc bờm ngựa hoặc phé liệu lông đuôi hoặc bờm ngựa (nhóm 05.11);

(b) Tóc hoặc các sản phẩm bằng tóc (nhóm 05.01, 67.03 hoặc 67.04), trừ vải lọc dùng trong công nghệ ép dầu hoặc tương tự (nhóm 59.11);

(c) Xơ của cây bông hoặc các vật liệu thực vật khác thuộc Chương 14;

(d) Amiăng (asbestos) thuộc nhóm 25.24 hoặc các sản phẩm từ amiăng hoặc các sản phẩm khác thuộc nhóm 68.12 hoặc 68.13;

(e) Các sản phẩm thuộc nhóm 30.05 hoặc 30.06; chỉ sử dụng để làm sạch các kẽ răng (chỉ tơ nha khoa), đóng gói để bán lẻ, thuộc nhóm 33.06;

(f) Các loại vải dệt có phủ lớp chất nhạy thuộc các nhóm từ 37.01 đến 37.04;

(g) Sợi monofilament có kích thước mặt cắt ngang bất kỳ trên 1 mm hoặc dài hoặc các dạng tương tự (ví dụ, rom nhân tạo) có chiều rộng biểu kiến trên 5 mm, bằng plastic (Chương 39), hoặc các loại dây tết bện hoặc vải hoặc sản phẩm dạng song mây tre đan khác hoặc liễu gai làm bằng sợi monofilament hoặc dài đó (Chương 46);

(h) Các loại vải dệt thoi, dệt kim hoặc móc, phớt hoặc sản phẩm không dệt, đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép với plastic, hoặc các sản phẩm làm từ các vật liệu đó, thuộc Chương 39;

(ij) Các loại vải dệt thoi, dệt kim hoặc móc, phớt hoặc sản phẩm không dệt, đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép với cao su, hoặc các sản phẩm làm từ các vật liệu đó, thuộc Chương 40;

(k) Da sống còn lông (Chương 41 hoặc 43) hoặc sản phẩm da lông, da lông nhân tạo hoặc các sản phẩm làm bằng các vật liệu đó, thuộc nhóm 43.03 hoặc 43.04;

(l) Các loại hàng hoá làm bằng vật liệu dệt thuộc nhóm 42.01 hoặc 42.02;

(m) Các sản phẩm hoặc hàng hoá thuộc Chương 48 (ví dụ, mền xơ xenlulo);

(n) Giày dép hoặc các bộ phận của giày dép, ghệt hoặc xà cạp (legging) hoặc các mặt hàng tương tự thuộc Chương 64;

(o) Lưới bao tóc hoặc các vật đội đầu khác hoặc các bộ phận của chúng thuộc Chương 65;

(p) Hàng hoá thuộc Chương 67;

(q) Vật liệu dệt đã phủ bột mài (nhóm 68.05) và sợi carbon hoặc các sản phẩm bằng sợi carbon thuộc nhóm 68.15;

(r) Sợi thuỷ tinh hoặc các sản phẩm bằng sợi thuỷ tinh, trừ hàng thêu bằng chỉ thuỷ tinh trên vải lộ nền (Chương 70);

(s) Hàng hoá thuộc Chương 94 (ví dụ, đồ nội thất, bộ đồ giường, đèn và bộ đèn);

(t) Hàng hoá thuộc Chương 95 (ví dụ, đồ chơi, thiết bị trò chơi, dụng cụ thể thao và lưới);

(u) Hàng hoá thuộc Chương 96 (ví dụ, bàn chải, bộ đồ khâu du lịch, khoá kéo và ruy băng máy chữ, băng (miếng) và nút bông vệ sinh, khăn và tã lót (bỉm) cho trẻ sơ sinh; hoặc

(v) Hàng hoá thuộc Chương 97.

2. (A) Hàng hoá có thể phân loại vào các Chương từ 50 đến 55 hoặc các nhóm 58.09 hoặc 59.02 và được làm từ hỗn hợp của hai hay nhiều loại vật liệu dệt được phân loại như nó được làm duy nhất bằng một loại vật liệu dệt chiếm tỷ trọng trội hơn bất kỳ loại vật liệu dệt đơn nào khác.

Khi không có một vật liệu dệt nào chiếm tỷ trọng trội hơn, hàng hoá sẽ được phân loại xem như nó được làm toàn bộ từ một vật liệu dệt của nhóm có thứ tự cuối cùng trong số các nhóm tương đương cùng đưa ra xem xét.

(B) Qui tắc trên được hiểu là:

(a) Sợi quần từ lông đuôi và bờm ngựa (nhóm 51.10) và sợi trộn kim loại (nhóm 56.05) được phân loại như một loại vật liệu dệt đơn có trọng lượng bằng tổng trọng lượng của các thành phần của nó; để phân loại vải dệt thoi, sợi kim loại được coi như là một vật liệu dệt;

(b) Để chọn nhóm thích hợp trước tiên phải lựa chọn Chương phù hợp và sau đó lựa chọn nhóm thích hợp trong Chương đó, kể cả trong thành phần hàng hóa không có loại vật liệu không thuộc Chương này;

(c) Khi cả hai Chương 54 và 55 đều liên quan đến một Chương khác, thì Chương 54 và 55 được xem như một Chương;

(d) Trường hợp một Chương hoặc một nhóm có các hàng hoá làm bằng vật liệu dệt khác nhau, các vật liệu dệt này được xem như một loại vật liệu đơn.

(C) Các nguyên tắc của phần (A) và (B) trên đây cũng áp dụng cho các loại sợi nêu trong Chú giải 3, 4, 5 hoặc 6 dưới đây.

3.(A) Theo mục đích của Phần này, và những nội dung loại trừ trong phần (B) tiếp theo, các loại sợi (đơn, xe hoặc cáp) của mô tả dưới đây sẽ được xem như "sợi xe, chấu bên (cordage), thừng và cáp":

(a) Từ tơ tằm hoặc phế liệu tơ tằm, độ mảnh trên 20.000 decitex;

(b) Từ các xơ nhân tạo (kể cả sợi từ 2 hoặc nhiều sợi monofilament thuộc Chương 54), độ mảnh trên 10.000 decitex;

(c) Từ gai dầu hoặc lanh:

(i) Đã chuốt hoặc làm bóng, độ mảnh từ 1.429 decitex trở lên; hoặc

(ii) Chưa chuốt hoặc chưa làm bóng, độ mảnh trên 20.000 decitex;

(d) Từ xơ dừa, gồm từ 3 sợi trở lên;

(e) Từ xơ thực vật khác, độ mảnh trên 20.000 decitex; hoặc

(f) Được tăng cường bằng chỉ kim loại

(B) Một số loại trừ:

(a) Sợi bằng lông cừu hoặc lông động vật khác và bằng sợi giấy, trừ sợi được tăng cường bằng chỉ kim loại;

(b) Tô (tow) filament nhân tạo thuộc Chương 55 và sợi multifilament không xoắn hoặc xoắn dưới 5 vòng xoắn trên mét thuộc Chương 54;

(c) Ruột con tằm thuộc nhóm 50.06, và các sợi monofilament thuộc Chương 54;

(d) Sợi trộn kim loại thuộc nhóm 56.05; sợi được tăng cường bằng chỉ kim loại đã nêu trong Phần (A) (f) trên; và

(e) Sợi sonin, sợi quần và sợi sùi vòng thuộc nhóm 56.06.

4.(A) Theo mục đích của các Chương 50, 51, 52, 54 và 55, khái niệm sợi "đóng gói để bán lẻ" có nghĩa là, lưu ý xem xét cả những loại trừ trong Phần (B) dưới đây, sợi (đơn, xe hoặc cáp) đóng gói ở các dạng:

(a) Trên bìa, guồng gờ, ống tuýp hoặc cuộn có lõi tương tự, với trọng lượng (kể cả lõi) không quá:

(i) 85 g đối với tơ tằm, phế liệu tơ tằm hoặc sợi filament nhân tạo; hoặc

(ii) 125 g đối với các loại sợi khác;

(b) Dạng hình cầu, con sợi hoặc cuộn sợi với trọng lượng không quá:

(i) 85 g đối với sợi filament nhân tạo độ mảnh dưới 3.000 decitex, tơ tằm hoặc phế liệu tơ tằm;

(ii) 125 g đối với các loại sợi khác có độ mảnh dưới 2.000 decitex; hoặc

(iii) 500 g đối với các loại sợi khác.

(c) Dạng con sợi hoặc cuộn sợi gồm các con sợi hoặc cuộn sợi nhỏ hơn được phân cách nhau bởi các đường chỉ làm cho chúng độc lập với nhau, mỗi con sợi hoặc cuộn sợi nhỏ có trọng lượng đồng nhất không quá:

(i) 85 g đối với tơ tằm, phế liệu tơ tằm hoặc sợi filament nhân tạo; hoặc

(ii) 125 g đối với các loại sợi khác.

(B) Loại trừ:

(a) Sợi đơn bằng nguyên liệu dệt bất kỳ, trừ:

(i) Sợi đơn bằng lông cừu hoặc lông động vật loại mịn, chưa tẩy trắng; và

(ii) Sợi đơn bằng lông cừu hoặc lông động vật loại mịn, đã tẩy trắng, nhuộm hoặc đã in, độ mảnh trên 5.000 decitex;

(b) Sợi xe hoặc sợi cáp, chưa tẩy trắng:

(i) Bằng tơ tằm hoặc phế liệu tơ tằm, đã đóng gói; hoặc

(ii) Bằng nguyên liệu dệt khác trừ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn, ở dạng con sợi hoặc cuộn sợi;

(c) Sợi xe hoặc sợi cáp bằng tơ tằm hoặc phế liệu tơ tằm, đã tẩy trắng, nhuộm hoặc in, độ mảnh từ 133 decitex trở xuống; và

(d) Sợi đơn, sợi xe hoặc sợi cáp bằng nguyên liệu dệt bất kỳ:

(i) Ở dạng con sợi hoặc cuộn sợi được guồng chéo; hoặc

(ii) Cuộn trên lõi hoặc cuộn cách khác chỉ ra sử dụng của nó trong công nghiệp dệt (ví dụ, cuộn trên ống sợi con, ống sợi xe, suốt ngang, bobin côn hoặc cọc sợi, hoặc cuộn theo dạng kén tằm dùng cho các máy thêu).

5. Theo mục đích của các nhóm 52.04, 54.01 và 55.08, khái niệm "chi khâu" có nghĩa là loại sợi xe hoặc sợi cáp:

(a) Cuộn trên lõi (ví dụ, guồng gờ, ống tuýp) trọng lượng không quá 1.000 g (kể cả lõi);

(b) Đã hoàn tất để sử dụng làm chi khâu; và

(c) Có xoắn "Z" cuối cùng.

6. Theo mục đích của Phần này, khái niệm "sợi có độ bền cao" có nghĩa là loại sợi có độ bền tương đối đo bằng cN/tex (xen ti newton một tex), lớn hơn các tiêu chuẩn sau đây:

Sợi đơn bằng ni lông hoặc các polyamit khác, hoặc bằng polyeste.60cN/tex

Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp bằng ni lông hoặc các polyamit khác, hoặc bằng polyeste.53 cN/tex

Sợi đơn, sợi xe (folded) hoặc sợi cáp bằng visco rayon.27 cN/tex

7. Theo mục đích của Phần này, khái niệm "hoàn thiện" nghĩa là:

(a) Đã cắt thành hình trừ hình vuông hoặc hình chữ nhật;

(b) Sản phẩm đã hoàn tất, sẵn sàng để sử dụng (hoặc chỉ cần tách ra bằng cách cắt các đường chỉ phân chia) mà không cần phải khâu, may hoặc gia công thêm (ví dụ, khăn lau, khăn bông, khăn trải bàn, khăn vuông, mền chăn);

(c) Cắt theo cỡ và có ít nhất một cạnh được làm kín bằng nhiệt mà đường viền được nén hoặc vuốt thon nhận ra dễ dàng và các cạnh khác được xử lý như đã mô tả trong phần khác bất kỳ của chú giải này, nhưng trừ các vải có các mép đã được làm cho khỏi sờ bằng cách cắt nóng hoặc bằng các phương pháp đơn giản khác;

(d) Đã viền lại hoặc cuộn mép, hoặc thắt nút tại bất kỳ mép nào nhưng trừ các loại vải có các mép cắt được làm cho khỏi sờ bằng cách khâu vắt hoặc các cách đơn giản khác;

(e) Cắt theo cỡ và đã trải qua công đoạn gia công rút chỉ;

(f) Đã ghép bằng cách khâu, may, dán dính hoặc cách khác (trừ loại hàng dệt tấm gồm ít nhất hai tấm có chất liệu dệt tương tự được ghép nối đuôi nhau và những tấm làm từ ít nhất hai loại vật liệu dệt được ghép thành lớp, có hoặc không có đệm);

(g) Đan hoặc móc thành các hình dạng, hoặc trình bày ở dạng các chi tiết riêng biệt hoặc ở dạng một số các chi tiết gắn thành một dải.

8. Theo mục đích của các Chương từ 50 đến 60:

(a) Các Chương từ 50 đến 55 và Chương 60 và, trừ khi có yêu cầu khác, các Chương từ 56 đến 59, không áp dụng cho hàng hoá hoàn thiện đã nêu tại mục 7 trên đây; và

(b) Các Chương từ 50 đến 55 và Chương 60 không áp dụng cho các hàng hoá của các Chương từ 56 đến 59.

9. Vải dệt thoi thuộc các Chương từ 50 đến 55 kể cả các loại vải có các lớp sợi dệt song song được đan đặt lên nhau theo góc nhọn hoặc góc vuông. Những lớp này được gắn tại các giao điểm của sợi bằng các chất dính hoặc liên kết bằng nhiệt.

10. Sản phẩm có tính đàn hồi bằng những vật liệu dệt kết hợp với sợi cao su cũng được phân loại trong Phần này.

11. Theo mục đích của Phần này, khái niệm "đã ngâm tẩm" kể cả "đã nhúng".

12. Theo mục đích của Phần này, khái niệm "polyamit" kể cả "aramit".

13. Theo mục đích của Phần này và, cũng như một số trường hợp thuộc Danh mục này, khái niệm "sợi đàn hồi" có nghĩa là sợi filament, kể cả monofilament, bằng chất liệu dệt tổng hợp, trừ sợi dún, không bị đứt khi bị kéo giãn ra gấp ba lần độ dài ban đầu và khi kéo giãn ra gấp hai lần độ dài ban đầu trong thời gian năm phút sẽ co lại còn độ dài không lớn hơn 1,5 lần độ dài ban đầu.

14. Trừ khi có quy định khác, hàng dệt may sẵn thuộc các nhóm khác nhau phải được phân loại theo các nhóm phù hợp của từng loại ngay cả khi sắp

xếp theo bộ để bán lẻ. Theo mục đích của Chú giải này, khái niệm "hàng dệt may sẵn" nghĩa là các hàng hoá của các nhóm từ 61.01 đến 61.14 và từ 62.01 đến 62.11.

Chú giải Phân nhóm.

1. Trong Phần này cũng như những Phần khác của Danh mục, các khái niệm dưới đây có ý nghĩa là:

(a) Sợi chưa tẩy trắng

Là loại sợi:

(i) có màu tự nhiên của các loại xơ gốc và chưa tẩy trắng, nhuộm (cả khối hoặc không) hoặc in; hoặc

(ii) có màu không xác định được ("sợi xám"), được sản xuất từ nguyên liệu tái sinh.

Loại sợi này có thể được xử lý bằng cách hồ không màu hoặc nhuộm không bền màu (mất màu sau khi giặt bình thường bằng xà phòng) và, nếu là xơ nhân tạo thì có thể được xử lý cả khối với tác nhân khử bóng (ví dụ, titan đioxit).

(b) Sợi đã tẩy trắng

Là loại sợi:

(i) đã qua quá trình tẩy trắng, được làm từ các xơ đã tẩy trắng hoặc, trừ khi có yêu cầu khác, đã được nhuộm tăng trắng (cả khối hoặc không) hoặc đã xử lý bằng hồ trắng;

(ii) gồm hỗn hợp của xơ đã tẩy trắng và chưa tẩy trắng; hoặc

(iii) sợi xe hoặc sợi cáp được làm từ sợi đã tẩy trắng và chưa tẩy trắng.

(c) Sợi màu (đã nhuộm hoặc đã in)

Là loại sợi:

(i) đã nhuộm (cả khối hoặc không) trừ màu trắng hoặc màu không bền, hoặc đã in, hoặc làm từ các loại xơ đã nhuộm hoặc đã in;

(ii) gồm hỗn hợp của các xơ đã nhuộm từ màu khác nhau hoặc hỗn hợp của xơ chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng với các xơ màu (sợi macơ hoặc sợi hỗn hợp), hoặc được in một hay nhiều màu cách khoảng tạo thành các chấm đốm;

(iii) làm từ cúi hoặc sợi thô đã in; hoặc

(iv) là sợi xe hoặc sợi cáp và gồm cả sợi đã tẩy trắng hoặc chưa tẩy trắng và sợi màu.

Những định nghĩa trên đây cũng áp dụng, *một cách tương tự*, cho sợi monofilament và dải hoặc dạng tương tự của Chương 54.

(d) Vải dệt thoi chưa tẩy trắng

Vải dệt thoi được làm từ sợi chưa tẩy trắng và vải đó chưa được tẩy trắng, nhuộm hoặc in. Loại vải này có thể được xử lý bằng cách hồ không màu hoặc nhuộm không bền màu.

(e) Vải dệt thoi đã tẩy trắng

Loại vải dệt thoi:

(i) đã được tẩy trắng hoặc, trừ khi có yêu cầu khác, nhuộm tăng trắng, hoặc xử lý bằng loại hồ tăng trắng, ở dạng mảnh;

(ii) dệt từ sợi đã tẩy trắng; hoặc

(iii) dệt từ sợi đã tẩy trắng và sợi chưa tẩy trắng.

(f) Vải dệt thoi đã nhuộm

Là loại vải dệt thoi:

(i) đã được nhuộm đồng đều một màu trừ màu trắng (trừ một số trường hợp có yêu cầu khác) hoặc được xử lý bằng sự hoàn thiện màu trừ màu trắng (trừ một số trường hợp có yêu cầu khác), ở dạng mảnh; hoặc

(ii) dệt từ sợi được nhuộm đồng đều một màu.

(g) Vải dệt thoi bằng các loại sợi màu khác nhau

Là vải dệt thoi (trừ vải dệt thoi đã in):

(i) bằng các loại sợi có màu khác nhau hoặc các loại sợi cùng màu nhưng có ánh màu khác nhau (trừ màu tự nhiên của các loại xơ hợp thành);

(ii) bằng các loại sợi chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng và sợi nhuộm màu; hoặc

(iii) dệt bằng sợi macrơ hoặc sợi hỗn hợp

(Trong mọi trường hợp, các loại sợi dùng làm sợi biên hoặc sợi đầu tấm không được xem xét).

(h) Vải dệt thoi đã in

Là loại vải dệt thoi đã được in ở dạng mảnh, được dệt hoặc không dệt từ các sợi có màu khác nhau.

(Các loại sau đây cũng được xem như vải dệt thoi đã in: vải có các hình được tạo ra bằng cách, ví dụ, dùng bàn chải hoặc súng phun, dùng giấy chuyển màu, bằng cây nhuộm hoặc bằng quá trình batik.)

Quá trình kiểm bóng không ảnh hưởng đến việc phân loại của các loại sợi hoặc các loại vải kể trên. Các định nghĩa tại các phần từ (d) đến (h) nêu trên cũng được áp dụng tương tự với các loại vải dệt kim hoặc móc.

(ij) Vải dệt vân điểm

Là loại vải có cấu trúc trong đó mỗi sợi ngang tuần tự đan xen ở trên và ở dưới sợi dọc kế tiếp và mỗi sợi dọc tuần tự đan xen ở trên và ở dưới sợi ngang kế tiếp.

2. (A) Các sản phẩm thuộc các Chương từ 56 đến 63 làm từ hai hay nhiều loại vật liệu dệt được coi như chỉ làm từ một loại vật liệu duy nhất tương tự như quy định phân loại sản phẩm từ các Chương 50 đến 55 hoặc của nhóm 58.09 tại Chú giải 2 Phần này nghĩa là coi như các nguyên liệu trong nhóm giống nhau.

(B) Để áp dụng qui tắc này:

(a) trong trường hợp thích hợp, chỉ có phần quyết định việc phân loại theo Qui tắc Giải thích 3 mới được đưa ra xem xét;

(b) trường hợp sản phẩm dệt làm từ một lớp vải nền và lớp bề mặt có tuyệt hoặc vòng thì không cần xem xét đến vải nền;

(c) trường hợp hàng thêu thuộc nhóm 58.10 và sản phẩm của nó, chỉ cần phân loại theo vải nền. Tuy nhiên, đồ thêu không lộ nền, và cả sản phẩm của nó, được phân loại theo chỉ thêu.

Chương 50

Tơ tằm

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
5001.00.00	Kén tằm phù hợp dùng làm tơ.	5
5002.00.00	Tơ tằm thô (chưa xe).	5
5003.00.00	Tơ tằm phế phẩm (kể cả kén không thích hợp để quay tơ, xơ sợi phế liệu và xơ sợi tái chế).	10
5004.00.00	Sợi tơ tằm (trừ sợi kéo từ phế liệu tơ tằm) chưa đóng gói để bán lẻ.	5
5005.00.00	Sợi kéo từ phế liệu tơ tằm, chưa đóng gói để bán lẻ.	5
5006.00.00	Sợi tơ tằm và sợi kéo từ phế liệu tơ tằm, đã đóng gói để bán lẻ; ruột con tằm.	5
50.07	Vải dệt thoi dệt từ tơ tằm hoặc từ phế liệu tơ tằm.	
5007.10	- Vải dệt thoi từ tơ vụn:	
5007.10.10	- - Được in bởi quá trình batik truyền thống	12
5007.10.90	- - Loại khác	12
5007.20	- Các loại vải dệt thoi khác, có chứa 85% trở lên tính theo trọng lượng của tơ hoặc phế liệu tơ tằm ngoại trừ tơ vụn:	
5007.20.10	- - Được in bởi quá trình batik truyền thống	12
5007.20.90	- - Loại khác	12
5007.90	- Các loại vải khác:	
5007.90.10	- - Được in bởi quá trình batik truyền thống	12
5007.90.90	- - Loại khác	12

Chương 51

Lông cừu, lông động vật loại mịn hoặc loại thô; sợi từ lông đuôi hoặc bờm ngựa và vải dệt thoi từ các nguyên liệu trên

Chú giải.

1. Trong toàn bộ Danh mục:

(a) "Lông cừu" là lông xơ tự nhiên mọc từ con cừu non hoặc con cừu trưởng thành;

(b) "Lông động vật loại mịn" là lông của dê alpaca, lông lạc đà không bướu llama, lông lạc đà không bướu vicuna, lông lạc đà (kể cả lông lạc đà một bướu), lông bò Tây Tạng, lông dê Angora, lông dê Tibetan, lông dê Ca-sơ-mia hoặc lông của các loại dê tương tự (trừ loại dê thông thường), lông thỏ (kể cả lông thỏ Angora), lông thỏ rừng, lông hải ly, lông chuột hải ly hoặc lông chuột nước;

(c) "Lông động vật loại thô" là lông của các loại động vật không kể ở trên, trừ lông cứng và lông bờm dùng làm bàn chải (nhóm 05.02) và lông đuôi hoặc bờm ngựa (nhóm 05.11).

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
51.01	Lông cừu, chưa chải thô hoặc chải kỹ.	
	- Nhòn, kể cả len lông cừu đã rửa sạch:	
5101.11.00	-- Lông cừu đã xén	0
5101.19.00	-- Loại khác	0
	- Đã tẩy nhòn, chưa được carbon hóa:	
5101.21.00	-- Lông cừu đã xén	0
5101.29.00	-- Loại khác	0
5101.30.00	- Đã được carbon hóa	0
51.02	Lông động vật loại thô hoặc mịn, chưa chải thô hoặc chải kỹ.	
	- Lông động vật loại mịn:	
5102.11.00	-- Của dê Ca-sơ-mia (len casomia)	0
5102.19.00	-- Loại khác	0
5102.20.00	- Lông động vật loại thô	0
51.03	Phế liệu lông cừu hoặc lông động vật loại mịn hoặc loại thô, kể cả phế liệu sợi nhưng trừ lông tái chế.	
5103.10.00	- Xơ vụn từ lông cừu hoặc từ lông động vật loại mịn	10
5103.20.00	- Phế liệu khác từ lông cừu hoặc từ lông động vật loại mịn	10
5103.30.00	- Phế liệu từ lông động vật loại thô	10
5104.00.00	Lông cừu hoặc lông động vật loại mịn hoặc thô tái chế.	3
51.05	Lông cừu và lông động vật loại mịn hoặc loại thô, đã	

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
	chải thô hoặc chải kỹ (kể cả lông cừu chải kỹ dạng từng đoạn).	
5105.10.00	- Lông cừu chải thô	0
	- Cúi (top) lông cừu và lông cừu chải kỹ khác:	
5105.21.00	- - Lông cừu chải kỹ dạng từng đoạn	0
5105.29.00	- - Loại khác	0
	- Lông động vật loại mịn, đã chải thô hoặc chải kỹ:	
5105.31.00	- - Cửa dê Ca-sơ-mia (len casomia)	0
5105.39.00	- - Loại khác	0
5105.40.00	- Lông động vật loại thô, đã chải thô hoặc chải kỹ	0
51.06	Sợi len lông cừu chải thô, chưa đóng gói để bán lẻ.	
5106.10.00	- Có tỷ trọng lông cừu từ 85% trở lên	5
5106.20.00	- Có tỷ trọng lông cừu dưới 85%	5
51.07	Sợi len lông cừu chải kỹ, chưa đóng gói để bán lẻ.	
5107.10.00	- Có tỷ trọng lông cừu từ 85% trở lên	5
5107.20.00	- Có tỷ trọng lông cừu dưới 85%	5
51.08	Sợi lông động vật loại mịn (chải thô hoặc chải kỹ), chưa đóng gói để bán lẻ.	
5108.10.00	- Chải thô	5
5108.20.00	- Chải kỹ	5
51.09	Sợi len lông cừu hoặc lông động vật loại mịn, đã đóng gói để bán lẻ.	
5109.10.00	- Có tỷ trọng lông cừu hoặc lông động vật loại mịn từ 85% trở lên	5
5109.90.00	- Loại khác	5
5110.00.00	Sợi làm từ lông động vật loại thô hoặc từ lông đuôi hoặc bờm ngựa (kể cả sợi quần bọc từ lông đuôi hoặc bờm ngựa), đã hoặc chưa đóng gói để bán lẻ.	5
51.11	Vải dệt thoi từ sợi len lông cừu chải thô hoặc từ sợi lông động vật loại mịn chải thô.	
	- Có tỷ trọng lông cừu hoặc lông động vật loại mịn từ 85% trở lên:	
5111.11	- - Trọng lượng không quá 300 g/m ² :	
5111.11.10	- - - Đã được in kiểu batik truyền thống	12
5111.11.90	- - - Loại khác	12
5111.19	- - Loại khác:	
5111.19.10	- - - Đã được in kiểu batik truyền thống	12
5111.19.90	- - - Loại khác	12

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
5111.20.00	- Loại khác, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với sợi filament nhân tạo	12
5111.30.00	- Loại khác, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ staple nhân tạo	12
5111.90.00	- Loại khác	12
51.12	Vải dệt thoi từ sợi len lông cừu chải kỹ hoặc sợi từ lông động vật loại mịn chải kỹ.	
	- Có tỷ trọng lông cừu hoặc lông động vật loại mịn từ 85% trở lên:	
5112.11	- - Trọng lượng không quá 200 g/m ² :	
5112.11.10	- - - Đã được in kiểu batik truyền thống	12
5112.11.90	- - - Loại khác	12
5112.19	- - Loại khác:	
5112.19.10	- - - Đã được in kiểu batik truyền thống	12
5112.19.90	- - - Loại khác	12
5112.20.00	- Loại khác, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với sợi filament nhân tạo	12
5112.30.00	- Loại khác, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ staple nhân tạo	12
5112.90.00	- Loại khác	12
5113.00.00	Vải dệt thoi từ sợi lông động vật loại thô hoặc sợi lông đuôi hoặc bờm ngựa.	12

Chương 52
Bông

Chú giải phân nhóm.

1. Theo mục đích của các phân nhóm 5209.42 và 5211.42, khái niệm "denim" là vải dệt từ các sợi có các màu khác nhau, kiểu dệt là vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vân chéo gầy, mặt phải của vải có hiệu ứng dọc, các sợi dọc được nhuộm cùng một màu và sợi ngang là sợi không tẩy trắng, đã tẩy trắng, nhuộm màu xám hoặc nhuộm màu nhạt hơn so với màu sợi dọc.

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
5201.00.00	Xơ bông, chưa chải thô hoặc chưa chải kỹ.	0
52.02	Phế liệu bông (kể cả phế liệu sợi và bông tái chế).	
5202.10.00	- Phế liệu sợi (kể cả phế liệu chỉ)	10
	- Loại khác:	
5202.91.00	- - Bông tái chế	10
5202.99.00	- - Loại khác	10
5203.00.00	Xơ bông, chải thô hoặc chải kỹ.	0
52.04	Chỉ khâu làm từ bông, đã hoặc chưa đóng gói để bán lẻ.	
	- Chưa đóng gói để bán lẻ:	
5204.11.00	- - Có tỷ trọng bông từ 85% trở lên	5
5204.19.00	- - Loại khác	5
5204.20.00	- Đã đóng gói để bán lẻ	5
52.05	Sợi bông (trừ chỉ khâu), có tỷ trọng bông từ 85% trở lên, chưa đóng gói để bán lẻ.	
	- Sợi đơn, làm từ xơ không chải kỹ:	
5205.11.00	- - Sợi có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chỉ số mét không quá 14)	5
5205.12.00	- - Sợi có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chỉ số mét từ trên 14 đến 43)	5
5205.13.00	- - Sợi có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chỉ số mét trên 43 đến 52)	5
5205.14.00	- - Sợi có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chỉ số mét trên 52 đến 80)	5
5205.15.00	- - Sợi có độ mảnh dưới 125 decitex (chỉ số mét trên 80)	5
	- Sợi đơn, làm từ xơ chải kỹ:	
5205.21.00	- - Sợi có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chỉ số mét không quá 14)	5
5205.22.00	- - Sợi có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chỉ số mét trên 14 đến 43)	5

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
5205.23.00	- - Sợi có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét trên 43 đến 52)	5
5205.24.00	- - Sợi có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét trên 52 đến 80)	5
5205.26.00	- - Sợi có độ mảnh từ 106,38 decitex đến dưới 125 decitex (chi số mét trên 80 đến 94)	5
5205.27.00	- - Sợi có độ mảnh từ 83,33 decitex đến dưới 106,38 decitex (chi số mét trên 94 đến 120)	5
5205.28.00	- - Sợi có độ mảnh dưới 83,33 decitex (chi số mét trên 120)	5
	- Sợi xe hoặc sợi cáp, làm từ xơ không chải kỹ:	
5205.31.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét sợi đơn không quá 14)	5
5205.32.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét sợi đơn trên 14 đến 43)	5
5205.33.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét sợi đơn trên 43 đến 52)	5
5205.34.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét sợi đơn trên 52 đến 80)	5
5205.35.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh dưới 125 decitex (chi số mét sợi đơn trên 80)	5
	- Sợi xe hoặc sợi cáp, từ xơ chải kỹ:	
5205.41.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét sợi đơn không quá 14)	5
5205.42.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét sợi đơn trên 14 đến 43)	5
5205.43.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét sợi đơn trên 43 đến 52)	5
5205.44.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét sợi đơn trên 52 đến 80)	5
5205.46.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 106,38 decitex đến dưới 125 decitex (chi số mét sợi đơn trên 80 đến 94)	5
5205.47.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 83,33 decitex đến dưới 106,38 decitex (chi số mét sợi đơn trên 94 đến 120)	5
5205.48.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh dưới 83,33 decitex (chi số mét sợi đơn trên 120)	5
52.06	Sợi bông (trừ chỉ khâu), có tỷ trọng bông dưới 85%, chưa đóng gói để bán lẻ.	
	- Sợi đơn, làm từ xơ không chải kỹ:	
5206.11.00	- - Sợi có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét không quá 14)	5
5206.12.00	- - Sợi có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét trên 14 đến 43)	5
5206.13.00	- - Sợi có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56	5

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
	decitex (chi số mét trên 43 đến 52)	
5206.14.00	- - Sợi có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét trên 52 đến 80)	5
5206.15.00	- - Sợi có độ mảnh dưới 125 decitex (chi số mét trên 80)	5
	- Sợi đơn, làm từ xơ đã chải kỹ:	
5206.21.00	- - Sợi có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét không quá 14)	5
5206.22.00	- - Sợi có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét trên 14 đến 43)	5
5206.23.00	- - Sợi có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét trên 43 đến 52)	5
5206.24.00	- - Sợi có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét trên 52 đến 80)	5
5206.25.00	- - Sợi có độ mảnh dưới 125 decitex (chi số mét trên 80)	5
	- Sợi xe hoặc sợi cáp, làm từ xơ không chải kỹ:	
5206.31.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét sợi đơn không quá 14)	5
5206.32.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét sợi đơn trên 14 đến 43)	5
5206.33.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét sợi đơn trên 43 đến 52)	5
5206.34.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét sợi đơn trên 52 đến 80)	5
5206.35.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh dưới 125 decitex (chi số mét sợi đơn trên 80)	5
	- Sợi xe hoặc sợi cáp, từ xơ chải kỹ:	
5206.41.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên. (chi số mét sợi đơn không quá 14)	5
5206.42.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét sợi đơn trên 14 đến 43)	5
5206.43.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét sợi đơn trên 43 đến 52)	5
5206.44.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét sợi đơn trên 52 đến 80)	5
5206.45.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh dưới 125 decitex (chi số mét sợi đơn trên 80)	5
52.07	Sợi bông (trừ chỉ khâu) đã đóng gói để bán lẻ.	
5207.10.00	- Có tỷ trọng bông từ 85% trở lên	5
5207.90.00	- Loại khác	5
52.08	Vải dệt thoi từ bông, có tỷ trọng bông từ 85% trở lên, trọng lượng không quá 200 g/m².	
	- Chưa tẩy trắng:	

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
5208.11.00	-- Vải vân điểm, trọng lượng không quá 100 g/m ²	12
5208.12.00	-- Vải vân điểm, trọng lượng trên 100 g/m ²	12
5208.13.00	-- Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	12
5208.19.00	-- Vải dệt khác	12
	- Đã tẩy trắng:	
5208.21.00	-- Vải vân điểm, trọng lượng không quá 100 g/m ²	12
5208.22.00	-- Vải vân điểm, trọng lượng trên 100 g/m ²	12
5208.23.00	-- Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	12
5208.29.00	-- Vải dệt khác	12
	- Đã nhuộm:	
5208.31.00	-- Vải vân điểm, trọng lượng không quá 100 g/m ²	12
5208.32.00	-- Vải vân điểm, trọng lượng trên 100 g/m ²	12
5208.33.00	-- Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	12
5208.39.00	-- Vải dệt khác	12
	- Từ các sợi có các màu khác nhau:	
5208.41.00	-- Vải vân điểm, trọng lượng không quá 100 g/m ²	12
5208.42.00	-- Vải vân điểm, trọng lượng trên 100 g/m ²	12
5208.43.00	-- Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	12
5208.49.00	-- Vải dệt khác	12
	- Đã in:	
5208.51	-- Vải vân điểm, trọng lượng không quá 100 g/m ² :	
5208.51.10	--- Đã được in kiểu batik truyền thống	12
5208.51.90	--- Loại khác	12
5208.52	-- Vải vân điểm, trọng lượng trên 100 g/m ² :	
5208.52.10	--- Đã được in kiểu batik truyền thống	12
5208.52.90	--- Loại khác	12
5208.59	-- Vải dệt khác:	
5208.59.10	--- Đã được in kiểu batik truyền thống	12
5208.59.90	--- Loại khác	12
52.09	Vải dệt thoi từ bông, có tỷ trọng bông từ 85% trở lên, trọng lượng trên 200 g/m².	
	- Chưa tẩy trắng:	
5209.11.00	-- Vải vân điểm	12
5209.12.00	-- Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	12
5209.19.00	-- Vải dệt khác	12
	- Đã tẩy trắng:	
5209.21.00	-- Vải vân điểm	12
5209.22.00	-- Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân	12

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
	chéo dấu nhân	
5209.29.00	-- Vải dệt khác	12
	- Đã nhuộm:	
5209.31.00	-- Vải vân điểm	12
5209.32.00	-- Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	12
5209.39.00	-- Vải dệt khác	12
	- Từ các sợi có các màu khác nhau:	
5209.41.00	-- Vải vân điểm	12
5209.42.00	-- Vải denim	12
5209.43.00	-- Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	12
5209.49.00	-- Vải dệt khác	12
	- Đã in:	
5209.51	-- Vải vân điểm:	
5209.51.10	--- Đã được in kiểu batik truyền thống	12
5209.51.90	--- Loại khác	12
5209.52	-- Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân:	
5209.52.10	--- Đã được in kiểu batik truyền thống	12
5209.52.90	--- Loại khác	12
5209.59	-- Vải dệt khác:	
5209.59.10	--- Đã được in kiểu batik truyền thống	12
5209.59.90	--- Loại khác	12
52.10	Vải dệt thoi từ bông, có tỷ trọng bông dưới 85%, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ sợi nhân tạo, có trọng lượng không quá 200 g/m².	
	- Chưa tẩy trắng:	
5210.11.00	-- Vải vân điểm	12
5210.19.00	-- Vải dệt khác	12
	- Đã tẩy trắng:	
5210.21.00	-- Vải vân điểm	12
5210.29.00	-- Vải dệt khác	12
	- Đã nhuộm:	
5210.31.00	-- Vải vân điểm	12
5210.32.00	-- Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	12
5210.39.00	-- Vải dệt khác	12
	- Từ các sợi có màu khác nhau:	
5210.41.00	-- Vải vân điểm	12
5210.49.00	-- Vải dệt khác	12
	- Đã in:	
5210.51	-- Vải vân điểm:	

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
5210.51.10	- - - Đã được in kiểu batik truyền thống	12
5210.51.90	- - - Loại khác	12
5210.59	- - Vải dệt khác:	
5210.59.10	- - - Đã được in kiểu batik truyền thống	12
5210.59.90	- - - Loại khác	12
52.11	Vải dệt thoi từ bông, có tỷ trọng bông dưới 85%, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ sợi nhân tạo, có trọng lượng trên 200 g/m².	
	- Chưa tẩy trắng:	
5211.11.00	- - Vải vân điểm	12
5211.12.00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	12
5211.19.00	- - Vải dệt khác	12
5211.20.00	- Đã tẩy trắng	12
	- Đã nhuộm:	
5211.31.00	- - Vải vân điểm	12
5211.32.00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	12
5211.39.00	- - Vải dệt khác	12
	- Từ các sợi có các màu khác nhau:	
5211.41.00	- - Vải vân điểm	12
5211.42.00	- - Vải denim	12
5211.43.00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	12
5211.49.00	- - Vải dệt khác	12
	- Đã in:	
5211.51	- - Vải vân điểm:	
5211.51.10	- - - Đã được in kiểu batik truyền thống	12
5211.51.90	- - - Loại khác	12
5211.52	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân:	
5211.52.10	- - - Đã được in kiểu batik truyền thống	12
5211.52.90	- - - Loại khác	12
5211.59	- - Vải dệt khác:	
5211.59.10	- - - Đã được in kiểu batik truyền thống	12
5211.59.90	- - - Loại khác	12
52.12	Vải dệt thoi khác từ bông.	
	- Trọng lượng không quá 200 g/m ² :	
5212.11.00	- - Chưa tẩy trắng	12
5212.12.00	- - Đã tẩy trắng	12
5212.13.00	- - Đã nhuộm	12
5212.14.00	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	12

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
5212.15	- - Đã in:	
5212.15.10	- - - Đã được in kiểu batik truyền thống	12
5212.15.90	- - - Loại khác	12
	- Trọng lượng trên 200 g/m ² :	
5212.21.00	- - Chưa tẩy trắng	12
5212.22.00	- - Đã tẩy trắng	12
5212.23.00	- - Đã nhuộm	12
5212.24.00	- - Từ các sợi có màu khác nhau	12
5212.25	- - Đã in:	
5212.25.10	- - - Đã được in kiểu batik truyền thống	12
5212.25.90	- - - Loại khác	12

Chương 53
Xơ dệt gốc thực vật khác; sợi giấy và vải dệt thoi từ sợi giấy

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
53.01	Lanh, dạng nguyên liệu thô hoặc đã chế biến nhưng chưa kéo thành sợi; xơ lanh dạng ngắn và phế liệu lanh (kể cả phế liệu sợi và sợi tái chế).	
5301.10.00	- Lanh, dạng nguyên liệu thô hoặc đã ngâm	0
	- Lanh, đã tách lõi, đã đập, đã chải hoặc gia công bằng cách khác, nhưng chưa kéo thành sợi:	
5301.21.00	- - Đã tách lõi hoặc đã đập	0
5301.29.00	- - Loại khác	0
5301.30.00	- Xơ lanh dạng ngắn hoặc phế liệu lanh	0
53.02	Gai dầu (<i>Cannabis sativa L.</i>), dạng nguyên liệu thô hoặc đã chế biến nhưng chưa kéo thành sợi; xơ gai dầu dạng ngắn và phế liệu gai (kể cả phế liệu sợi và sợi tái chế).	
5302.10.00	- Gai dầu, dạng nguyên liệu thô hoặc đã ngâm	0
5302.90.00	- Loại khác	0
53.03	Đay và các loại xơ libe dệt khác (trừ lanh, gai dầu và xơ gai ramie), dạng nguyên liệu thô hoặc đã chế biến nhưng chưa kéo thành sợi; xơ dạng ngắn và phế liệu của các loại xơ này (kể cả phế liệu sợi và sợi tái chế).	
5303.10.00	- Đay và các loại xơ libe dệt khác, dạng nguyên liệu thô hoặc đã ngâm	3
5303.90.00	- Loại khác	3
53.05	Xơ dừa, xơ chuối (loại xơ gai Manila hoặc <i>Musa textilis Nee</i>), xơ gai ramie và xơ dệt gốc thực vật khác, chưa được ghi hay chi tiết ở nơi khác hoặc kể cả, thô hoặc đã chế biến nhưng chưa kéo thành sợi; xơ dạng ngắn, xơ vụn và phế liệu của các loại xơ này (kể cả phế liệu sợi và sợi tái chế).	
5305.00.10	- Sợi xidan và xơ dệt khác của cây thù; sợi ngắn và phế liệu của các loại xơ này (kể cả phế liệu sợi và sợi tái chế)	5
5305.00.20	- Sợi dừa (xơ dừa) và các sợi xơ chuối	5
5305.00.90	- Loại khác	5
53.06	Sợi lanh.	
5306.10.00	- Sợi đơn	3
5306.20.00	- Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp	3
53.07	Sợi đay hoặc sợi từ các loại xơ libe dệt khác thuộc nhóm	

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
	53.03.	
5307.10.00	- Sợi đơn	5
5307.20.00	- Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp	5
53.08	Sợi từ các loại xơ dệt gốc thực vật khác; sợi giấy.	
5308.10.00	- Sợi dừa	5
5308.20.00	- Sợi gai dầu	5
5308.90	- Loại khác:	
5308.90.10	- - Sợi giấy	5
5308.90.90	- - Loại khác	5
53.09	Vải dệt thoi từ sợi lanh.	
	- Có tỷ trọng lanh từ 85% trở lên:	
5309.11	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng:	
5309.11.10	- - - Đã được in kiểu batik truyền thống	12
5309.11.90	- - - Loại khác	12
5309.19	- - Loại khác:	
5309.19.10	- - - Đã được in kiểu batik truyền thống	12
5309.19.90	- - - Loại khác	12
	- Có tỷ trọng lanh dưới 85%:	
5309.21	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng:	
5309.21.10	- - - Đã được in kiểu batik truyền thống	12
5309.21.90	- - - Loại khác	12
5309.29	- - Loại khác:	
5309.29.10	- - - Đã được in kiểu batik truyền thống	12
5309.29.90	- - - Loại khác	12
53.10	Vải dệt thoi từ sợi đay hoặc từ các loại xơ libe dệt khác thuộc nhóm 53.03.	
5310.10.00	- Chưa tẩy trắng	12
5310.90	- Loại khác:	
5310.90.10	- - Đã được in kiểu batik truyền thống	12
5310.90.90	- - Loại khác	12
53.11	Vải dệt thoi từ các loại sợi dệt gốc thực vật khác; vải dệt thoi từ sợi giấy.	
5311.00.10	- Đã được in kiểu batik truyền thống	12
5311.00.90	- Loại khác	12

Chương 54

Sợi filament nhân tạo; dải và các dạng tương tự từ nguyên liệu dệt nhân tạo

Chú giải.

1. Trong toàn bộ Danh mục, thuật ngữ “sợi nhân tạo” có nghĩa là những loại sợi staple và sợi filament bằng polyme hữu cơ được sản xuất từ một trong hai quá trình sản xuất sau:

(a) Bằng quá trình polyme hoá các monome hữu cơ để sản xuất polyme như polyamit, polyeste, polyolefin hay polyurethan, hoặc quá trình biến đổi hoá học để sản xuất polyme (ví dụ, poly (vinyl alcohol) được điều chế bởi quá trình thủy phân poly (axetat vinyl)); hoặc

(b) Bằng quá trình xử lý hoá học hay phân huỷ các polyme hữu cơ tự nhiên (như, xenlulo) để sản xuất polyme như cupram rayon (cupro) hoặc visco rayon, hoặc quá trình biến đổi hoá học các polyme hữu cơ tự nhiên (ví dụ, xenlulo, casein và các protein khác, hoặc axit alginic), để sản xuất polyme như axetat xenlulo hoặc alginat.

Các thuật ngữ “tổng hợp” và “tái tạo”, liên quan đến các loại sợi, có nghĩa: tổng hợp: các loại xơ, sợi như định nghĩa ở (a); tái tạo: các loại xơ, sợi như định nghĩa ở (b). Dải và các dạng tương tự thuộc nhóm 54.04 hoặc 54.05 không được coi là xơ nhân tạo.

Các khái niệm “nhân tạo (man-made)”, “tổng hợp (synthetic)” và “tái tạo (artificial)” sẽ có cùng nghĩa như nhau khi sử dụng trong lĩnh vực “nguyên liệu dệt”.

2. Các nhóm 54.02 và 54.03 không áp dụng cho sợi tơ filament tổng hợp hoặc tái tạo của Chương 55.

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
54.01	Chỉ khâu làm từ sợi filament nhân tạo, đã hoặc chưa đóng gói để bán lẻ.	
5401.10	- Từ sợi filament tổng hợp:	
5401.10.10	- - Đóng gói để bán lẻ	5
5401.10.90	- - Loại khác	5
5401.20	- Từ sợi filament tái tạo:	
5401.20.10	- - Đóng gói để bán lẻ	5
5401.20.90	- - Loại khác	5
54.02	Sợi filament tổng hợp (trừ chỉ khâu), chưa đóng gói để bán lẻ, kể cả sợi monofilament tổng hợp có độ mảnh dưới 67 decitex.	
	- Sợi có độ bền cao làm từ nilông hoặc các polyamit khác:	
5402.11.00	- - Từ các aramit	0
5402.19.00	- - Loại khác	0
5402.20.00	- Sợi có độ bền cao từ polyeste	0
	- Sợi dún:	

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
5402.31.00	-- Từ ni lông hoặc các polyamit khác, độ mảnh mỗi sợi đơn không quá 50 tex	0
5402.32.00	-- Từ ni lông hoặc các polyamit khác, độ mảnh mỗi sợi đơn trên 50 tex	0
5402.33.00	-- Từ các polyeste	3
5402.34.00	-- Từ polypropylen	0
5402.39.00	-- Loại khác	0
	- Sợi khác, đơn, không xoắn hoặc xoắn không quá 50 vòng xoắn trên mét:	
5402.44.00	-- Từ nhựa đàn hồi	3
5402.45.00	-- Loại khác, từ ni lông hoặc từ các polyamit khác	0
5402.46.00	-- Loại khác, từ các polyeste, được định hướng một phần	3
5402.47.00	-- Loại khác, từ các polyeste	3
5402.48.00	-- Loại khác, từ polypropylen	0
5402.49.00	-- Loại khác	0
	- Sợi khác, đơn, xoắn trên 50 vòng xoắn trên mét:	
5402.51.00	-- Từ ni lông hoặc các polyamit khác	0
5402.52.00	-- Từ polyeste	3
5402.59	-- Loại khác:	
5402.59.10	--- Từ polypropylen	0
5402.59.90	--- Loại khác	0
	- Sợi khác, sợi xe (folded) hoặc sợi cáp:	
5402.61.00	-- Từ ni lông hoặc các polyamit khác	0
5402.62.00	-- Từ polyeste	0
5402.69	-- Loại khác:	
5402.69.10	--- Từ polypropylen	0
5402.69.90	--- Loại khác	0
54.03	Sợi filament tái tạo (trừ chỉ khâu), chưa đóng gói để bán lẻ, kể cả sợi monofilament tái tạo có độ mảnh dưới 67 decitex.	
5403.10.00	- Sợi có độ bền cao từ tơ tái tạo vit-cô (viscose)	0
	- Sợi khác, đơn:	
5403.31	-- Từ tơ tái tạo vit-cô (viscose), không xoắn hoặc xoắn không quá 120 vòng xoắn trên mét:	
5403.31.10	--- Sợi đã được dệt	0
5403.31.90	--- Loại khác	0
5403.32	-- Từ tơ tái tạo vit-cô (viscose), xoắn trên 120 vòng xoắn trên mét:	
5403.32.10	--- Sợi đã được dệt	0
5403.32.90	--- Loại khác	0
5403.33	-- Từ xenlulo axetat:	
5403.33.10	--- Sợi đã được dệt	0
5403.33.90	--- Loại khác	0

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
5403.39	-- Loại khác:	
5403.39.10	--- Sợi đã được dệt	0
5403.39.90	--- Loại khác	0
	- Sợi khác, sợi xe (folded) hoặc sợi cáp:	
5403.41	-- Từ tơ tái tạo vit-cô (viscose):	
5403.41.10	--- Sợi đã được dệt	0
5403.41.90	--- Loại khác	0
5403.42	-- Từ xenlulo axetat:	
5403.42.10	--- Sợi đã được dệt	0
5403.42.90	--- Loại khác	0
5403.49	-- Loại khác:	
5403.49.10	--- Sợi đã được dệt	0
5403.49.90	--- Loại khác	0
54.04	Sợi monofilament tổng hợp có độ mảnh từ 67 decitex trở lên và kích thước mặt cắt ngang không quá 1 mm; dài và dạng tương tự (ví dụ, sợi giả rơm) từ vật liệu dệt tổng hợp có chiều rộng bề mặt không quá 5 mm.	
	- Sợi monofilament:	
5404.11.00	-- Từ nhựa đàn hồi	0
5404.12.00	-- Loại khác, từ polypropylen	0
5404.19.00	-- Loại khác	0
5404.90.00	- Loại khác	0
5405.00.00	Sợi monofilament tái tạo có độ mảnh từ 67 decitex trở lên và kích thước mặt cắt ngang không quá 1 mm; dài và dạng tương tự (ví dụ, sợi giả rơm) từ vật liệu dệt tái tạo có chiều rộng bề mặt không quá 5 mm.	0
5406.00.00	Sợi filament nhân tạo (trừ chỉ khâu), đã đóng gói để bán lẻ.	5
54.07	Vải dệt thoi bằng sợi filament tổng hợp, kể cả vải dệt thoi thu được từ các nguyên liệu thuộc nhóm 54.04.	
5407.10	- Vải dệt thoi từ sợi có độ bền cao bằng ni lông hoặc các polyamit hoặc các polyeste khác:	
5407.10.20	-- Vải làm lớp xe; vải làm băng tải	12
5407.10.90	-- Loại khác	12
5407.20.00	- Vải dệt thoi từ dài hoặc dạng tương tự	12
5407.30.00	- Vải dệt thoi đã được nêu ở Chú giải 9 Phần XI	12
	- Vải dệt thoi khác, có tỷ trọng sợi filament bằng ni lông hoặc các polyamit khác từ 85% trở lên:	
5407.41	-- Chưa hoặc đã tẩy trắng:	
5407.41.10	--- Vải lưới ni lông dệt thoi từ sợi filament không xoắn	12

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
	thích hợp để sử dụng như vật liệu gia công cho vải sơn dầu	
5407.41.90	- - - Loại khác	12
5407.42.00	- - Đã nhuộm	12
5407.43.00	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	12
5407.44.00	- - Đã in	12
	- Vải dệt thoi khác, có tỷ trọng sợi filament polyeste dún từ 85% trở lên:	
5407.51.00	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng	12
5407.52.00	- - Đã nhuộm	12
5407.53.00	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	12
5407.54.00	- - Đã in	12
	- Vải dệt thoi khác, có tỷ trọng sợi filament polyeste từ 85% trở lên:	
5407.61.00	- - Có tỷ trọng sợi filament polyeste không dún từ 85% trở lên	12
5407.69.00	- - Loại khác	12
	- Vải dệt thoi khác, có tỷ trọng sợi filament tổng hợp từ 85% trở lên:	
5407.71.00	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng	12
5407.72.00	- - Đã nhuộm	12
5407.73.00	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	12
5407.74.00	- - Đã in	12
	- Vải dệt thoi khác, có tỷ trọng sợi filament tổng hợp dưới 85%, được pha chủ yếu hay pha duy nhất với bông:	
5407.81.00	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng	12
5407.82.00	- - Đã nhuộm	12
5407.83.00	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	12
5407.84.00	- - Đã in	12
	- Vải dệt thoi khác:	
5407.91.00	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng	12
5407.92.00	- - Đã nhuộm	12
5407.93.00	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	12
5407.94.00	- - Đã in	12
54.08	Vải dệt thoi bằng sợi filament tái tạo, kể cả vải dệt thoi thu được từ các nguyên liệu thuộc nhóm 54.05.	
5408.10.00	- Vải dệt thoi bằng sợi có độ bền cao từ tơ tái tạo vit-cô (viscose)	12
	- Vải dệt thoi khác, có tỷ trọng sợi filament tái tạo hoặc dài hoặc dạng tương tự từ 85% trở lên:	
5408.21.00	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng	12
5408.22.00	- - Đã nhuộm	12
5408.23.00	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	12
5408.24.00	- - Đã in	12

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
	- Vải dệt thoi khác:	
5408.31.00	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng	12
5408.32.00	- - Đã nhuộm	12
5408.33.00	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	12
5408.34.00	- - Đã in	12

Chương 55
Xơ sợi staple nhân tạo

Chú giải.

1. Các nhóm 55.01 và 55.02 chỉ áp dụng với tơ filament nhân tạo, bao gồm các filament song song có cùng chiều dài tương đương chiều dài của tơ, thoả mãn các chỉ tiêu kỹ thuật dưới đây:

- (a) Chiều dài của tơ trên 2m;
- (b) Xoắn dưới 5 vòng trên mét;
- (c) Độ mảnh mỗi filament dưới 67 decitex;
- (d) Nếu là tơ filament tổng hợp: tơ phải được kéo duỗi nhưng không thể kéo dài hơn 100% chiều dài của nó;
- (e) Tổng độ mảnh của tơ trên 20.000 decitex.

Tơ có chiều dài không quá 2 m thì được xếp vào nhóm 55.03 hoặc 55.04.

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
55.01	Tơ (tow) filament tổng hợp.	
5501.10.00	- Từ ni lông hoặc từ polyamit khác	0
5501.20.00	- Từ các polyeste	0
5501.30.00	- Từ acrylic hoặc modacrylic	0
5501.40.00	- Từ polypropylen	0
5501.90.00	- Loại khác	0
5502.00.00	Tơ (tow) filament tái tạo.	0
55.03	Xơ staple tổng hợp, chưa chải thô, chưa chải kỹ hoặc chưa gia công cách khác để kéo sợi.	
	- Từ ni lông hoặc từ các polyamit khác:	
5503.11.00	- - Từ các aramit	0
5503.19.00	- - Loại khác	0
5503.20.00	- Từ các polyeste	2
5503.30.00	- Từ acrylic hoặc modacrylic	0
5503.40.00	- Từ polypropylen	0
5503.90.00	- Loại khác	0
55.04	Xơ staple tái tạo, chưa chải thô, chưa chải kỹ hoặc chưa gia công cách khác để kéo sợi.	
5504.10.00	- Từ tơ tái tạo vit-cô (viscose)	0
5504.90.00	- Loại khác	0
55.05	Phế liệu (kể cả phế liệu xơ, phế liệu sợi và nguyên liệu tái chế) từ xơ nhân tạo.	
5505.10.00	- Từ các xơ tổng hợp	3
5505.20.00	- Từ các xơ tái tạo	3

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
55.06	Xơ staple tổng hợp, đã chải thô, chải kỹ hoặc gia công cách khác để kéo sợi.	
5506.10.00	- Từ ni lông hay từ các polyamit khác	0
5506.20.00	- Từ các polyeste	0
5506.30.00	- Từ acrylic hoặc modacrylic	0
5506.90.00	- Loại khác	0
5507.00.00	Xơ staple tái tạo, đã chải thô, chải kỹ hoặc gia công cách khác để kéo sợi.	0
55.08	Chỉ khâu làm từ xơ staple nhân tạo, đã hoặc chưa đóng gói để bán lẻ.	
5508.10	- Từ xơ staple tổng hợp:	
5508.10.10	-- Đóng gói để bán lẻ	5
5508.10.90	-- Loại khác	5
5508.20	- Từ xơ staple tái tạo:	
5508.20.10	-- Đóng gói để bán lẻ	5
5508.20.90	-- Loại khác	5
55.09	Sợi (trừ chỉ khâu) từ xơ staple tổng hợp, chưa đóng gói để bán lẻ.	
	- Có tỷ trọng xơ staple bằng ni lông hoặc các polyamit khác từ 85% trở lên:	
5509.11.00	-- Sợi đơn	5
5509.12.00	-- Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp	5
	- Có tỷ trọng xơ staple polyeste từ 85% trở lên:	
5509.21.00	-- Sợi đơn	5
5509.22.00	-- Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp	5
	- Có tỷ trọng xơ staple bằng acrylic hoặc modacrylic từ 85% trở lên:	
5509.31.00	-- Sợi đơn	5
5509.32.00	-- Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp	5
	- Sợi khác, có tỷ trọng xơ staple tổng hợp từ 85% trở lên:	
5509.41.00	-- Sợi đơn	5
5509.42.00	-- Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp	5
	- Sợi khác, từ xơ staple polyeste:	
5509.51.00	-- Được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ staple tái tạo	5
5509.52	- - Được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với lông cừu hay lông động vật loại mịn:	
5509.52.10	- - - Sợi đơn	0
5509.52.90	- - - Loại khác	5
5509.53.00	- - Được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông	5
5509.59.00	- - Loại khác	5

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
	- Sợi khác, từ xơ staple bằng acrylic hoặc modacrylic:	
5509.61.00	- - Được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với lông cừu hay lông động vật loại mịn	5
5509.62.00	- - Được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông	5
5509.69.00	- - Loại khác	5
	- Sợi khác:	
5509.91.00	- - Được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với lông cừu hay lông động vật loại mịn	5
5509.92.00	- - Được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông	5
5509.99.00	- - Loại khác	5
55.10	Sợi (trừ chỉ khâu) từ xơ staple tái tạo, chưa đóng gói để bán lẻ.	
	- Có tỷ trọng xơ staple tái tạo từ 85% trở lên:	
5510.11.00	- - Sợi đơn	5
5510.12.00	- - Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp	5
5510.20.00	- Sợi khác, được pha chủ yếu hoặc duy nhất với lông cừu hay lông động vật loại mịn	5
5510.30.00	- Sợi khác, được pha chủ yếu hoặc duy nhất với bông	5
5510.90.00	- Sợi khác	5
55.11	Sợi (trừ chỉ khâu) từ xơ staple nhân tạo, đã đóng gói để bán lẻ.	
5511.10	- Từ xơ staple tổng hợp, có tỷ trọng loại xơ này từ 85% trở lên:	
5511.10.10	- - Sợi dệt kim, sợi móc và chỉ thêu	5
5511.10.90	- - Loại khác	5
5511.20	- Từ xơ staple tổng hợp, có tỷ trọng loại xơ này dưới 85%:	
5511.20.10	- - Sợi dệt kim, sợi móc và chỉ thêu	5
5511.20.90	- - Loại khác	5
5511.30.00	- Từ xơ staple tái tạo	5
55.12	Các loại vải dệt thoi từ xơ staple tổng hợp, có tỷ trọng loại xơ này từ 85% trở lên.	
	- Có tỷ trọng xơ staple polyeste từ 85% trở lên:	
5512.11.00	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng	12
5512.19.00	- - Loại khác	12
	- Có tỷ trọng xơ staple bằng acrylic hoặc modacrylic từ 85% trở lên:	
5512.21.00	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng	12
5512.29.00	- - Loại khác	12
	- Loại khác:	
5512.91.00	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng	12
5512.99.00	- - Loại khác	12

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
55.13	Vải dệt thoi bằng xơ staple tổng hợp, có tỷ trọng loại xơ này dưới 85%, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông, trọng lượng không quá 170 g/m².	
	- Chưa hoặc đã tẩy trắng:	
5513.11.00	-- Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm	12
5513.12.00	-- Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân, từ xơ staple polyeste	12
5513.13.00	-- Vải dệt thoi khác từ xơ staple polyeste	12
5513.19.00	-- Vải dệt thoi khác	12
	- Đã nhuộm:	
5513.21.00	-- Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm	12
5513.23.00	-- Vải dệt thoi khác từ xơ staple polyeste	12
5513.29.00	-- Vải dệt thoi khác	12
	- Từ các sợi có các màu khác nhau:	
5513.31.00	-- Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm	12
5513.39.00	-- Vải dệt thoi khác	12
	- Đã in:	
5513.41.00	-- Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm	12
5513.49.00	-- Vải dệt thoi khác	12
55.14	Vải dệt thoi bằng xơ staple tổng hợp, có tỷ trọng loại xơ này dưới 85%, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông, trọng lượng trên 170 g/m².	
	- Chưa hoặc đã tẩy trắng:	
5514.11.00	-- Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm	12
5514.12.00	-- Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân, từ xơ staple polyeste	12
5514.19.00	-- Vải dệt thoi khác	12
	- Đã nhuộm:	
5514.21.00	-- Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm	12
5514.22.00	-- Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân, từ xơ staple polyeste	12
5514.23.00	-- Vải dệt thoi khác từ xơ staple polyeste	12
5514.29.00	-- Vải dệt thoi khác	12
5514.30.00	- Từ các sợi có các màu khác nhau	12
	- Đã in:	
5514.41.00	-- Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm	12
5514.42.00	-- Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân, từ xơ staple polyeste	12
5514.43.00	-- Vải dệt thoi khác từ xơ staple polyeste	12
5514.49.00	-- Vải dệt thoi khác	12
55.15	Các loại vải dệt thoi khác từ xơ staple tổng hợp.	

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
	- Từ xơ staple polyeste:	
5515.11.00	-- Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ staple tơ tái tạo vit-cô (viscose)	12
5515.12.00	-- Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với sợi filament nhân tạo	12
5515.13.00	-- Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	12
5515.19.00	-- Loại khác	12
	- Từ xơ staple bằng acrylic hoặc modacrylic:	
5515.21.00	-- Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với sợi filament nhân tạo	12
5515.22.00	-- Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	12
5515.29.00	-- Loại khác	12
	- Vải dệt thoi khác:	
5515.91.00	-- Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với sợi filament nhân tạo	12
5515.99	-- Loại khác:	
5515.99.10	--- Pha chủ yếu hoặc duy nhất với lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	12
5515.99.90	--- Loại khác	12
55.16	Vải dệt thoi từ xơ staple tái tạo.	
	- Có tỷ trọng xơ staple tái tạo từ 85% trở lên:	
5516.11.00	-- Chưa hoặc đã tẩy trắng	12
5516.12.00	-- Đã nhuộm	12
5516.13.00	-- Từ các sợi có các màu khác nhau	12
5516.14.00	-- Đã in	12
	- Có tỷ trọng xơ staple tái tạo dưới 85%, được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với sợi filament tái tạo:	
5516.21.00	-- Chưa hoặc đã tẩy trắng	12
5516.22.00	-- Đã nhuộm	12
5516.23.00	-- Từ các sợi có các màu khác nhau	12
5516.24.00	-- Đã in	12
	- Có tỷ trọng xơ staple tái tạo dưới 85%, được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với lông cừu hoặc lông động vật loại mịn:	
5516.31.00	-- Chưa hoặc đã tẩy trắng	12
5516.32.00	-- Đã nhuộm	12
5516.33.00	-- Từ các sợi có các màu khác nhau	12
5516.34.00	-- Đã in	12
	- Có tỷ trọng xơ staple tái tạo dưới 85%, được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông:	
5516.41.00	-- Chưa hoặc đã tẩy trắng	12
5516.42.00	-- Đã nhuộm	12
5516.43.00	-- Từ các sợi có các màu khác nhau	12
5516.44.00	-- Đã in	12

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
	- Loại khác:	
5516.91.00	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng	12
5516.92.00	- - Đã nhuộm	12
5516.93.00	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	12
5516.94.00	- - Đã in	12

Chương 56

Mền xơ, phớt và các sản phẩm không dệt; các loại sợi đặc biệt; sợi xe, chấu bện (cordage), thùng và cáp và các sản phẩm của chúng

Chú giải.

1. Chương này không bao gồm:

(a) Mền xơ, phớt hoặc các sản phẩm không dệt, đã ngâm tẩm, tráng hoặc phủ bằng các chất hoặc các chế phẩm (ví dụ, nước hoa hoặc mỹ phẩm thuộc Chương 33, xà phòng hoặc các chất tẩy thuộc nhóm 34.01, các chất đánh bóng, kem hoặc các chế phẩm tương tự thuộc nhóm 34.05, các chất làm mềm vải thuộc nhóm 38.09) ở đó vật liệu dệt chỉ được xem như là vật mang;

(b) Các sản phẩm dệt thuộc nhóm 58.11;

(c) Bột hoặc hạt mài tự nhiên hoặc nhân tạo, bồi trên nền phớt hoặc trên nền sản phẩm không dệt (nhóm 68.05);

(d) Mica đã liên kết khối hoặc tái chế, bồi trên nền phớt hoặc trên nền vật liệu không dệt (nhóm 68.14);

(e) Lá kim loại bồi trên nền phớt hoặc bồi trên vật liệu không dệt (thường Phần XIV hoặc XV); hoặc

(f) Băng (miếng) và nút bông vệ sinh, khăn và tã lót cho trẻ sơ sinh và các vật phẩm tương tự thuộc nhóm 96.19.

2. Thuật ngữ “phớt” kể cả phớt xuyên kim (needleloom) và vải được cấu tạo từ một mảng bằng xơ dệt được liên kết tốt hơn do khâu đính chính xơ của mảng đó.

3. Các nhóm 56.02 và 56.03 bao gồm phớt và các sản phẩm không dệt, đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép với plastic hoặc cao su bất kể tính chất của các vật liệu này (đặc hoặc xốp).

Nhóm 56.03 cũng bao gồm cả các sản phẩm không dệt trong đó plastic hoặc cao su tạo thành chất kết dính.

Tuy nhiên, các nhóm 56.02 và 56.03, không bao gồm:

(a) Phớt đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép với plastic hoặc cao su, có chứa vật liệu dệt từ 50% trở xuống tính theo trọng lượng hoặc phớt đã bọc hoàn toàn bằng plastic hoặc cao su (Chương 39 hoặc 40);

(b) Sản phẩm không dệt, hoặc bọc hoàn toàn bằng plastic hoặc cao su, hoặc tráng hoặc phủ cả hai mặt bằng vật liệu trên, với điều kiện là việc tráng hoặc phủ như vậy có thể nhìn thấy được bằng mắt thường mà không cần quan tâm đến sự biến đổi về màu sắc (Chương 39 hoặc 40); hoặc

(c) Tẩm, bản mỏng hoặc dải bằng plastic xốp hoặc cao su xốp kết hợp với phớt hoặc vật liệu không dệt, trong đó vật liệu dệt chỉ đơn thuần là vật liệu để gia cố (Chương 39 hoặc 40).

4. Nhóm 56.04 không bao gồm sợi dệt, hoặc dải hoặc các dạng tương tự thuộc nhóm 54.04 hoặc 54.05, trong đó chất ngâm tẩm, tráng hoặc phủ không thể nhìn được bằng mắt thường (thường thuộc các Chương từ 50 đến 55); theo mục đích của phần này, không cần quan tâm đến bất cứ sự thay đổi nào về màu sắc.

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
56.01	Mền xơ bằng vật liệu dệt và các sản phẩm của nó; các loại xơ dệt, chiều dài không quá 5 mm (xơ vụn), bụi xơ và kết xơ (neps).	
	- Mền xơ; các sản phẩm khác làm từ mền xơ:	
5601.21.00	-- Từ bông	5
5601.22.00	-- Từ xơ nhân tạo	5
5601.29.00	-- Loại khác	5
5601.30	- Xơ vụn và bụi xơ và kết xơ:	
5601.30.10	-- Xơ vụn polyamit	5
5601.30.20	-- Xơ vụn bằng polypropylen	5
5601.30.90	-- Loại khác	5
56.02	Phốt, ni đã hoặc chưa ngâm tẩm, trắng, phủ hoặc ép lớp.	
5602.10.00	- Phốt, ni xuyên kim và vải khâu đính	12
	- Phốt, ni khác, chưa ngâm tẩm, trắng, phủ hoặc ép:	
5602.21.00	-- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	12
5602.29.00	-- Từ vật liệu dệt khác	12
5602.90.00	- Loại khác	12
56.03	Các sản phẩm không dệt, đã hoặc chưa ngâm tẩm, trắng phủ hoặc ép lớp.	
	- Từ sợi filament nhân tạo:	
5603.11.00	-- Trọng lượng không quá 25 g/m ²	12
5603.12.00	-- Trọng lượng trên 25 g/m ² nhưng không quá 70 g/m ²	12
5603.13.00	-- Trọng lượng trên 70 g/m ² nhưng không quá 150 g/m ²	12
5603.14.00	-- Trọng lượng trên 150 g/m ²	12
	- Loại khác:	
5603.91.00	-- Trọng lượng không quá 25 g/m ²	12
5603.92.00	-- Trọng lượng trên 25 g/m ² nhưng không quá 70 g/m ²	12
5603.93.00	-- Trọng lượng trên 70 g/m ² nhưng không quá 150 g/m ²	12
5603.94.00	-- Trọng lượng trên 150 g/m ²	12
56.04	Chỉ cao su và sợi (cord) cao su, được bọc bằng vật liệu dệt; sợi dệt, và dải và dạng tương tự thuộc nhóm 54.04 hoặc 54.05, đã ngâm tẩm, trắng, phủ hoặc bao ngoài bằng cao su hoặc plastic.	
5604.10.00	- Chỉ cao su và sợi (cord) cao su, được bọc bằng vật liệu dệt	5
5604.90	- Loại khác:	
5604.90.10	-- Chỉ giả catgut, bằng sợi tơ tằm	5
5604.90.20	-- Sợi dệt được ngâm tẩm cao su	5
5604.90.30	-- Sợi có độ bền cao từ polyeste, ni lông hoặc polyamit khác hoặc từ sợi vit-cô (viscose) tái tạo	5
5604.90.90	-- Loại khác	5

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
5605.00.00	Sợi trộn kim loại, có hoặc không quấn bọc, là loại sợi dệt, hoặc dải hoặc dạng tương tự thuộc nhóm 54.04 hoặc 54.05, được kết hợp với kim loại ở dạng dây, dải hoặc bột hoặc phủ bằng kim loại.	5
5606.00.00	Sợi cuốn bọc, và dải và các dạng tương tự thuộc nhóm 54.04 hoặc 54.05, đã quấn bọc (trừ các loại thuộc nhóm 56.05 và sợi quấn bọc lông bờm ngựa); sợi sonin (chenille) (kể cả sợi sonin xù); sợi sùi vòng.	12
56.07	Dây xe, chảo bện (cordage), thùng và cáp, đã hoặc chưa tết hoặc bện và đã hoặc chưa ngâm tẩm, trắng, phủ hoặc bao ngoài bằng cao su hoặc plastic.	
	- Từ xizan (sisal) hoặc từ xơ dệt khác của các cây thuộc chi cây thù (Agave):	
5607.21.00	- - Dây xe để buộc hoặc đóng kiện	12
5607.29.00	- - Loại khác	12
	- Từ polyetylen hoặc polypropylen:	
5607.41.00	- - Dây xe để buộc hoặc đóng kiện	12
5607.49.00	- - Loại khác	12
5607.50	- Từ xơ tổng hợp khác:	
5607.50.10	- - Sợi bện (cord) cho dây đai chữ V làm từ xơ nhân tạo đã xử lý bằng resorcinol formaldehyde; sợi polyamit và sợi polytetrafloro-etylen có độ mảnh lớn hơn 10.000 decitex, dùng để làm kín các loại bơm, van và các sản phẩm tương tự	12
5607.50.90	- - Loại khác	12
5607.90	- Loại khác:	
5607.90.10	- - Từ sợi tái tạo	12
5607.90.20	- - Từ tơ chuối abaca (<i>Manila hemp</i> hoặc <i>Musa textilis Nee</i>) hoặc các sợi (lá thực vật) cứng khác	12
5607.90.30	- - Từ sợi đay hoặc sợi libe khác thuộc nhóm 53.03	12
5607.90.90	- - Loại khác	12
56.08	Tấm lưới được thắt nút bằng sợi xe, chảo bện (cordage) hoặc thùng; lưới đánh cá và các loại lưới khác đã hoàn thiện, từ vật liệu dệt.	
	- Từ vật liệu dệt nhân tạo:	
5608.11.00	- - Lưới đánh cá thành phẩm	12
5608.19	- - Loại khác:	
5608.19.20	- - - Túi lưới	12
5608.19.90	- - - Loại khác	10
5608.90	- Loại khác:	
5608.90.10	- - Túi lưới	12